



TẠP CHÍ

NGUỒN NHÂN LỰC VÀ AN SINH XÃ HỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

ISSN 2815 - 5610

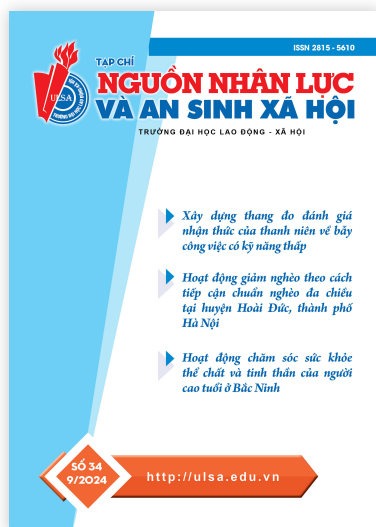
- ▶ *Xây dựng thang đo đánh giá nhận thức của thanh niên về bẫy công việc có kỹ năng thấp*
- ▶ *Hoạt động giảm nghèo theo cách tiếp cận chuẩn nghèo đa chiều tại huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội*
- ▶ *Hoạt động chăm sóc sức khỏe thể chất và tinh thần của người cao tuổi ở Bắc Ninh*

SỐ 34
9/2024

<http://ulsa.edu.vn>

**TẠP CHÍ NGUỒN NHÂN LỰC
VÀ AN SINH XÃ HỘI**

*Journal of Human Resources and
Social Protection*



Tạp chí ra hàng tháng
Số 34 - Tháng 09/2024

TỔNG BIÊN TẬP

PGS. TS. Lê Thanh Hà

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

TS. Doãn Thị Mai Hương

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PGS. TS. Lê Thanh Hà

GS.TS. Trần Ngọc Anh

GS.TS. Phạm Quang Trung

GS.TS. Ngô Thăng Lợi

GS.TS. Nguyễn Hữu Minh

GS.TS. Đinh Văn Sơn

TS. Doãn Thị Mai Hương

PGS. TS. Đỗ Thị Tươi

TS. Nguyễn Trung Hải (79)

THƯ KÝ TÒA SOẠN

TS. Nguyễn Xuân Hường

Tòa soạn: số 43 Trần Duy Hưng,
phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy,
Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.35564584

Email: phongkhhtqt@ulsa.edu.vn

Giấy phép xuất bản số:

438/GP-BTTTT ngày 13 tháng 7 năm 2021

Chế bản và in tại Công ty TNHH In Vietcolor

TRONG SỐ NÀY:

- 2 *Xây dựng thang đo đánh giá nhận thức của thanh niên về bảy công việc có kỹ năng thấp*

**Ngô Quỳnh An, Đỗ Phương Thanh,
Võ Quỳnh Chi, Phùng Việt Hà,
Nguyễn Minh Khuê, Hoàng Minh Ngọc**

- 14 *Hoạt động giảm nghèo theo cách tiếp cận chuẩn nghèo đa chiều tại huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội*

Hà Thị Thu Hòa, Nguyễn Thanh Huyền

- 23 *Hoạt động chăm sóc sức khỏe thể chất và tinh thần của người cao tuổi ở Bắc Ninh*

Trịnh Thái Quang

- 33 *Ảnh hưởng của những thay đổi về chế độ hưu trí đến quân nhân chuyên nghiệp trong quân đội*

Nguyễn Trường Thọ

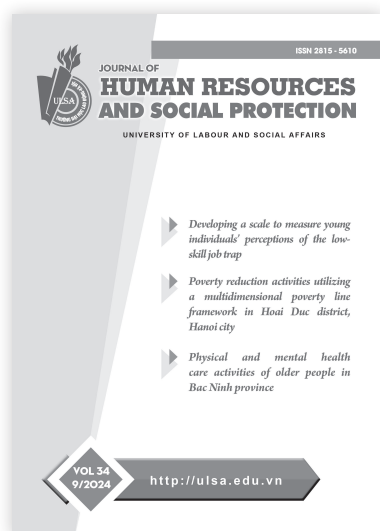
- 42 *Tổng quan nghiên cứu về chăm sóc và phát huy vai trò của người cao tuổi ở Việt Nam hiện nay*

Trần Nguyệt Minh Thu

- 50 *Ảnh hưởng của cảm nhận rủi ro tài chính đến ý định mua sản phẩm thời trang trên kênh O2O - Vai trò điều tiết của niềm tin người tiêu dùng*

Đinh Thị Thủy

**JOURNAL OF HUMAN
RESOURCES AND SOCIAL
PROTECTION**



**Monthly Publication
Vol 34 - 09/2024**

EDITOR-IN-CHIEF

Asso. Prof. Dr. Le Thanh Ha

DEPUTY EDITOR-IN-CHIEF

Dr. Doan Thi Mai Huong

EDITORIAL BOARD

Asso. Prof. Dr. Le Thanh Ha

Prof. Dr. Tran Ngoc Anh

Prof. Dr. Pham Quang Trung

Prof. Dr. Ngo Thang Loi

Prof. Dr. Nguyen Huu Minh

Prof. Dr. Dinh Van Son

Dr. Doan Thi Mai Huong

Asso. Prof. Dr. Do Thi Tuoi

Dr. Nguyen Trung Hai (79)

EDITORIAL SECRETARY

Dr. Nguyen Xuan Huong

Journal Office:

No.43 Tran Duy Hung Road,

Trung Hoa Ward, Cau Giay Distr., Hanoi.

Tel: +84 (0) 24 35564584

Email: phongkhtqt@ulsa.edu.vn

Publishing License

No. 438/GP-BTTTT dated 13th July 2021

Printed at Vietcolor Ltd. Company.

TABLE OF CONTENTS:

- 2** *Developing a scale to measure young individuals' perceptions of the low-skill job trap*
**Ngo Quynh An, Do Phuong Thanh,
Vo Quynh Chi, Phung Viet Ha,
Nguyen Minh Khue, Hoang Minh Ngoc**
- 14** *Poverty reduction activities utilizing a multidimensional poverty line framework in Hoai Duc district, Hanoi city*
Ha Thi Thu Hoa, Nguyen Thanh Huyen
- 23** *Physical and mental health care activities of older people in Bac Ninh province*
Trinh Thai Quang
- 33** *Effects of changes in retirement regime on professional military personnel within the armed forces*
Nguyen Truong Tho
- 42** *An overview of research on the care and enhancement of the elderly's role in Vietnam today*
Tran Nguyet Minh Thu
- 50** *The impact of financial risk perception on the purchase intentions for fashion products via O2O channels: The moderating effect of consumer trust*
Dinh Thi Thuy

XÂY DỰNG THANG ĐO ĐÁNH GIÁ NHẬN THỨC CỦA THANH NIÊN VỀ BẦY CÔNG VIỆC KỸ NĂNG THẤP

TS. Ngô Quỳnh An

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

annq@neu.edu

Đỗ Phương Thanh

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

11225763@st.neu.edu.vn

Võ Quỳnh Chi

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

11221090@st.neu.edu.vn

Phùng Việt Hà

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân,

11221975@st.neu.edu.vn

Nguyễn Minh Khuê

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

11223124@st.neu.edu.vn

Hoàng Minh Ngọc

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

11224664@st.neu.edu.vn

Tóm tắt: Hiện tượng bầy công việc kỹ năng thấp nổi lên như một thách thức nghiêm trọng đối với sự bền vững của thị trường lao động, gây ảnh hưởng tiêu cực đến thanh niên trẻ trong dài hạn. Vì vậy, nhận thức về “bầy” này vô cùng quan trọng đối với thanh niên trẻ, đặc biệt là sinh viên. Qua nghiên cứu định tính và định lượng với công cụ SPSS24 và AMOS24, thang đo nhận thức về bầy công việc kỹ năng thấp gồm 15 chỉ báo, được chia thành 3 cấu phần: (i) đặc điểm, (ii) nguyên nhân và (iii) hậu quả của “bầy” được đề xuất. Bên cạnh đó, nghiên cứu cho thấy sự hiểu biết về bầy công việc kỹ năng thấp của thanh niên trẻ khá đầy đủ (kết quả ước lượng có độ tin cậy 95%) với giá trị trung bình của các biến quan sát lớn hơn mức 3 trong thang đo Likert 5 điểm. Cụ thể, trị số trung bình của nhận thức về đặc điểm, nguyên nhân và hậu quả công việc kỹ năng thấp đạt lần lượt Mean=3,59; 3,16; 3,67 với SD=1,07; 1,1; 0,97. Kết quả nghiên cứu có thể làm cơ sở cho những đánh giá về lựa chọn nghề nghiệp, đồng thời giúp thanh niên trẻ và sinh viên nhận thấy sự cần thiết chuẩn bị tốt hơn về kiến thức, kỹ năng và trình độ để không mắc kẹt trong các công việc không phù hợp.

Từ khóa: Nhận thức về bầy công việc kỹ năng thấp, thanh niên trẻ, thang đo, trường đại học, sinh viên

DEVELOPING A SCALE TO MEASURE YOUNG INDIVIDUALS' PERCEPTIONS OF THE LOW-SKILL JOB TRAP

Abstract: The issue of low-skill job traps has surfaced as a significant obstacle to the sustainability of the labor market, particularly impacting young individuals over the long term. Consequently, it is crucial for young people, especially students, to be aware of this “trap.” Utilizing both qualitative and quantitative research methods with SPSS24 and AMOS24 software, a perception scale regarding the low-skill job trap was developed, comprising 15 indicators categorized into three components: (i) characteristics, (ii) causes, and (iii) consequences of the identified “trap.” Furthermore, the research indicated that young adults had a comprehensive understanding of the low-skill job trap, with estimation results demonstrating 95% reliability and a mean value of the observed variables exceeding 3 on the 5-point Likert scale. The average perception of the characteristics, causes, and consequences associated with low-skill work was recorded as Mean=3.59, 3.16, and 3.67, with SD=1.07, 1.1, and 0.97, respectively. The findings of this study may provide a foundation for evaluating career options and assist young individuals and students in understanding the importance of being adequately equipped with knowledge, skills, and qualifications to avoid being confined to unsuitable employment.

Keywords: Perceptions of the low-skill job trap, young adults, scale, university, students

Mã bài báo: JHS - 212

Ngày nhận bài sửa: 12/08/2024

Ngày nhận bài: 18/07/2024

Ngày duyệt đăng: 20/08/2024

Ngày nhận phản biện: 01/08/2024

1. Giới thiệu

Cuối thế kỷ 20 và đầu thế kỷ 21, thế giới đã trải qua nhiều cuộc khủng hoảng kinh tế lớn như: suy thoái năm 1982, khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997 và khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008. Trong bối cảnh này, “bẫy công việc kỹ năng thấp” đã trở thành thách thức nghiêm trọng cho thị trường lao động. Đây là trạng thái tiêu cực với việc làm kỹ năng thấp và tỷ lệ thất nghiệp cao do thiếu việc làm và động lực đầu tư vào đào tạo (Burdett & Smith, 2002). Sự thiếu động lực này tạo ra vòng luẩn quẩn, khiến lao động mắc kẹt trong công việc ít kỹ năng, thiếu cơ hội thăng tiến (Liew, 2022), cản trở sự phát triển cá nhân và ảnh hưởng năng suất tổng thể của nền kinh tế.

Sau đại dịch Covid-19, bẫy công việc kỹ năng thấp trở lại mạnh mẽ trong thị trường lao động toàn cầu. Theo Hội đồng Kinh tế và Xã hội Liên Hợp Quốc, 255 triệu việc làm toàn thời gian đã bị mất do đại dịch, với việc phục hồi dự kiến diễn ra chậm, tăng trưởng kinh tế toàn cầu chỉ trở lại mức trước đại dịch vào năm 2025. Đại dịch đã làm nổi bật vai trò thiết yếu của người lao động kỹ năng thấp, nhưng sự công nhận này không đồng nghĩa với việc họ được cải thiện tiền lương hoặc điều kiện làm việc (Farris & Bergfeld, 2022). Đặc biệt, thanh niên trẻ là nhóm dễ bị tổn thương nhất sau mỗi cuộc khủng hoảng và

chiếm tới một nửa số người lao động trong các công việc kỹ năng thấp (Maxwell, 2006). Thanh niên trẻ thường dựa vào mạng lưới cá nhân như gia đình và bạn bè. Điều này khiến họ dễ rơi vào các công việc tạm thời và kỹ năng thấp thay vì tiếp cận được các cơ hội việc làm chính thức và phù hợp (Vishnevskiy & Didkovskaya, 2016). Bên cạnh đó, sự mất kết nối giữa kỹ năng hiện có của thanh niên trẻ và yêu cầu của nhà tuyển dụng sau đại dịch càng làm gia tăng tình trạng này, khiến họ gặp khó khăn trong việc tìm kiếm các công việc đòi hỏi kỹ năng cao (Pidvalna & Pavelkiv, 2021). Nhiều thanh niên trẻ, đặc biệt là sinh viên hoặc những người mới ra trường báo cáo rằng trở ngại chính của họ là thiếu kinh nghiệm làm việc liên quan và chưa hoàn thành đào tạo, điều này cản trở khả năng cạnh tranh công việc của họ (Kokovnik & Jagodič, 2017; Maxwell, 2006). Đồng thời, tình trạng sinh viên ra trường không có việc làm chính thức, làm công việc không phù hợp với trình độ đang phổ biến (Hà, 2014). Những người trẻ bị mắc kẹt trong các công việc kỹ năng thấp có thể gặp phải tình trạng thiếu động lực để tiếp tục nâng cao vốn con người của mình, dẫn đến giảm khả năng phát triển sự nghiệp về sau (Heisig & cộng sự, 2024). Sinh viên, nhóm được kỳ vọng tham gia lực lượng lao động trình độ cao, nếu bị mắc kẹt sẽ gây lãng phí nguồn lực đào tạo và hạn

chế đóng góp dài hạn cho nền kinh tế (Green & cộng sự, 2020). Chính vì những lý do trên, việc nghiên cứu sâu về nhóm thanh niên trẻ, đặc biệt là sinh viên, trong bối cảnh bẫy công việc kỹ năng thấp là vô cùng quan trọng.

Cho đến nay đã có một số nghiên cứu về bẫy công việc kỹ năng thấp tập trung vào góc độ vĩ mô và chủ yếu dựa trên dữ liệu thứ cấp trong một khu vực hoặc ngành công nghiệp cụ thể. Những nghiên cứu này thường phân tích tình hình từ cả hai phía cung và cầu, bao gồm các yếu tố như: cấu kỹ năng của thị trường lao động, ảnh hưởng của các chính sách phát triển kinh tế và quyết định của nhà tuyển dụng. Chẳng hạn, Green & cộng sự (2020) nghiên cứu bẫy công việc kỹ năng thấp trong ngành khách sạn và bán lẻ tại Birmingham (Anh) bị chi phối bởi quyết định của nhà tuyển dụng và yếu tố địa phương. Tương tự, Huang & You (2024) phân tích mối quan hệ giữa tiếp thu kiến thức và lộ trình di cư của công nhân Việt Nam có kỹ năng thấp tại Trung Quốc và đề xuất khung “di cư dựa trên kỹ năng”. Tuy nhiên, cả hai nghiên cứu trên đều chưa đánh giá nhận thức của cá nhân về bẫy công việc kỹ năng thấp.

Có sự khác biệt giữa một tình huống hiện thực khách quan và một tình huống được nhận thức chủ quan (Lazarus & Folkman, 1984). Các cá nhân thường hành động theo nhận thức của họ hơn là theo các sự kiện thực tế (Meyer & Allen, 1997). Có một quan điểm chung rằng nhận thức quyết định cảm xúc và hành vi chứ không phải tình huống khách quan. Do đó, nhận thức về bẫy công việc kỹ năng thấp đóng vai trò quan trọng trong định hướng hành vi của các cá nhân. Nếu không có nhận thức đúng đắn và hiểu biết về môi trường của mình, con người có thể đưa ra quyết định sai lầm. Đặc biệt là thanh niên trẻ và sinh viên, nếu hiểu rõ bản chất, nguyên nhân và hậu quả của bẫy công việc kỹ năng thấp, họ sẽ có chiến lược phù hợp để tích lũy kiến thức và kỹ năng, từ đó tránh các công việc không phù hợp. Vì vậy, nghiên cứu này đề xuất thang đo phản ánh nhận thức về bẫy công việc kỹ năng thấp từ góc nhìn của sinh viên như đại diện cho nhóm người lao động tương lai. Bên cạnh đó, để đảm bảo tính đồng nhất, nhóm tác giả tiến hành thu thập dữ liệu qua các khảo sát trực tuyến với các đối tượng sinh viên được đào tạo trong lĩnh vực kinh tế và kinh doanh từ một số trường đại học trên địa bàn thành phố Hà Nội vào tháng 8 năm 2024 với nội dung tập trung vào nhận thức về bẫy công việc kỹ năng thấp.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu đề xuất thang đo

2.1. Nhận thức về bẫy công việc kỹ năng thấp

Bất kỳ tình huống khách quan nào, về mặt lý thuyết, được mô tả theo các tham số khách quan bao gồm các đặc điểm mang tính bản chất, đặc điểm địa lý, vật lý, sinh học và kinh tế xã hội.

Khía cạnh địa lý vật lý của tình huống liên quan đến bối cảnh của tình huống, ví dụ như bối cảnh thị trường lao động tại một địa phương hay tại một thời điểm nhất định diễn ra tình huống... Khía cạnh sinh học liên quan đến nhóm người lao động gắn tới tình huống và khía cạnh kinh tế xã hội sẽ liên quan đến nguyên nhân hậu quả của các tình huống cụ thể. Do đó, chính những tính chất cụ thể của các tham số này chứng minh tình huống nào đó là một sự kiện khách quan cụ thể. Nếu bất kỳ tham số nào trong các tham số này thay đổi, tình huống sẽ trở thành một tình huống khách quan mới. Ví dụ, nếu một nhóm lao động khác không phải sinh viên được xem xét, hoặc nếu bối cảnh thị trường lao động được xem xét ở một thời điểm khác thì nguyên nhân hậu quả sẽ khác và tình trạng việc làm kỹ năng thấp sẽ trở thành một tình huống khách quan khác.

Theo chủ nghĩa Mác - Lênin, *nhận thức là quá trình phản ánh biện chứng hiện thực khách quan vào trong bộ não của con người, có tính tích cực, năng động, sáng tạo, trên cơ sở thực tiễn*. Một tình huống khách quan khi được nhận thức là “*một tình huống thực tế khi được diễn giải và gán ý nghĩa hoặc được diễn giải và thể hiện trong tâm trí của người liên quan*” (Magnusson, 1981). Tình huống thực tế, dựa trên các tham số khách quan trên, có thể được các cá nhân khác nhau nhận thức khác nhau. Với cách tiếp cận của khoa học quản lý, ở cấp độ cơ bản nhất, *nhận thức tình huống là việc biết những gì đang diễn ra trong môi trường và ý nghĩa của nó đối với hiện tại và tương lai* (Endsley, 1990).

Nếu những lý luận này được áp dụng, *nhận thức về “bẫy công việc kỹ năng thấp” là việc người lao động có thể nhận biết những đặc điểm mang tính bản chất của “bẫy”, hiểu được nguyên nhân khiến họ có thể rơi vào vòng luẩn quẩn giữa cung và cầu đối với công việc kỹ năng thấp và mắc kẹt ở đó, cùng với hậu quả có thể xảy ra trong tương lai*.

Trong nghiên cứu này, khuôn khổ khái niệm được trình bày để nhận thức tình huống đóng vai trò là một công cụ có giá trị để hiểu về *bản chất*, các yếu tố quyết định (*nguyên nhân*) và ý nghĩa (*hậu quả*) của bẫy

công việc kỹ năng thấp được nhận thức. Do vậy, các đặc điểm, nguyên nhân và hậu quả của “bẫy” thuộc về nội hàm trong khi nhận thức cụ thể của đối tượng “thanh niên trẻ/sinh viên” thuộc về ngoại diên của khái niệm. Cách họ nhận thức về những đặc điểm, nguyên nhân, hậu quả của “bẫy công việc kỹ năng thấp” có thể khác với các nhóm lao động khác vì đây là nhóm đang được đào tạo chuyên môn bậc cao.

2.2. Khái niệm bẫy công việc kỹ năng thấp

Dưới góc độ thị trường lao động, *bẫy công việc kỹ năng thấp mô tả một vòng luẩn quẩn giữa cung và cầu đối với lao động kỹ năng thấp* (Green, 2016; Green & cộng sự, 2020). Trong trạng thái này, cả người sử dụng lao động lẫn người lao động đều thiếu động lực đầu tư vào giáo dục và đào tạo nhằm nâng cao trình độ (Burdett & Smith, 2002; Wilson & cộng sự, 2003). Sự thiếu động lực này khiến thị trường lao động tiếp tục bị mắc kẹt trong bẫy công việc kỹ năng thấp (Green, 2016).

Từ góc độ người lao động, *bẫy công việc kỹ năng thấp đề cập đến tình trạng khi họ bị mắc kẹt trong những công việc yêu cầu ít kỹ năng, không ổn định, mức lương ít tiến triển theo thời gian và hạn chế về cơ hội thăng tiến* (Liew, 2022; Maxwell, 2006). Về mặt yêu cầu công việc, vì tính chất đơn giản nên những công việc này không đòi hỏi nhiều chuyên môn nghề nghiệp và kinh nghiệm làm việc mà chủ yếu chỉ cần người lao động tốt nghiệp trung học (Maxwell, 2006). Theo Maxwell (2006), các công việc gồm: hỗ trợ văn phòng và hành chính, sản xuất, chế biến và cung cấp thực phẩm, bán hàng, bảo trì mặt bằng và vận chuyển vật liệu là chiếm phần lớn trong các công việc kỹ năng thấp. Đây không phải là những công việc hoàn toàn không có kỹ năng mà chỉ yêu cầu loại kỹ năng cơ bản, ở những vị trí mới

bắt đầu thấp nhất trong các tổ chức và đặc biệt cần thể lực (Liew, 2022; Maxwell, 2006). Đối với thu nhập, những công việc này thường có mức lương đủ sống do họ có thể quyết định thời gian làm việc một cách linh hoạt. Tuy nhiên, về lâu dài, mức thu nhập của họ không tăng lên vì thiếu trình độ và kỹ năng cho các vị trí cao hơn (Fuller & Raman, 2021; Liew, 2022). Về tính ổn định, với một số công việc như: lái xe công nghệ, người lao động giao kết hợp đồng với doanh nghiệp dưới tư cách bên cung cấp dịch vụ, do đó họ được coi là đối tác thay vì nhân viên của tổ chức (Tran & Sokas, 2017), khiến người lao động thiếu đi sự ổn định khi không được hưởng các phúc lợi gắn liền với vị trí nhân viên, điển hình là các loại bảo hiểm (Bajwa & cộng sự, 2018). Về khả năng thăng tiến, đa số người lao động làm các công việc này mắc kẹt ở các vị trí cấp thấp dù đã tích lũy nhiều năm kinh nghiệm. Đồng thời, nhiều tổ chức không chú trọng đầu tư vào việc đào tạo và nâng cao kỹ năng cho người lao động, dẫn đến việc hạn chế khả năng thăng tiến của họ (Liew, 2022).

Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả sử dụng kết hợp các góc độ tiếp cận trên để mô tả bản chất của bẫy công việc kỹ năng thấp, là *tình trạng người lao động mắc kẹt trong các công việc có yêu cầu thấp về kỹ năng, không ổn định, lương ít tiến triển và thiếu cơ hội thăng tiến; đồng thời người lao động và doanh nghiệp đều thiếu động lực đầu tư vào giáo dục, đào tạo để nâng cao trình độ, dẫn đến vòng luẩn quẩn cung và cầu lao động kỹ năng thấp, hạn chế phát triển cá nhân và thị trường lao động*.

Qua phân tích các khía cạnh liên quan, nhóm tác giả đã tổng hợp các đặc điểm chính của công việc trong bẫy kỹ năng thấp (Bảng 1) để làm cơ sở cho việc đề xuất thang đo.

Bảng 1. Tổng hợp đặc điểm công việc trong bẫy kỹ năng thấp

Đặc điểm	Nguồn
Công việc không có cơ hội thăng tiến	Fuller & Raman (2022); Liew (2022)
Công việc thường có mức lương không tiến triển nhiều theo thời gian; Công việc đơn giản, không phức tạp; Công việc nhàm chán; Công việc có lịch làm việc linh hoạt; Công việc thường có thời gian làm việc kéo dài	Liew (2022)
Công việc không yêu cầu nhiều đào tạo trong quá trình làm việc	Maxwell (2006); Liew (2022)
Công việc yêu cầu trình độ kỹ năng thấp hơn so với các công việc khác trong nhiều lĩnh vực	Maxwell (2006)
Công việc nặng nhọc, tốn nhiều công sức; Công việc không nhận được các lợi ích chăm sóc sức khỏe, tham gia và thụ hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm tai nạn lao động...	Bajwa & cộng sự (2018)
Công việc không ổn định	Bajwa & cộng sự (2018); Vona & Consoli (2014)

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

2.3. Nguyên nhân một người có thể rơi vào bẫy công việc kỹ năng thấp

Bẫy công việc kỹ năng thấp là rào cản cho sự phát triển kinh tế, xã hội. Hiểu biết nguyên nhân dẫn tới “bẫy” này giúp cho thanh niên trẻ/sinh viên có nhận thức đầy đủ, rõ ràng về vấn đề này, qua đó có thể chủ động lên kế hoạch phòng tránh, có chiến lược để thoát khỏi vòng luẩn của “bẫy”.

Về phía cầu lao động, bẫy công việc kỹ năng thấp xảy ra do một số tác nhân sau: Thứ nhất là sự chuyên môn hóa lao động do phát triển khoa học công nghệ. Theo Vona & Consoli (2014), mối quan hệ giữa kỹ năng và sự thay đổi công nghệ phụ thuộc vào giai đoạn trong chu kỳ của sản phẩm hoặc công nghệ. Ở giai đoạn đầu, công việc thường phức tạp và chưa có cấu trúc rõ ràng, do đó cần những cá nhân có kỹ năng để thực hiện tốt nhất các nhiệm vụ. Khi công nghệ tiến bộ, con người tái cấu trúc kiến thức, phân chia công việc và tiêu chuẩn hóa quy trình sản xuất. Quá trình sản xuất được chia nhỏ với lao động được phân công theo từng bước công việc, có thể thực hiện bởi công nhân chuyên môn hóa cao nhưng không yêu cầu kỹ năng phức tạp. Điều này dẫn đến nhu cầu tuyển dụng lao động cho các công việc kỹ năng thấp tăng cao. Thứ hai là vấn đề thị trường lao động khan hiếm việc làm phù hợp với trình độ của người lao động. Trong 30 năm qua, trình độ học vấn của giới trẻ tham gia vào thị trường lao động đã gia tăng đáng kể (OECD, 2008). Tại Việt Nam, trong 15 năm trở lại đây, số lượng sinh viên tốt nghiệp đại học tăng đột biến đã dẫn đến cung lao động vượt cầu, gây mất cân đối trên thị trường. Hậu quả là người lao động rất ít cơ hội thăng tiến hoặc đơn giản hơn là khó tìm được việc làm phù hợp với trình độ và kỹ năng của họ (Trần, 2022). Thứ ba là mức thu nhập công việc kỹ năng thấp hiện tại có thể cao hơn mức thu nhập của công việc phù hợp với trình độ, kỹ năng được đào tạo. Trong bối cảnh thị trường lao động mất cân bằng và khan hiếm việc làm phù hợp, những người lao động có trình độ học vấn cao có thể tạm thời chấp nhận làm những công việc không cần trình độ nếu mức lương cao hơn kỳ vọng. Cá nhân đầu tư nhiều hơn vào giáo dục sẽ có công việc tốt hơn nhưng ngay cả lao động ở vị trí cao hơn cũng có thể làm việc thấp hơn trình độ nếu không có công việc nào trong hàng chờ phù hợp với trình độ học vấn của họ (Trần, 2022). Thứ tư là người lao động cũng không có khả năng chi trả cho việc tiếp tục học cao hơn để đáp ứng các công việc

yêu cầu trình độ cao. Theo Liew (2022), họ thiếu động lực nâng cao trình độ do chi phí giáo dục và chi phí cơ hội như việc từ bỏ thu nhập từ công việc kỹ năng thấp. Đặc biệt, những người xuất thân từ gia đình khó khăn càng ít khả năng chi trả cho giáo dục, dẫn đến việc chấp nhận công việc kỹ năng thấp. Điều này tạo ra một vòng xoáy nghèo đói, khiến các hộ gia đình có thu nhập thấp vẫn khó khăn vì họ không có khả năng gửi con cái đi học đại học (Liew, 2022).

Về phía cung lao động, khi người lao động trong thời gian học tập và chờ hoàn thành chương trình đào tạo, đặc biệt là sinh viên đại học thường chọn các công việc kỹ năng thấp để làm thêm. Yếu tố thu nhập là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến quyết định làm thêm của sinh viên (Duy & cộng sự, 2015). Ngoài ra, họ lựa chọn đi làm thêm các công việc kỹ năng thấp vì muốn có nguồn tài chính để đầu tư thêm sự sáng tạo, năng động cho mỗi cá nhân phục vụ cho công việc sau này (Duy & cộng sự, 2015), nâng cao kỹ năng mềm để có thể tìm được một công việc tốt sau khi tốt nghiệp là một yếu tố cần thiết cho sinh viên khi làm thêm (Ha & cộng sự, 2016). Tuy các công việc không yêu cầu trình độ cao này có thể giúp người lao động tích lũy được phân nào kinh nghiệm hay kỹ năng nhưng chúng không thực sự tạo điều kiện cho họ phát huy hết năng lực để tìm được những công việc phù hợp với bằng cấp, kỹ năng sau này.

Bẫy công việc kỹ năng thấp xảy ra còn do người lao động và doanh nghiệp đều thiếu động lực đầu tư vào đào tạo. Theo Burdett & Smith (2002), khi lao động đầu tư nâng cao kỹ năng, họ trở thành ứng viên hấp dẫn, mang lại lợi nhuận cao hơn cho doanh nghiệp nhờ năng suất và khả năng thực hiện công việc phức tạp. Điều này khuyến khích doanh nghiệp tăng số lượng việc làm, tạo ra vòng lặp tích cực: nhiều lao động có kỹ năng dẫn đến nhu cầu tuyển dụng cao hơn, thúc đẩy người khác đầu tư vào kỹ năng. Ngược lại, nếu người lao động không đầu tư vào kỹ năng thì số lượng người lao động có kỹ năng trong thị trường lao động sẽ thấp, dẫn đến tỷ suất lợi nhuận mỗi người giảm. Do đó, doanh nghiệp có ít động lực để tạo ra thêm vị trí việc làm vì họ không mong đợi tìm được nhân viên có năng lực cao, không nhìn thấy được lợi ích, lợi nhuận thu về. Điều này làm cho công việc trở nên khan hiếm và thời gian người lao động tìm kiếm việc làm trở nên dài hơn. Kết quả là động lực để nâng cao kỹ năng của người lao động giảm, tạo thành một vòng lặp công việc kỹ năng thấp mà người lao động

khó thoát ra được. Khi đó, người lao động dần không nhận thấy giá trị trong việc theo đuổi đào tạo và trình độ học vấn cao hơn (Liew, 2022).

Bên cạnh đó, có thể còn có một số nguyên nhân khác như người lao động sẽ chọn công việc kỹ năng thấp với thời gian làm việc linh hoạt, tự do và gần khu vực của họ để chăm sóc con cái. Đồng thời, sự

hạn chế về phương tiện di chuyển phù hợp và thiếu động lực khiến họ không tìm kiếm những công việc phù hợp kỹ năng, trình độ hơn ở các khu vực xa hơn (Budd & cộng sự, 1988).

Qua phân tích, nhóm tác giả đã tổng hợp các nguyên nhân chính của “bẫy công việc kỹ năng thấp” trong Bảng 2 dưới đây để làm cơ sở cho việc đề xuất thang đo.

Bảng 2. Tổng hợp nguyên nhân của bẫy công việc kỹ năng thấp

Nguyên nhân	Nguồn
Chưa hoàn thành hoạt động đào tạo nghề nghiệp	Duy & cộng sự (2015); Ha & cộng sự (2016)
Khó tìm được công việc phù hợp với trình độ được đào tạo do thị trường lao động đang khan hiếm việc làm	OECD (2008); Trần (2022)
Không có khả năng chi trả cho việc tiếp tục học cao hơn; Không nhận thấy giá trị trong việc theo đuổi đào tạo và trình độ học vấn cao hơn	Liew (2022)
Không có động lực phát triển kỹ năng cao hơn	Burdett & Smith (2002)
Mức thu nhập hiện cao hơn mức thu nhập của công việc phù hợp với trình độ, kỹ năng được đào tạo	Trần (2022)
Thời gian làm việc linh hoạt và tự do	Budd & cộng sự (1998)
Nhu cầu tuyển dụng lao động vào các công việc kỹ năng thấp tăng cao	Vona & Consoli (2014)

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

2.4. Hậu quả của bẫy công việc kỹ năng thấp

Khi quốc gia rơi vào bẫy công việc kỹ năng thấp với lực lượng lao động không có kỹ năng chiếm tỷ lệ lớn, nền kinh tế sẽ khó cạnh tranh hiệu quả (Snower, 1994). Theo Báo cáo Quan hệ Lao động 2019 của Tổ chức Lao động thế giới (ILO), gần 70% việc làm tại Việt Nam là các công việc giản đơn hoặc kỹ năng thấp (ILO, 2021). Điều này là một thách thức lớn đối với nền kinh tế nước nhà. Do đó, nhận thức về hậu quả của bẫy công việc kỹ năng thấp sẽ giúp thanh niên trẻ - lực lượng lao động chính trong tương lai - có động lực thay đổi, nâng cao kỹ năng và tích cực tìm kiếm biện pháp để thoát khỏi “bẫy” này.

Đầu tiên, việc mắc kẹt trong bẫy công việc kỹ năng thấp khiến người lao động khó có khả năng thăng tiến trong sự nghiệp, dẫn đến thu nhập thấp trong dài hạn và khó khăn trong việc duy trì cuộc sống (Liew, 2022). Điều này cũng khiến họ không đủ tài chính cũng như thời gian nâng cao kỹ năng làm việc của bản thân, do đó rất khó để thoát khỏi những công việc tồi và tìm kiếm công việc khác tốt hơn (Cheung & McKay, 2010). Hậu quả là người lao động không có cảm giác an toàn và ổn định cần thiết để lên kế hoạch cho sự nghiệp, dẫn đến sự thất vọng, bất bình, thậm chí có thể rơi vào trạng thái tâm lý bấp bênh (Standing, 2014). Theo Goedemé & Rottiers (2011) và Buttler (2013),

trạng thái này là hiện tượng bất an trong công việc dựa trên nhận thức cá nhân và trạng thái tâm lý như lo sợ mất việc, có hoặc không có hy vọng thăng tiến.

Bên cạnh đó, khi thị trường tồn tại trạng thái thừa cung lao động, những người không tìm được công việc phù hợp với trình độ phải chấp nhận làm công việc thấp hơn trình độ kỹ năng của bản thân. Sự không tương thích giữa trình độ và công việc này khiến người lao động không thể phát huy hết khả năng của mình (Trần, 2022). Mặt khác, khi cả cầu và cung kỹ năng đều thấp, người lao động tin rằng lợi ích của giáo dục là không lớn, không có động lực đầu tư cho bản thân do các nhà tuyển dụng không coi trọng (OECD, 2014).

Ngoài ra, khi mắc phải bẫy công việc kỹ năng thấp, một số người lao động từ bỏ con đường học vấn và đào tạo kỹ năng để tham gia vào các công việc tạm thời, không yêu cầu nhiều trình độ và có mức thu nhập cao hơn trong ngắn hạn. Tuy nhiên, về lâu dài, các công việc này không ổn định, thiếu phúc lợi xã hội và không thể mang lại thu nhập tốt như những người theo đuổi giáo dục cao hơn, vì vậy, thu nhập của họ sẽ giảm sút nghiêm trọng khi bị buộc phải dừng làm việc (Liew, 2022).

Để minh họa cho những hậu quả này, nhóm tác giả đã tổng hợp các thông tin trong Bảng 3 dưới đây, làm cơ sở cho việc đề xuất thang đo.

Bảng 3. Tổng hợp các hậu quả của bẫy công việc kỹ năng thấp

Hậu quả	Nguồn
Không thể cải thiện mức sống dù có việc làm; Thu nhập bị giảm sút nghiêm trọng khi buộc phải dừng làm việc; Gặp trở ngại trong việc thăng tiến trong tương lai	Liew (2022)
Cảm thấy lo lắng với công việc hiện tại của mình	Standing (2014)
Không có động lực đầu tư vào phát triển các kỹ năng vì các nhà tuyển dụng không coi trọng chúng; Tin rằng những kiến thức học ở trường là không cần thiết và lãng phí	OECD (2014)
Khó có thể chuyển sang làm công việc khác tốt hơn	Cheung & McKay (2010)
Không phát huy được hết khả năng	Trần (2022)

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

3. Phương pháp xây dựng thang đo

Nhóm tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp nghiên cứu định lượng được thực hiện thông qua quá trình nghiên cứu, cụ thể:

Giai đoạn 1: Đề xuất thang đo sơ bộ. Nhóm tác giả tiến hành nghiên cứu nhằm xác định rõ khái niệm, nguyên nhân và hậu quả của bẫy công việc kỹ năng thấp. Sau khi tổng quan các lý thuyết liên quan, nhóm tác giả đã tiến hành xây dựng thang đo sơ bộ gồm 3 phần, cụ thể: (i) Đặc điểm bẫy công việc kỹ năng thấp (11 biến quan sát); (ii) Nguyên nhân mắc bẫy công việc kỹ năng thấp (7 biến quan sát); (iii) Hậu quả của bẫy công việc kỹ năng thấp (8 biến quan sát).

Giai đoạn 2: Phỏng vấn chuyên gia. Ở giai đoạn này, nhóm tác giả tiến hành phỏng vấn trực tiếp chuyên gia trong lĩnh vực Kinh tế Lao động về đặc điểm/nguyên nhân/hậu quả của bẫy công việc kỹ năng thấp. Thông qua dữ liệu phỏng vấn, nhóm nghiên cứu có thêm cơ sở để điều chỉnh thang đo sơ bộ đã hình thành ở giai đoạn 1 (bao gồm cách diễn đạt lại câu hỏi phỏng vấn cho phù hợp và bổ sung nội dung cần thiết). Trên cơ sở phản hồi của các chuyên gia được phỏng vấn, nội dung bảng hỏi được điều chỉnh, cụ thể: trong nhóm câu hỏi về Hậu quả, câu dẫn được thay đổi từ “Hậu quả của việc dễ dàng chấp nhận các loại hình công việc kỹ năng thấp:” thành “Nếu chấp nhận công việc kỹ năng thấp lâu dài, tôi có thể có thể gặp phải tình trạng:”; nội dung chỉ báo “Cảm thấy lo lắng với công việc hiện tại của mình” được chỉnh sửa thành “Cảm thấy lo lắng vì công việc bấp bênh”.

Giai đoạn 3: Kiểm định thang đo. Để kiểm chứng thang đo sau khi hoàn thành ở giai đoạn 2, nhóm tác giả đã thực hiện một cuộc khảo sát định lượng theo hình thức trực tuyến với sinh viên khối kinh tế và kinh doanh tại Việt Nam trên địa bàn thành phố Hà Nội, bao gồm các trường: Trường Đại học Kinh tế quốc

dân, Trường Đại học Ngoại thương, Học viện Ngân hàng, Học viện Tài chính và Trường Đại học Thương mại. Theo Hair (2006), kích thước mẫu tối thiểu cần gấp 5 lần số biến quan sát. Nghiên cứu này có 26 chỉ báo quan sát, nên cần ít nhất 130 mẫu. Nhóm tác giả đã tiến hành khảo sát và thu được 210 phiếu hợp lệ. Trong đó, 65,7% người tham gia khảo sát là nữ, 66,2% đang/sẽ tìm việc/làm làm việc ở thành phố Hà Nội, 91,9% dưới 25 tuổi. Kết quả sau khảo sát được sử dụng vào việc đánh giá mô hình đo lường thông qua phần mềm SPSS 24.0 và AMOS 24.0.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kết quả kiểm định thang đo

Đánh giá thang sơ bộ: Dựa vào hệ số Cronbach's Alpha và hệ số tương quan biến tổng, nhóm nghiên cứu tiến hành đánh giá thang đo sơ bộ. Những biến quan sát trong thang đo không đảm bảo có hệ số tương quan biến tổng (Corrected Item Total Correlation) $\geq 0,3$ (Nunnally & Bernstein, 1994) và Cronbach's Alpha $\geq 0,6$ (Peterson, 1994) sẽ bị loại bỏ. Với số mẫu là 210, các biến của thang đo đều đạt yêu cầu mà tiêu chí đã đề cập.

Phân tích nhân tố khám phá (EFA): Tất cả các biến của thang đo đều được giữ lại để tiến hành phân tích EFA và loại bỏ các biến có hệ số tải $< 0,5$ (Hair, 2006). Ngoài ra, nếu một biến quan sát tải lên ở cả hai nhân tố nhưng chênh lệch hệ số tải nhỏ hơn 0,2, biến quan sát nên được xem xét loại bỏ (Howard, 2015). Sau khi tiến hành quá trình EFA với 26 biến quan sát của đầu vào của hệ thống thang đo Nhận thức về bẫy công việc kỹ năng thấp đã có kết quả như sau: Có 4 biến xấu cần loại bỏ là:

Biến KN9 (“Công việc có lịch làm việc linh hoạt”) tải lên ở cả hai nhân tố là Component 4 và Component 6 với hệ số tải lần lượt là 0,504 và 0,534, mức chênh lệch hệ số tải bằng $0,534 - 0,504 = 0,03 < 2$

Biến KN7 (“Công việc nặng nhọc, tốn nhiều công sức”) tải lên ở cả hai nhân tố là Component 2 và Component 4 với hệ số tải lần lượt là 0,426 và 0,607, mức chênh lệch hệ số tải bằng $0,607 - 0,426 = 0,181 < 2$

Biến HQ5 (“Tin rằng những kiến thức học ở trường là không cần thiết và lãng phí”) có hệ số tải ở nhân tố Component 6 là $-0,457 < 0,5$

Biến HQ6 (“Khó có thể chuyển sang làm công việc khác tốt hơn”) tải lên ở cả hai nhân tố là Component 1 và Component 3 với hệ số tải lần lượt là 0,517 và 0,401, mức chênh lệch hệ số tải bằng $0,517 - 0,401 = 0,116 < 2$

Việc loại bỏ các biến trên không ảnh hưởng đến bản chất của thang đo. Đối tượng khảo sát là thanh niên trẻ với nhóm công việc phổ biến là công việc bán thời gian, vì vậy họ thường không chọn những công việc tốn quá

nhiều sức lực và nặng nhọc. Bên cạnh đó, những nhóm công việc này không yêu cầu quá nhiều những kỹ năng cao, vì vậy đối tượng thanh niên trẻ có thể dễ dàng thực hiện mà không quá phụ thuộc vào những kỹ năng được đào tạo. Họ cũng ít có ý định chuyển sang những công việc có cơ hội thăng tiến trong giai đoạn này.

Sau khi xem xét và loại bỏ bốn biến HQ5, HQ6, KN7 và KN9, nhóm nghiên cứu tiến hành đánh giá lại hệ số Cronbach’s Alpha của các nhóm cấu trúc trích xoay của mô hình tương ứng với KN: 0,890, HQ: 0,872 NN: 0,797. Từ đó có thể khẳng định, thành phần cấu trúc biến của mô hình đảm bảo cho việc xây dựng mô hình và có thể tiếp tục quá trình phân tích tiếp theo. Các biến quan sát được giữ lại sau khi phỏng vấn sâu và phân tích EFA được thể hiện ở Bảng 4.

Bảng 4. Pattern Matrix

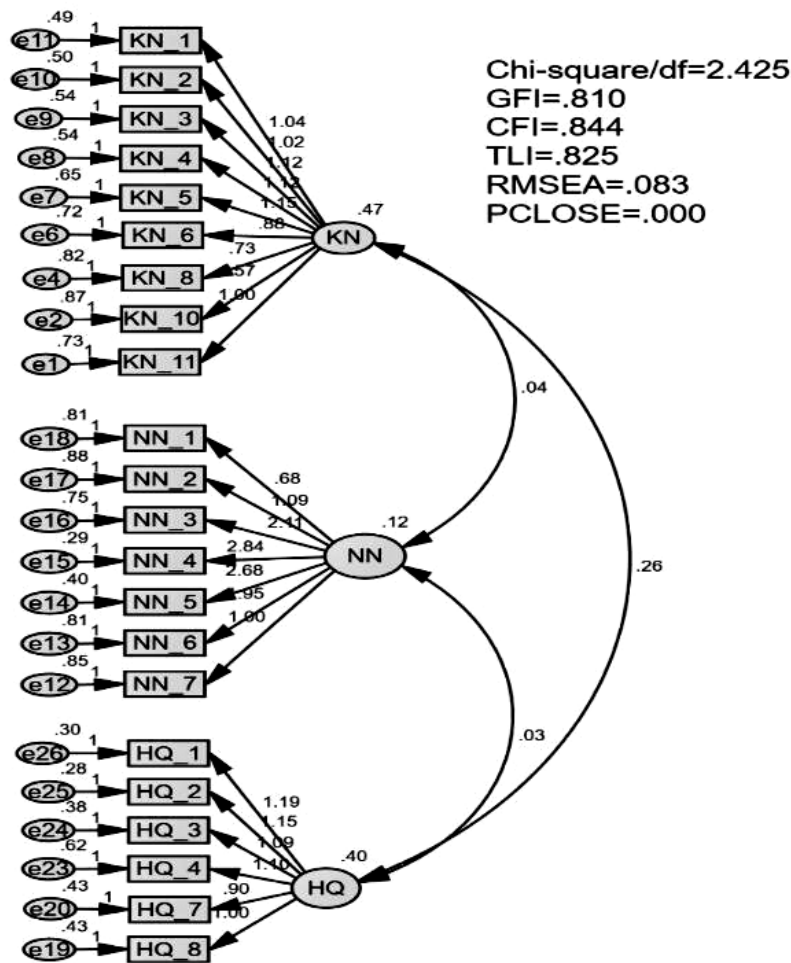
Mã hoá	Biến quan sát	Hệ số tải				
		1	2	3	4	5
HQ2	Cảm thấy lo lắng vì công việc bấp bênh	0,778				
HQ1	Không thể cải thiện mức sống hơn nữa dù có việc làm	0,751				
HQ8	Gặp trở ngại thăng tiến trong tương lai	0,744				
HQ4	Không có động lực đầu tư vào phát triển các kỹ năng vì các nhà tuyển dụng không coi trọng chúng	0,727				
HQ3	Thu nhập bị giảm sút nghiêm trọng khi buộc phải dừng làm việc.	0,715				
HQ7	Không phát huy được hết khả năng	0,715				
KN5	Công việc đơn điệu, không phức tạp		0,778			
KN3	Công việc không yêu cầu nhiều đào tạo trong quá trình làm việc		0,749			
KN4	Công việc yêu cầu trình độ kỹ năng thấp hơn so với các công việc khác trong nhiều lĩnh vực		0,743			
KN6	Công việc nhàm chán		0,716			
KN1	Công việc không có cơ hội thăng tiến		0,654			
KN11	Công việc không nhận được các lợi ích chăm sóc sức khỏe, tham gia và thụ hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm tai nạn lao động,...		0,610			
KN2	Công việc thường có mức lương hiện tại đủ sống nhưng không tiến triển theo thời gian		0,563			
NN4	Không nhận thấy giá trị trong việc theo đuổi đào tạo và trình độ học vấn cao hơn			0,907		
NN5	Không có động lực phát triển kỹ năng cao hơn			0,849		
NN6	Mức thu nhập hiện cao hơn mức thu nhập của công việc phù hợp với trình độ, kỹ năng được đào tạo			0,717		
NN3	Không có khả năng chi trả cho việc tiếp tục học cao hơn			0,619		
NN2	Khó tìm được công việc phù hợp với trình độ được đào tạo do thị trường lao động đang khan hiếm việc làm				0,778	
NN1	Chưa hoàn thành hoạt động đào tạo nghề nghiệp				0,671	
NN7	Thời gian làm việc linh hoạt và tự do					0,775
KN10	Công việc thường có thời gian làm việc kéo dài					0,772
KN8	Công việc không ổn định					0,704

Nguồn: Phân tích của nhóm tác giả.

Phân tích nhân tố khẳng định (CFA): Sau khi tiến hành đánh giá EFA, nhóm nghiên cứu tiến hành thủ tục CFA cho mô hình tổng quát và từng thành phần cấu trúc của mô hình nghiên cứu với công cụ AMOS

24.0. Nhóm nghiên cứu đã tiến hành loại bỏ những biến có trọng số kém ($<0,5$) cũng như những thang đo không có sự đảm bảo về tính thực tiễn và mức độ phù hợp chung.

Hình 1. Kết quả phân tích CFA



Nguồn: Phân tích của nhóm tác giả

Kết quả phân tích CFA cho thấy mô hình có các giá trị như Chi-bình phương = 499,633 với giá trị $p=0,000$. Các chỉ tiêu khác: Chi-bình phương $df = 2,425 < 3$, giá trị $CFI = 0,844$, $TLI = 0,825$ và $RMSEA = 0,083$. Trong đó, có một

chỉ số thiết yếu không đảm bảo ($TLI < 0,9$). Với những khuyến nghị kết quả của chỉ số điều chỉnh (Modification indices) sau khi kết hợp cặp sai số e15-16 đã cải thiện chất lượng của thang đo về mức độ phù hợp.

Bảng 5. Kết quả phân tích về giá trị hội tụ và giá trị phân biệt

	CR	AVE	MSV	MaxR(H)	KN	NN	HQ
KN	0,843	0,518	0,366	0,845	0,720		
NN	0,833	0,564	0,010	0,908	0,098	0,751	
HQ	0,874	0,538	0,366	0,883	0,605***	0,090	0,733

*** Biểu thị ý nghĩa thống kê hệ số tương quan của cặp biến đó đạt $p\text{-value} < 0,001$ (0,1%)

Nguồn: Phân tích của nhóm tác giả

Kết quả hệ số tin cậy (CR) của các yếu tố có giá trị từ 0,833 - 0,843 đều lớn hơn 0,7 cho thấy độ tin cậy nhất quán nội bộ được đảm bảo. Bên cạnh đó, hệ số AVE lần lượt có giá trị 0,407 và 0,371 ở hai yếu tố KN và NN bé hơn 0,5 nên nhóm nghiên cứu tiến hành đánh giá lại các biến quan sát bằng cách loại bỏ các biến KN6: “Công việc nhàm chán”, KN10: “Công việc thường có thời gian làm việc kéo dài”, KN8: “Công việc không ổn định”, KN11: “Công việc không nhận được các lợi ích chăm sóc sức khỏe, tham gia và thụ hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm tai nạn lao động...”, NN1: “Chưa hoàn thành hoạt động đào tạo nghề nghiệp”, NN2: “Khó tìm được công việc phù hợp với trình độ được đào tạo do thị trường lao động đang khan hiếm việc làm”, NN7: “Thời gian làm việc linh hoạt và tự do” và đạt được kết quả cuối cùng ở Bảng 5. Những công việc mang tính đơn điệu và không phức tạp đã bao hàm ý nghĩa của những loại hình công việc khiến người lao động nhàm chán. Với đặc điểm công việc mà đối tượng thanh niên trẻ lựa chọn là những công việc bán thời gian thì công việc của họ không cố định và liên tục như công việc toàn thời gian, vì vậy những lợi ích về bảo hiểm xã hội hay bảo hiểm tai nạn lao động không phát huy hết lợi ích cho người lao động là đối tượng thanh niên trẻ. Bên cạnh đó, với đối tượng thanh niên trẻ làm công việc bán thời gian thì việc hoàn thành hoạt động đào tạo hay chưa không có quá nhiều tác động với công việc hiện tại mà họ lựa chọn. Vì vậy, sau khi xem xét, nhóm nghiên cứu thấy rằng việc loại bỏ trên là hợp lý và bản chất của thang đo tổng thể vẫn được đảm bảo.

4.2. Thảo luận kết quả nghiên cứu nhận thức của thanh niên trẻ/sinh viên về bẫy công việc có trình độ kỹ năng thấp

Nghiên cứu đã cho thấy mức độ hiểu biết của thanh niên trẻ/sinh viên về bẫy công việc kỹ năng thấp tương đối đầy đủ. Điều này được thể hiện qua kết quả ước lượng (với độ tin cậy 95%) có các giá trị trung bình lớn hơn mức 3 của thang Likert 5 điểm. Cụ thể, trị số trung bình các biến quan sát về đặc điểm các công việc có kỹ năng và thấp đạt Mean=3,59 (SD=1,071). Nhận thức về nguyên nhân và hậu quả của bẫy công việc kỹ năng thấp có giá trị trung bình lần lượt là Mean=3,16 (SD=1,1) và Mean=3,67 (SD=0,97), do đó kết quả rơi nhiều vào nhánh 3,4,5 (nhánh đồng ý). Như vậy, với giá trị trung bình của thang đo đạt Mean = 3,518 xấp xỉ bằng 4 (SD =1,044), người tham gia khảo sát có xu

hướng đồng ý với các đặc điểm, nguyên nhân và hậu quả về bẫy công việc kỹ năng thấp. Đồng thời, trị số trung bình với nhóm nữ đạt Mean=3,47 (SD=1,04), nhóm giới tính nam đạt Mean=3,56 (SD=1,03) cho thấy không có sự khác biệt đáng kể giữa nhận thức giữa hai giới tính. Kết quả này có thể được giải thích qua sự tương đồng về các yếu tố nhân khẩu học của người tham gia gồm: địa điểm đang/sẽ tìm việc làm/làm việc ở thành phố Hà Nội, độ tuổi dưới 25 tuổi và ngành học gần nhất thuộc khối ngành Kinh tế, Kinh doanh chiếm phần lớn.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Qua nghiên cứu, nhóm tác giả đã xây dựng và chuẩn hóa công cụ đo lường nhận thức về bẫy công việc kỹ năng thấp của sinh viên thông qua khảo sát trực tuyến. Công cụ sau khi chuẩn hóa gồm 15 chỉ báo chia làm 3 cấu phần: Đặc điểm về bẫy công việc kỹ năng thấp; Nguyên nhân mắc bẫy công việc kỹ năng thấp; và Hậu quả của bẫy công việc kỹ năng thấp.

Bên cạnh đó, nghiên cứu đã có những đóng góp mới nhất định. Về mặt lý thuyết, tổng quan khung lý thuyết về bẫy công việc kỹ năng thấp. Trước đây, các nghiên cứu về bẫy kỹ năng chủ yếu tập trung phân tích cấu trúc thị trường lao động, cung - cầu lao động và các yếu tố kinh tế vĩ mô. Trong khi đó, thang đo mà nhóm tác giả xây dựng đã bổ sung thêm một khía cạnh mới, đó là việc nhận diện và phân tích nhận thức chủ quan của thanh niên trẻ về bẫy công việc kỹ năng thấp, giúp tạo ra một cách tiếp cận đa chiều hơn cho vấn đề này. Sau kiểm định, mất động lực đầu tư cho vốn nhân lực được xem là nguyên nhân, không phải hậu quả của việc mắc bẫy công việc kỹ năng thấp. Điều này do sinh viên còn đang vừa học vừa làm, chưa có tầm nhìn dài hạn. Phát hiện này cho thấy cần truyền thông thêm về hậu quả của bẫy này. Mất động lực đầu tư cho bản thân khi rơi vào “bẫy” (Oreopoulos & Petronijevic, 2013) tăng khả năng bị kẹt trong bẫy công việc kỹ năng thấp (Burdett & Smith, 2002) - một nguy cơ dài hạn chưa được nhận thức rõ.

Bài viết này cũng tạo cơ sở cho các nghiên cứu tiếp theo về tác động của nhận thức về bẫy công việc kỹ năng thấp đến các vấn đề giáo dục đào tạo, lựa chọn việc làm... Về mặt thực tiễn, công cụ này mang lại giá trị quan trọng trong việc đánh giá và hiểu rõ hơn nhận thức của thanh niên trẻ, đặc biệt là sinh viên về vấn đề bẫy công việc kỹ năng thấp. Qua đó có thể

giúp cho họ lường trước được những cạm bẫy trong thị trường lao động, đồng thời chuẩn bị đầy đủ hành trang kiến thức, kỹ năng, trình độ để không bị mắc kẹt trong những công việc không phù hợp với năng lực của mình.

Mặc dù nghiên cứu đã đạt được những kết quả quan trọng, song vẫn tồn tại một số hạn chế cần được thừa nhận. Thứ nhất, quy mô mẫu nghiên cứu còn tương đối hạn chế và chỉ tập trung vào khu vực địa lý cụ thể. Do đó, kết quả có thể chưa phản ánh đầy đủ

cho toàn bộ thanh niên trẻ nói chung ở Việt Nam. Để cải thiện tính khái quát hóa của nghiên cứu, các nghiên cứu tiếp theo nên mở rộng phạm vi khảo sát đến các vùng khác. Thứ hai, nghiên cứu chủ yếu dựa vào dữ liệu tự báo cáo nên câu trả lời của người tham gia có thể bị ảnh hưởng bởi các yếu tố xã hội. Vì vậy, việc kết hợp thêm các phương pháp định lượng (ví dụ như sử dụng dữ liệu thứ cấp) trong các nghiên cứu tương lai có thể giúp cải thiện tính khách quan của kết quả.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bajwa, U., Gastaldo, D., Di Ruggiero, E., & Knorr, L. (2018). The health of workers in the global gig economy. *Globalization and Health*, 14(1). <https://doi.org/10.1186/s12992-018-0444-8>
- Budd, A., Levine, P., & Smith, P. (1988). Unemployment, vacancies and the long-term unemployed. *Economic Journal*, 98(393), 1071-1091. <https://doi.org/10.2307/2233720>
- Burdett, K., & Smith, E. (2002). The low skill trap. *European Economic Review*, 46(8), 1439-1451.
- Buttler, F. (2013). What determines subjective poverty? An evaluation of the link between relative income poverty measures and subjective economic stress within the EU. *DFG Research Unit "Horizontal Europeanization."*
- Cheung, S. Y., & McKay, S. (2010). Training and progression in the labour market. In *Pensions*.
- Duy, V. Q., Hằng, T. T. T., Diễm, N. H., Hậu, L. L., Thép, N. V., & Cường, O. Q. (2015). Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định đi làm thêm của sinh viên Đại học Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*, 40, 105-113.
- Endsley, M. R. (1990). *Situation awareness in dynamic human decision making: Theory and measurement* [Doctoral dissertation]. University of Southern California.
- Farris, S. R., & Bergfeld, M. (2022). Low-skill no more! essential workers, social reproduction and the legitimacy-crisis of the division of labour. *Distinktion*, 23(2).
- Fuller, J. B., & Raman, M. (2021). Building from the bottom up. *Harvard Business School*, January.
- Goedemé, T., & Rottiers, S. (2011). Poverty in the Enlarged European Union. A Discussion about Definitions and Reference Groups. *Sociology Compass*, 5(1), 77-91.
- Green, A. (2016). Low skill traps in sectors and geographies: underlying factors and means of escape. In *Foresight, Government Office for Science*.
- Green, A. E., Sissons, P., Broughton, K., & Qamar, A. (2020). Public policy for addressing the low-skills low-wage trap: insights from business case studies in the Birmingham city-region, UK. *Regional Studies*, 55(2). <https://doi.org/10.1080/00343404.2020.1802005>
- Ha, C. N., Thao, N. T., & Son, T. D. (2016). Student part-time employment: Case study at Ton Duc Thang university in Vietnam. *ICERI2016 Proceedings* (Pp. 3193-3201). *IATED*.
- Hà, T. T. P. (2014). Định hướng giá trị nghề nghiệp của sinh viên Đại học Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*, 34, 113-125.
- Hair, J. (2006). *Multivariate data analysis*. Prentice Hall.
- Heisig, J. P., Hornberg, C., & Solga, H. (2024). Strengthening the labour force participation of low-qualified individuals in Europe. *European View*, 23(1), 39-46.
- Howard, M. C. (2015). A Review of Exploratory Factor Analysis Decisions and Overview of Current Practices: What We Are Doing and How Can We Improve?

- International Journal of Human-Computer Interaction*, 32(1). <https://doi.org/10.1080/10447318.2015.1087664>
- Huang, K., & You, T. (2024). Skill the low-skilled: the knowledge-driven stepwise migration of Vietnamese workers in South China. *Comparative Migration Studies*, 12(1), 21.
- ILO. (2021). Industrial relations report 2019; towards genuine collective bargaining. In *ILO, Hanoi*.
- Kokovnik, K., & Jagodič, G. (2017). Employment of Young People and Their Approaches to Find a Job. *Management Challenges in a Network Economy: Proceedings of the MakeLearn and TIIM International Conference 2017*, 303-311.
- Lazarus, R., & Folkman, S. (1984). *Stress, appraisal and coping*. New York, NY: Springer.
- Liew, D. (2022). More youths slipping into low-skills, low-wage trap. In *Free Malaysia Today (FMT)*.
- Magnusson, D. (1981). Wanted: a psychology of situations. In *Toward a psychology of situations: an interactional perspective*. Hillsdale, NJ: Lawrence Erlbaum.
- Maxwell, N. L. (2006). The working life: The labor market for workers in low-skilled jobs. In *The Working Life: The Labor Market for Workers in Low-Skilled Jobs*.
- Meyer, J., & Allen, N. (1997). *Commitment in the workplace: theory, research, and application*. Sage.
- Nunnally, J., & Bernstein, I. (1994). *Psychometric Theory* (3rd ed.). MacGraw-Hill.
- OECD (2008). Education at a Glance 2008: OECD Indicators. In *OECD Publishing, Paris*.
- OECD (2014). Job creation and local economic development. In *OECD Publishing*.
- Oreopoulos, P., & Petronijevic, U. (2013). *Making College Worth It: A Review of Research on the Returns to Higher Education*. <https://doi.org/10.3386/w19053>
- Peterson, R. A. (1994). A Meta-Analysis of Cronbach's Coefficient Alpha. *Journal of Consumer Research*, 21(2), 381-391. <https://doi.org/10.1086/209405>
- Pidvalna, J., & Pavelkiv, O. (2021). ADAPTATION OF YOUNG PEOPLE ON THE LABOR MARKET: DOMESTIC AND FOREIGN EXPERIENCE. *Social Work and Social Education*, 2(7), 185-195.
- Snower, D. J. (1994). The Low-Skill, Bad-Job Trap. *IMF Working Paper No. 94/83*.
- Standing, G. (2014). The Precariat. *Contexts*, 13(4), 10-12. <https://doi.org/10.1177/1536504214558209>
- Tran, M., & Sokas, R. K. (2017). The Gig Economy and Contingent Work: An Occupational Health Assessment. *Journal of Occupational and Environmental Medicine*, 59(4).
- Trần, N. N. H. (2022). Phân tích yếu tố ảnh hưởng đến quyết định làm việc trái ngành và trái trình độ: Trường hợp nghiên cứu tại Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh châu Á*, 33(4).
- Vishnevskiy, Y., & Didkovskaya, Y. (2016). Young people of Russian industrial region expectations, problems and self-assessment of opportunities on a labor market. *The 10th International Days of Statistics and Economics Conference Proceedings (Prague)*, 1960.
- Vona, F., & Consoli, D. (2014). Innovation and skill dynamics: A life-cycle approach. *Industrial and Corporate Change*, 24(6). <https://doi.org/10.1093/icc/dtu028>
- Wilson, R., Hogarth, T., Bosworth, D., Dickerson, A., Green, A., Jacobs, C., Keep, E., Mayhew, K., & Watson, S. (2003). *Tackling the Low Skills Equilibrium: A review of issues and some new evidence*. A report for the DTI, IER, University of Warwick.

HOẠT ĐỘNG GIẢM NGHÈO THEO CÁCH TIẾP CẬN CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU TẠI HUYỆN HOÀI ĐỨC, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

ThS. Hà Thị Thu Hòa

Trường Đại học Lao động - Xã hội

thuhoaulsa@gmail.com

TS. Nguyễn Thanh Huyền

Trường Đại học Lao động - Xã hội

nguyenthanhhuyenctxh@gmail.com

Tóm tắt: Bài viết tập trung phân tích đánh giá các hoạt động giảm nghèo theo cách tiếp cận chuẩn nghèo đa chiều tại huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội. Từ phân tích thực trạng nghiên cứu đã đưa ra các đánh giá về các mặt đạt được và tồn tại của các hoạt động như: Huyện Hoài Đức đã chủ động trong việc giúp đỡ các hộ gia đình nghèo phát triển kinh tế, có những hoạt động giúp cho các hộ gia đình có khả năng tiếp cận với nguồn vốn để đầu tư vào trồng trọt, chăn nuôi và buôn bán dịch vụ; tiếp cận với các kiến thức khoa học kỹ thuật mới thông qua các lớp tập huấn, dạy nghề...; trong quá trình thực hiện các hoạt động trong thời gian qua cũng còn gặp một số khó khăn như: Hệ thống thông tin còn chưa tốt, chưa rộng khắp nên việc nắm bắt tin tức về những chính sách giảm nghèo của nhà nước đối với họ chưa kịp thời; khó tiếp cận với kinh nghiệm làm ăn, những mô hình sản xuất mới, tầm gương của nông dân vượt khó thoát nghèo, thiếu đội ngũ cán bộ cả về số lượng lẫn chất lượng; họ không được đào tạo chính quy và thường xuyên...

Từ khóa: Chuẩn nghèo, Nghèo đa chiều, Giảm nghèo

POVERTY REDUCTION ACTIVITIES UTILIZING A MULTIDIMENSIONAL POVERTY LINE FRAMEWORK IN HOAI DUC DISTRICT, HANOI CITY

Abstract: The article examines the assessment and analysis of poverty alleviation initiatives based on the multidimensional poverty line framework in Hoai Duc district, Hanoi. Through an evaluation of the current circumstances, the research highlights both the successes and ongoing challenges of these initiatives. Notably, Hoai Duc district has taken proactive measures to support economically disadvantaged households, facilitating their access to capital for investments in agriculture, livestock, and service trades. Additionally, there are programs in place to provide these households with new scientific and technical knowledge through training sessions and vocational education. During the execution of activities in the past, several challenges have emerged, including: an inadequate and insufficiently disseminated information system, which hampers timely access to information regarding the State's poverty reduction policies; difficulties in obtaining business experience, innovative production models,

and examples of farmers who have successfully overcome poverty; and a deficiency in both the quantity and quality of personnel, compounded by the absence of formal and regular training opportunities.

Keywords: Poverty line, multidimensional poverty line, poverty reduction.

Mã bài báo: JHS - 213

Ngày nhận bài sửa: 08/08/2024

Ngày nhận bài: 15/07/2024

Ngày duyệt đăng: 20/08/2024

Ngày nhận phản biện: 28/07/2024

1. Đặt vấn đề

Trong nhiều thập kỷ qua, công tác giảm nghèo là một trong những vấn đề kinh tế - xã hội mà Đảng và Chính phủ đặc biệt quan tâm và tìm giải pháp thích hợp giải quyết vấn đề này. Những năm qua, tỷ lệ hộ nghèo đều giảm dần hàng năm nhưng nguy cơ tái nghèo và phát sinh hộ nghèo mới còn cao, vì vậy vấn đề giảm nghèo vẫn cần được quan tâm giải quyết. Đặc biệt, nghèo là nguyên nhân dẫn tới sự phân hóa và bất bình đẳng trong xã hội ngày càng sâu sắc. Bài học thực tiễn cho thấy nỗ lực giảm nghèo sẽ đạt được kết quả cao hơn khi các nhà quản lý và thực thi chính sách giảm nghèo chú trọng nhiều hơn tới việc nâng cao năng lực cho cộng đồng, giúp họ nhận thức về vấn đề nghèo đói của chính mình và xác định những nguồn lực cần thiết để có thể vượt qua tình trạng nghèo. Mục đích của hoạt động giảm nghèo nhằm giúp đỡ các cá nhân, gia đình và cộng đồng nâng cao năng lực để thoát nghèo, giúp họ đối mặt vượt qua những rủi ro như thất học, thiếu việc làm, thiếu vốn... Bên cạnh đó, còn thúc đẩy điều kiện xã hội để cá nhân, gia đình tiếp cận được các chính sách, các hoạt động giảm nghèo, nguồn lực xã hội, đáp ứng nhu cầu của bản thân. Việc giảm nghèo theo cách tiếp cận đa chiều cho phép nhìn nhận và phân tích những khía cạnh khác nhau của nghèo đói, cách tiếp cận này cung cấp cái nhìn toàn diện hơn về tình trạng nghèo đói, từ đó giúp phát hiện và giải quyết gốc rễ vấn đề nghèo đói ở nhiều khía cạnh khác nhau. Giảm nghèo theo cách đa chiều giúp đảm bảo phát triển bền vững hơn. Khi người dân không chỉ cải thiện về thu nhập mà còn về giáo dục, y tế và các khía cạnh khác, họ có thể có nhiều cơ hội để thoát nghèo lâu dài, tăng cường chất lượng cuộc sống và đóng góp vào sự phát triển của xã hội. Hoài Đức là một huyện đang trong quá trình đô thị hóa mạnh mẽ khi Hà Nội mở rộng và phát triển ra các vùng ven đô. Quá trình này thường đi kèm với sự thay đổi về cơ cấu kinh tế, xã hội và đời sống của người dân. Việc nghiên cứu tại đây có thể

giúp hiểu rõ hơn về cách quá trình đô thị hóa ảnh hưởng đến tình trạng nghèo, cơ hội phát triển kinh tế và phúc lợi xã hội của người dân, đặc biệt là trong bối cảnh tiếp cận đa chiều về nghèo đói.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

2.1. Khái niệm cơ bản

Khái niệm nghèo đa chiều

Theo Tổ chức Liên hợp quốc (UN): “Nghèo là thiếu năng lực tối thiểu để tham gia hiệu quả vào các hoạt động xã hội. Nghèo có nghĩa là không có đủ ăn, đủ mặc, không được đi học, không được khám chữa bệnh, không có đất đai để trồng trọt hoặc không có nghề nghiệp để nuôi sống bản thân, không được tiếp cận tín dụng. Nghèo cũng có nghĩa là không an toàn, không có quyền và bị loại trừ, dễ bị bạo hành, phải sống trong các điều kiện rủi ro, không tiếp cận được nước sạch và công trình vệ sinh” (UN, 2012).

Các khái niệm trên cho thấy sự thống nhất cao của các quốc gia, các nhà chính trị và các học giả với quan điểm nghèo là một hiện tượng đa chiều, cần được chú ý nhìn nhận là *sự thiếu hụt hoặc không được thỏa mãn các nhu cầu cơ bản của con người*. Nghèo đa chiều là tình trạng con người không được đáp ứng ở mức tối thiểu các nhu cầu cơ bản trong cuộc sống.

Giảm nghèo theo cách tiếp cận giảm nghèo đa chiều hiện nay được hiểu là các hộ gia đình được hưởng, thỏa mãn những nhu cầu cơ bản, tối thiểu để duy trì cuộc sống (ăn, mặc, nhà ở, chăm sóc y tế, giáo dục, nước sạch...).

Giảm nghèo theo cách tiếp cận nghèo đa chiều

Giảm nghèo theo cách tiếp cận sinh kế là các hộ gia đình có “cách kiếm sống”, cách thức mưu sinh, đảm bảo cho sự sinh tồn an toàn của gia đình, có khả năng phòng tránh, ứng phó được những rủi ro trước những thay đổi bất định của môi trường sinh kế để không rơi trở lại tái nghèo.

Từ các khái niệm trên, đề tài này thống nhất hiểu: Hoạt động giảm nghèo theo tiếp cận nghèo đa chiều là: *các hoạt động trợ giúp chuyên nghiệp nhằm*

nâng cao năng lực, chức năng xã hội của người nghèo; thúc đẩy các chính sách liên quan tới đói nghèo; huy động các nguồn lực nhằm giúp các cá nhân, gia đình và cộng đồng nghèo giải quyết vấn đề nghèo đói có khả năng thỏa mãn các dịch vụ xã hội cơ bản và hướng tới thoát nghèo bền vững

Đây là hoạt động nhằm đáp ứng những nhu cầu cơ bản, giúp người nghèo có khả năng thỏa mãn các dịch vụ xã hội cơ bản. Các nhu cầu cơ bản này được coi là quan trọng ngang bằng nhau và con người có quyền được đáp ứng tất cả các nhu cầu này để có thể đảm bảo cuộc sống. Qua đó, ta sẽ đánh giá được mức độ thay đổi khả năng tiếp cận nhu cầu xã hội cơ bản của người dân, đồng thời giúp cho cơ quan quản lý nhìn rõ hơn các khu vực có mức độ thiếu hụt cao, làm cơ sở xây dựng các chính sách vĩ mô, chính sách ngành để từng bước giảm dần mức độ thiếu hụt giữa các vùng, nhóm dân cư.

2.2. Tổng quan nghiên cứu

“*Social work and poverty*”, tạm dịch “Công tác xã hội và nghèo đói” của tác giả Greg Mantle và Dave Back (2010) đề cập tới mối quan hệ giữa học thuật, chính sách và thực tiễn của CTXH dựa vào cộng đồng. Tác giả lập luận rằng nhân viên công tác xã hội (NVCTXH) nên tham gia trực tiếp vào xóa đói giảm nghèo và cách tiếp cận này có thể chứng minh thành công nhất trong bối cảnh NVCTXH giữ liên lạc chặt chẽ với cộng đồng địa phương, các hỗ trợ tập trung vào phòng ngừa và trao quyền. Mặc dù mối quan tâm của các nhà học thuật, chính phủ và các nhà chuyên môn đối với cách tiếp cận CTXH dựa vào cộng đồng đã giảm đi trong nhiều thập kỷ qua ở Anh, nhưng có cơ sở để tin rằng điều này có thể thay đổi và có thể rút ra bài học từ cách tiếp cận CTXH dựa vào cộng đồng ở các quốc gia khác” (Greg Mantle, 2010).

Ngân hàng thế giới (2006) đã thực hiện nghiên cứu và xuất bản cuốn sách có tiêu đề “*Beyond the number: Understanding the institution for monitoring poverty reduction strategies*” (Tạm dịch: *Đằng sau những con số: điều tra phân tích để giám sát chiến lược xóa đói giảm nghèo*), (Washington, DC) bởi tập thể tác giả: Tara Bedi, Aline Coundouel, Marcus Cox, Markus Goldstein, Nigel Thornton. Nghiên cứu đã chỉ ra nền tảng của mối quan hệ trong việc tăng cường hệ thống hướng dẫn chi tiết chiến lược giảm nghèo, qua đó xây dựng chính sách và đánh giá tác động của chính sách đối với các nước nghèo. Phân

tích thực tiễn chính sách và kết quả thu được ở một số nước Anbani, Bolivia, Guyana, Honduras”. (Ngân hàng Thế giới, 2006)

Tác giả Khai và Danh (2012), trong khuôn khổ nghiên cứu “Quan hệ giữa sinh kế và tình trạng nghèo ở nông thôn Việt Nam”, đề tài nghiên cứu khoa học cấp Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, Mã số: CS-2012-02 đã khẳng định: Tình trạng nghèo không chỉ đo lường bằng chỉ tiêu hay thu nhập, mà còn bằng các chỉ báo về mức sống chỉ ra phúc lợi kinh tế - xã hội mà hộ gia đình có được. Nghiên cứu đã nhằm đến việc khám phá các quan hệ qua lại giữa tình trạng nghèo về tiền và các đặc trưng kinh tế - xã hội khác của hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam dựa trên cách tiếp cận sinh kế và tìm kiếm các chỉ báo kinh tế - xã hội phù hợp cho đo lường nghèo đa chiều. Kết quả nghiên cứu xác nhận có tối thiểu 10 chiều đo lường cho tình trạng nghèo đa chiều và đại diện cho bốn nhóm tài sản sinh kế. Một số biến định lượng và phân loại được trích ra và sử dụng như là các chỉ báo phù hợp cho đo lường nghèo đa chiều. Phân loại hộ dựa trên tình trạng nghèo đa chiều tỏ ra có hiệu quả thống kê tốt hơn khi tính đồng nhất trong từng nhóm được cải thiện rõ ràng so với phân loại hộ dựa trên chỉ tiêu bình quân đầu người. Đề tài cũng là cơ sở để điều chỉnh chính sách cho phù hợp với từng nhóm đối tượng cụ thể nhằm phát huy được thế mạnh của họ, để có thể đạt được mục tiêu giảm nghèo bền vững (Khai và Danh, 2012).

Báo cáo kết quả điều tra rà soát hộ nghèo, cận nghèo năm 2023 đã báo cáo về kết quả triển khai thực hiện chương trình, mục tiêu giảm nghèo bền vững năm 2023, giai đoạn 2018-2023 của Ủy ban nhân dân (UBND) huyện Hoài Đức. Báo cáo đã cung cấp được số liệu hộ nghèo, cận nghèo năm 2023 cũng như kết quả triển khai thực hiện và giải pháp thực hiện xóa đói giảm nghèo trên địa bàn huyện Hoài Đức. Bài báo cáo này cơ sở giúp cho NVCTXH xác định được số lượng, nguyên nhân, thực trạng cũng như giải pháp nghèo đói, từ đó NVCTXH vận dụng thực hành CTXH giúp đỡ người nghèo một cách hiệu quả. (UBND huyện Hoài Đức, 2023).

Trong “*Báo cáo nghèo đa chiều ở Việt Nam: giảm nghèo ở tất cả các chiều cạnh để đảm bảo cuộc sống có chất lượng cho mọi người*” - do Chương trình phát triển của Liên hợp quốc (UNDP) đã chỉ ra xu hướng thay đổi của nghèo đa chiều, các nhân tố ảnh hưởng tới

tình trạng giảm nghèo đa chiều tại Việt Nam. Đặc biệt, báo cáo cũng phân tích và chỉ ra những nhóm yếu thế dễ bị tổn thương bởi tình trạng nghèo đa chiều như: người dân tộc thiểu số (DTTS); người khuyết tật. Báo cáo này cũng đã phân tích thực trạng các chính sách giảm nghèo và đưa ra một số giải pháp cụ thể nhằm giảm nghèo đa chiều hiện nay. Trong đó, một trong những giải pháp quan trọng đã đưa ra đó là: “nâng cao hiệu quả chương trình, chính sách thông qua thiết kế và thực thi”, trong đó đề cập tới việc cần nâng cao nhận thức cho đối tượng nghèo chủ động tiếp cận chính sách; chủ động tham gia cùng với nhà nước để thực hiện mục tiêu giảm nghèo và phát huy các sáng kiến giảm nghèo dựa vào cộng đồng (UNDP, 2021).

3. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp phỏng vấn bằng bảng hỏi: Nghiên cứu sử dụng phương pháp khảo sát theo định mức để tiến hành thu thập thông tin bằng bảng hỏi từ 135 hộ nghèo hiện đang sống tại 03 xã Dương Liễu, Cát Quế và Minh Khai, thuộc huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội

Phương pháp phỏng vấn sâu: Nghiên cứu thực hiện 15 cuộc phỏng vấn sâu trong đó có 10 phỏng vấn đại diện hộ và 3 cán bộ thực thi chính sách xã và 2 lãnh đạo.

Phương pháp phân tích tài liệu: Nghiên cứu tài liệu thứ cấp, sử dụng nguồn từ các báo cáo liên quan đến tình thực hiện hoạt động hỗ trợ phụ nữ nghèo trên địa bàn nghiên cứu. Phương pháp phân tích tài liệu giúp nghiên cứu có một hệ thống cơ sở lý luận vững chắc, làm nền tảng để đi sâu vào nghiên cứu thực trạng hoạt động giảm nghèo trên địa bàn nghiên cứu.

4. Thực trạng hoạt động giảm nghèo theo cách tiếp cận chuẩn nghèo đa chiều tại huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội

Mặc dù đã có những tiến bộ nhất định, một số khu vực trong huyện vẫn gặp khó khăn trong việc tiếp cận các dịch vụ cơ bản như y tế, giáo dục, và nước sạch, đặc biệt ở các vùng nông thôn hoặc các khu vực đang bị tác động bởi quá trình đô thị hóa. Nghiên cứu tại Hoài Đức sẽ giúp làm sáng tỏ cách mà các yếu tố này ảnh hưởng đến mức sống của người dân

và sự bất bình đẳng trong việc tiếp cận các dịch vụ này. Nghèo đa chiều giúp đo lường nghèo đói bằng các chỉ số rõ ràng và dễ hiểu. Các chỉ số này cho phép theo dõi mức độ nghèo đói một cách chi tiết hơn, từ đó dễ dàng phân tích và đánh giá hiệu quả của các biện pháp giảm nghèo. Nghiên cứu giảm nghèo theo hướng tiếp cận đa chiều mang đến một cách tiếp cận toàn diện, bao trùm và bền vững hơn trong việc hiểu và giải quyết vấn đề nghèo đói.

4.1. Hoạt động hỗ trợ vay vốn tín dụng

Ngân hàng Chính sách xã hội được thành lập để thực hiện tín dụng ưu đãi với người nghèo và các đối tượng chính sách trên cơ sở tổ chức xã hội không vì mục đích lợi nhuận, được nhà nước đảm bảo khả năng thanh toán. Việc cho vay của ngân hàng chính sách xã hội được thực hiện theo phương thức ủy thác cho các tổ chức tín dụng, tổ chức - chính trị - xã hội theo hợp đồng ủy thác hoặc trực tiếp cho vay đến người vay. Việc cho vay đối với hội nghèo căn cứ vào kết quả bình xét của tổ tiết kiệm và vay vốn. Tổ tiết kiệm và vay vốn do các tổ chức chính trị - xã hội hoặc cộng đồng dân cư tự nguyện thành lập trên địa bàn hành chính của xã, được UBND cấp xã chấp thuận bằng văn bản.

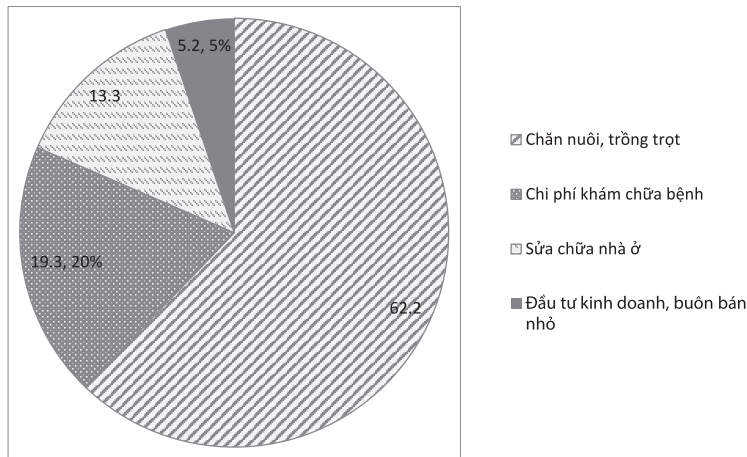
Bảng 1: Thực trạng vay vốn ngân hàng của các hộ

Việc vay vốn	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Có vay	73	54.1
Không vay	62	45.9
Tổng	135	100

Nguồn: Kết quả khảo sát, phân tích số liệu của đề tài, 2024

Theo kết quả điều tra thì có 73 hộ vay vốn ngân hàng chiếm 54.1% trong tổng số hộ được điều tra, còn lại 62 hộ không được vay chiếm (45.9%). Qua đó cho thấy, hộ nghèo tiếp cận vốn vay còn hạn chế những hộ không vay được là do tâm lý sợ mắc nợ ngân hàng hoặc do không có tài sản thế chấp nên khó tiếp cận được nguồn tín dụng chính thức. Điều này một phần do nguồn vốn của ngân hàng chính sách còn hạn chế không thể đáp ứng nhu cầu vay vốn của người dân, một phần do các hộ không đủ điều kiện vay vốn theo quy định.

Hình 1. Thực tế sử dụng vốn vay của hộ nghèo



Nguồn: Kết quả khảo sát, phân tích số liệu của đề tài, 2024

Kết quả tổng hợp từ số liệu điều tra thì trong số hộ nghèo từng được vay vốn ưu đãi, đa số hộ nghèo sử dụng vốn vay để đầu tư vào chăn nuôi và trồng trọt phát triển sản xuất có 84 người (chiếm 62.20%) và chi trả các chi phí khám chữa bệnh có 26 người (chiếm 19.3%). Ngoài ra, có một tỷ lệ nhỏ hộ nghèo sử dụng vốn vay ưu đãi để sửa chữa nhà ở có 25 người

(13.3%); đầu tư kinh doanh, buôn bán nhỏ có 7 người (5.2%).

Kết quả cho thấy có 50.3% hộ nghèo được khảo sát (68 hộ) cho biết họ đã nhận được sự trợ giúp trong việc hỗ trợ tiếp cận hoạt động hỗ trợ cho hộ nghèo vay vốn ưu đãi.

Bảng 2. Các hoạt động hỗ trợ hộ nghèo vay vốn ưu đãi

Hoạt động hỗ trợ khi vay vốn	Địa bàn khảo sát		
	Cát Quế	Dương Liễu	Minh Khai
Nắm bắt nhu cầu vay vốn	63.5	90.2	42.1
Xác nhận hồ sơ vay vốn	79.5	80.3	10.5
Hướng dẫn thủ tục vay vốn	80.5	80.3	21.8
Giải đáp thắc mắc về thủ tục vay vốn	32.3	70.4	4.5
Hướng dẫn quản lý nguồn vốn	71.6	80.5	78.5
Kết nối tới dịch vụ hỗ trợ phù hợp	70.7	70.6	73.4

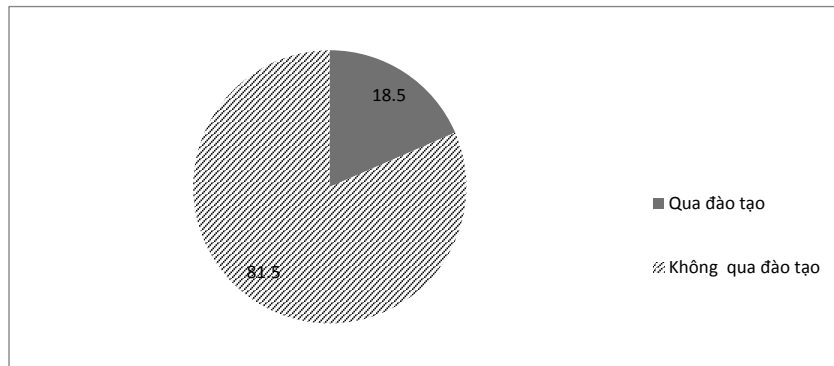
Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả

Khi so sánh giữa 3 xã được khảo sát có sự khác biệt rõ rệt về hỗ trợ vay vốn ưu đãi đối với hộ nghèo, cụ thể là sự hỗ trợ mà hộ nghèo ở xã Dương Liễu nhận được nhiều hơn, xã Minh Khai có tỷ lệ người dân được hỗ trợ khi vay vốn ở mức thấp nhất hai xã còn lại. Bên cạnh đó thì việc cho hộ nghèo vay vốn phát triển kinh tế cũng không dễ dàng khi nhiều hộ nghèo chủ yếu là đơn thân, cao tuổi. Nhu cầu vay vốn thì có nhưng điều kiện để trả nó lại khó, với mức vay tối đa 60 triệu đồng/hộ nhiều hộ nghèo khó có khả năng hoàn trả vốn.

4.2. Hoạt động hỗ trợ đào tạo nghề

Xác định công tác đào tạo nghề là nhiệm vụ quan trọng giúp người dân thoát nghèo, huyện Hoài Đức đã đẩy mạnh các chương trình đào tạo nghề: tổ chức khảo sát nhu cầu học nghề, giải quyết việc làm cho người lao động, trong đó ưu tiên đối tượng hộ nghèo, cận nghèo, giúp họ có cơ hội việc làm, có nguồn thu nhập ổn định, nâng cao chất lượng cuộc sống. Trang bị kiến thức chuyên môn, kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho lao động nông thôn, đóng góp tích cực vào công tác giảm nghèo của huyện.

Hình 2. Trình độ chuyên môn

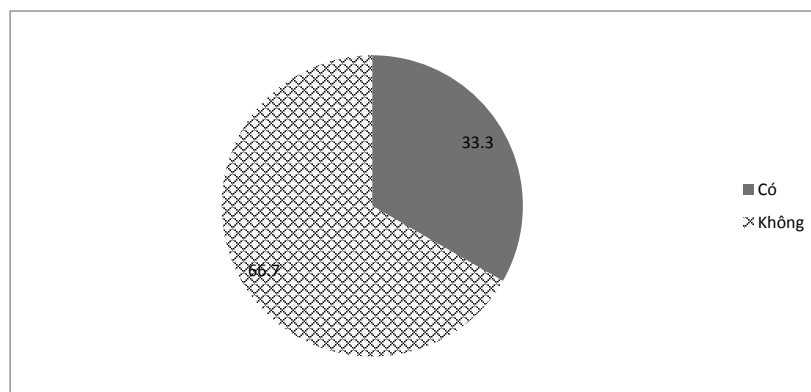


Nguồn: Kết quả nghiên cứu của Tác giả

Về trình độ chuyên môn, qua kết quả điều tra tại 3 xã thì số lao động chưa qua đào tạo là 110 người chiếm 81.5%. Đây là một trong những hạn chế lớn về nguồn nhân lực ở xã, như vậy việc đào tạo lao động còn thấp. Đào tạo chuyên môn là một khó khăn không dễ vượt qua trong việc tạo ngành nghề mới cho người

lao động. Không chỉ kết nối người nghèo với chính sách giảm nghèo, cán bộ chính sách còn kết nối người nghèo với các chương trình hỗ trợ đào tạo nghề, đây là hoạt động giảm nghèo mang tính bền vững bởi nó đem lại cho người nghèo không chỉ kiến thức, kỹ năng nghề mà còn đem lại cho họ cơ hội được làm việc.

Hình 3. Số lượng người nghèo được hỗ trợ đào tạo nghề



Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả

Kết quả nghiên cứu cho thấy, số người nghèo được hỗ trợ về đào tạo nghề chiếm 33.3% (tương đương 45/135) còn số người không được hỗ trợ về hoạt động này chiếm 66.7% (tương đương 90/135). Có nhiều nguyên nhân dẫn đến việc họ không nhận được hỗ trợ như sức khỏe yếu không đủ đáp ứng được việc học nghề, gia đình không có khả năng chi trả học phí, không có nhu cầu học nghề, cán bộ xã không giới thiệu...

Chị T.V.T - cán bộ chính sách chia sẻ: “Người nghèo thiếu nhất chính là cơ hội được tiếp cận với các nguồn lực có thể hỗ trợ họ. Chính vì vậy, khi cán bộ chính sách giới thiệu về các chương trình đào tạo nghề và kết nối việc làm giúp họ lại gần với các trung tâm dạy nghề, chính sách miễn

giảm học phí, những ưu tiên trong học nghề. Bên cạnh đó, chúng tôi còn giúp họ kết nối với các doanh nghiệp, cơ sở để họ có cơ hội làm việc phù hợp để họ thoát nghèo. Tuy nhiên, không phải gia đình nào cũng đủ điều kiện để xét duyệt đi học nghề, bởi đa phần hộ nghèo trên địa bàn khảo sát không có trong độ tuổi lao động”.

Để kết thúc sự nghèo túng chỉ có một giải pháp bền vững là có một công việc ổn định. Trước tiên để bắt đầu một sự trợ giúp, cán bộ chính sách phải xác định được khả năng của đối tượng, phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cùng với đó là lắng nghe nguyện vọng của họ để biết họ đang có nhu cầu gì và phù hợp theo học ngành nghề gì. Khi đã xác định được ngành nghề phù hợp, các cán bộ chính sách động viên đối tượng tin

tưởng vào bản thân, thôi thúc ý chí của họ cần phải học nghề, có công việc ổn định mới thoát được cái nghèo. Trong quá trình học nghề sẽ có lúc họ cảm thấy chán nản muốn bỏ cuộc vì nhiều lý do, vì vậy người cán bộ phải luôn sát cánh, vận động, biện hộ giúp họ nhận ra rằng mình có khả năng và không nên để phí điều đó.

4.3. Hoạt động hỗ trợ tạo việc làm

Những năm qua, huyện Hoài Đức đã tích cực thực hiện các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội gắn với giải quyết việc làm cho các hộ nghèo. Đến nay trên địa bàn huyện đã thành lập được 1 khu công nghiệp và 4 cụm công nghiệp, đây là một hướng đi rất quan trọng trong tạo việc làm mới cho những hộ nghèo. Các công ty đóng trên địa bàn huyện đã

thu hút và tạo thêm việc làm đáng kể cho nguồn lao động thiếu việc làm, số người đi làm ở các công ty chiếm khoảng 20% số lao động không có việc làm trong huyện Hoài Đức. Đối với 3 xã Minh Khai, Cát Quế, Dương Liễu, sản xuất nông nghiệp là ngành nghề chủ yếu tạo ra việc làm cho nhiều người nghèo.

Theo kết quả điều tra ở 3 xã thì số hộ tham gia vào sản xuất nông nghiệp chiếm 81.2 % trong cơ cấu kinh tế. Trong đó có 56 hộ (chiếm 41.5%) thu nhập chính từ trồng lúa, có 34 hộ (chiếm 25.2%) là chăn nuôi, có 21 hộ (chiếm 15.5%) các nghề sản xuất tiểu thủ công nghiệp, có 16 hộ (chiếm 11.9%) làm các nghề khác, có 8 hộ (chiếm 5.9%) các hoạt động buôn bán, dịch vụ

Bảng 3. Cơ cấu lao động nghề thu nhập chính

STT	Các nghề thu nhập chính	Các hộ	Tỷ lệ %
1	Trồng lúa	56	41.5
2	Chăn nuôi, gia súc, gia cầm	34	25.2
3	Các nghề sản xuất tiểu thủ công nghiệp	21	15.5
4	Các nghề khác	16	11.9
5	Buôn bán dịch vụ	8	5.9
	Tổng	135	100

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả

Cùng với chính sách tạo việc làm cho người nghèo để họ tự vươn lên thoát nghèo, huyện Hoài Đức đã triển khai hoạt động theo nhiều cách khác nhau. Các hoạt động hỗ trợ dạy nghề của xã chủ yếu hướng tới những người dân đang gặp khó khăn trong phương hướng sản xuất và chưa có việc làm. Cung cấp cho người dân các kiến thức kỹ năng trong sản xuất, phổ biến các mô hình nông nghiệp đem lại năng suất cao.

Hỗ trợ việc làm cho người nghèo tại huyện Hoài Đức không chỉ dừng lại ở việc tìm kiếm, hỗ trợ việc làm trực tiếp mà còn ở hình thức gián tiếp khác như: hỗ trợ người nghèo vay vốn để đầu tư sản xuất, tạo việc làm, thu nhập, cung cấp thông tin việc làm hoặc xúc tiến/ kết nối với nhu cầu của các tổ chức, doanh nghiệp cung cấp việc làm. Số liệu cụ thể về hình thức hỗ trợ việc làm trong bảng sau:

Bảng 4. Các hoạt động hỗ trợ việc làm cho người nghèo

STT	Các hình thức hỗ trợ	Số lượng	Tỷ lệ
1	Hỗ trợ vay vốn tạo việc làm	26	19.3
2	Hỗ trợ thông tin việc làm	30	22.2
3	Hỗ trợ tham gia hội chợ việc làm	22	16.3
4	Kết nối doanh nghiệp/ xí nghiệp	16	11.6
5	Tìm đầu ra cho sản phẩm	5	3.7
6	Hỗ trợ học phí đào tạo nghề	36	26.7

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả

Số liệu khảo sát đã chỉ ra, hoạt động hỗ trợ việc làm phong phú có sự khác nhau về tỷ trọng các hoạt động hỗ trợ. Cụ thể, chiếm tỷ trọng lớn nhất là hoạt động hỗ trợ học phí đào tạo nghề cho người nghèo (toàn bộ các hộ nghèo có thành viên tham gia đào tạo nghề được giảm 100% học phí) 36 người chiếm 26.7%, tiếp đến là hoạt động hỗ trợ thông tin việc làm cho người nghèo (30 người chiếm 22.2%). Việc hỗ trợ cho người nghèo tham gia vay vốn tạo việc làm cũng chiếm tỷ lệ khá với 26 người chiếm (19.4%), hỗ trợ cho người nghèo tham gia các buổi hội chợ, tư vấn việc làm với 16 người chiếm tỷ lệ 11.6%. Đáng chú ý trong số liệu khảo sát cho thấy, hoạt động hỗ trợ tìm đầu ra cho sản phẩm của người nghèo với 5 người chỉ chiếm 3.7% và đây là thực trạng ở các xã trong phạm vi nghiên cứu. Cơ cấu tạo việc làm của huyện đã có chuyển biến tích cực theo hướng tăng tỷ trọng lao động được đào tạo và đa dạng hóa ngành nghề. Tỷ trọng lao động nông nghiệp giảm dần trong khi đó tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ tăng lên, đây là điều đáng mừng cho việc tạo việc làm cho những người nghèo. Các doanh nghiệp tạo công việc làm cho người nghèo của huyện, tạo công ăn việc làm giúp họ cải thiện được cuộc sống.

Ý kiến của các hộ nghèo cho rằng: “Một số người dân trong khu vực họ sinh sống cũng được nhận vào các đơn vị, xí nghiệp mới hình thành. Công việc chủ yếu là công nhân may mặc, sản xuất nhựa gia dụng, giấy ăn hoặc lau dọn vệ sinh tại các xí nghiệp, xưởng sản xuất, chế biến. Việc con em hộ nghèo được hỗ trợ kinh phí khi tham gia đào tạo nghề cũng phần nào bớt đi gánh nặng tài chính khi tham gia đào tạo học nghề. Bên cạnh đó, khi tham gia các khóa đào tạo, người dân còn được giáo viên chỉ dẫn thông tin việc làm tới những đơn vị đang cần nguồn lao động”. (TLN, hộ nghèo tại huyện Hoài Đức).

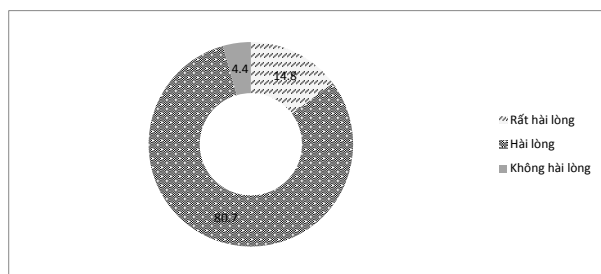
Khi tiến hành phỏng vấn cán bộ trung tâm đào tạo nghề Hoài Đức và được biết: “Trong những năm qua hoạt động đào tạo nghề đang được đẩy mạnh và mở rộng hơn với các đối tượng được đào tạo và những nghề nghiệp được đào tạo cũng phong phú hơn”. Các ngành nghề được đào tạo gồm nhiều lĩnh vực như: (i) Công nghệ may; (ii) Kỹ thuật sửa chữa và lắp ráp máy tính; (iii) Kế toán doanh nghiệp... Vì vậy, trung tâm đào tạo nghề cũng góp phần to lớn trong việc trang bị kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp và việc làm cho người lao động, trong đó có người nghèo. “Với sự nỗ lực của cán bộ chính sách, của ban lãnh đạo địa phương và toàn thể

người dân trong 3 xã, vấn đề việc làm đã và đang được toàn thể người dân trong 3 xã quan tâm. Với thế mạnh là nông nghiệp, 3 xã đã triển khai nhiều mô hình nông nghiệp giúp bà con có thể tạo ra nguồn thu nhập ổn định và từng bước vươn lên để thoát nghèo”.

Nhìn chung, hoạt động hỗ trợ việc làm cho hộ nghèo đã phát huy rất tốt, kết nối được với nhiều các xí nghiệp nhà máy, khu công nghiệp, tìm đầu ra cho sản phẩm, hỗ trợ tìm kiếm thông tin việc làm..., đặc biệt trong những năm qua, xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành tại huyện Hoài Đức có chiều hướng tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, dịch vụ và giảm tỷ trọng nông nghiệp. Quá trình nghiên cứu tại địa bàn huyện Hoài Đức cho thấy, tốc độ phát triển công nghiệp hóa diễn ra mạnh. Nhiều nhà máy, xí nghiệp hình thành và nhu cầu sử dụng lao động cao. Yếu tố này đã tạo việc làm cho người lao động ở nhiều ngành nghề, lứa tuổi, trình độ khác nhau tại các xã. Nhiều lao động thuộc hộ nghèo đã được nhận vào làm việc tại các doanh nghiệp đóng trên địa bàn. Đây là điều kiện thuận lợi để thực thi các hoạt động hỗ trợ tạo việc làm cho người nghèo tại đại phương.

Phó Chủ tịch UBND huyện Hoài Đức cho biết: “Giải quyết vấn đề việc làm cho nông dân bị thu hồi đất nông nghiệp là một khó khăn, thách thức lớn đối với huyện trong những năm tới. Tuy nhiên, huyện cũng có nhiều lợi thế để tạo ra công ăn, việc làm cho người lao động. Hoài Đức hiện có 455 doanh nghiệp nhỏ và vừa đang hoạt động với tổng vốn đăng ký hơn 1.381 tỷ đồng, Trên địa bàn huyện có 8 quỹ tín dụng nhân dân, 56 hợp tác xã và 3.114 hộ sản xuất có đăng ký. Bên cạnh đó, huyện có khoảng 10 nghìn hộ gia đình sản xuất, kinh doanh trong các làng nghề. Tính đến nay, các doanh nghiệp (không kể các hộ sản xuất trong các làng nghề) đã thu hút tổng số 7.544 lao động, trong đó lao động tại địa phương là 2.000 người”. Nếu có chính sách tạo điều kiện, hỗ trợ vốn, mặt bằng sản xuất cho doanh nghiệp, làng nghề sẽ tiếp tục thu hút được lao động tại khu vực nông thôn. Trong những năm tới, Hoài Đức đặc biệt quan tâm kinh tế làng nghề để tạo việc làm cho người lao động bị thu hồi đất. Thực tế cho thấy, nhiều xã có làng nghề hoạt động hiệu quả như Sơn Đồng, Dương Liễu, La Phù, cuộc sống của người dân ổn định, thu nhập từ làm nghề cao hơn nhiều so với trồng lúa. Vấn đề đặt ra cho làng nghề ở Hoài Đức bây giờ chính là hỗ trợ giải quyết ô nhiễm môi trường, xúc tiến thương mại, vốn để người dân mở rộng sản xuất...

Hình 4. Đánh giá mức độ hài lòng đối với hoạt động hỗ trợ việc làm đối với hộ nghèo



Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả

Kết quả nghiên cứu cho thấy đánh giá của người nghèo đối với hoạt động hỗ trợ việc làm phần lớn là hài lòng (109/135 người chiếm tỷ lệ 80.7%), mức độ rất hài lòng (20/135 người chiếm tỷ lệ 15%) và một số người nghèo không hài lòng chiếm tỷ lệ thấp (6/135 người chiếm tỷ lệ 4%), con số nhỏ nhưng huyện Hoài Đức vẫn cần khắc phục triệt để để các hộ nghèo không còn băn khoăn; Các hoạt động hỗ trợ chính sách đào tạo nghề, giải quyết việc làm là nhiệm vụ trọng tâm để hỗ trợ người nghèo, hộ nghèo có điều kiện lao động, tìm kiếm việc làm, chính quyền đã tập trung chỉ đạo các phường, xã triển khai thực hiện nhiều biện pháp cụ thể như: Khảo sát nhu cầu học nghề và giải quyết việc làm cho lao động nghèo gắn với tư vấn, thông tin về việc làm; kết nối với doanh nghiệp trên địa bàn để giải quyết việc làm; phối hợp liên kết với các trường, trung tâm có chức năng đào tạo nghề để tổ chức dạy nghề, giải quyết việc làm. Đa dạng hóa các hình thức dạy nghề cho lao động nghèo tại cộng đồng phù hợp với khả năng, trình độ và đặc thù phát triển kinh tế ở địa phương, tạo cơ hội để người nghèo phát huy khả

năng, áp dụng vào mô hình phát triển kinh tế gia đình, có thu nhập ổn định, giúp giảm nghèo, nâng cao vị thế của mình trong xã hội.

5. Kết luận

Trong những năm gần đây, bằng nhiều hoạt động cụ thể huyện Hoài Đức đã chủ động và sáng tạo trong việc giúp đỡ các hộ gia đình nghèo phát triển kinh tế, có những hoạt động hỗ trợ các hộ gia đình có khả năng tiếp cận với nguồn vốn để đầu tư vào trồng trọt, chăn nuôi và buôn bán dịch vụ; tiếp cận với các kiến thức khoa học kỹ thuật mới thông qua các lớp tập huấn, dạy nghề... Trong quá trình thực hiện các hoạt động còn gặp một số khó khăn như: Hệ thống thông tin cập nhật, chưa rộng khắp nên việc nắm bắt tin tức về những chính sách giảm nghèo của nhà nước chưa kịp thời. Khó tiếp cận những mô hình sản xuất mới, tấm gương của nông dân vượt khó thoát nghèo để học hỏi kinh nghiệm... Thiếu đội ngũ cán bộ cả về số lượng và chất lượng: không được đào tạo chính quy và thường xuyên; không thường xuyên lui tới giám sát việc làm ăn, sử dụng nguồn vốn vay của người nghèo... Từ những thực trạng nêu trên giúp cho huyện Hoài Đức có những bài học kinh nghiệm cần thiết để thực hiện nhiệm vụ giảm nghèo bền vững trong thời gian tới. Để công cuộc hoạt động hỗ trợ giảm nghèo đạt được hiệu quả cao huyện cần thực hiện đồng bộ, lồng ghép nhiều biện pháp, chính sách giảm nghèo. Trong đó, đặc biệt nhấn mạnh đến chính sách vay vốn tín dụng cho hộ nghèo, hộ cận nghèo; chính sách đào tạo nghề - việc làm, hướng dẫn và tư vấn cách làm ăn...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Greg Mantle và Dave Backwith C. (2010). Social work and poverty. *Tạp chí Công tác xã hội của Vương quốc Anh*, số 40
- Liên hợp quốc. (2012). *Báo cáo chương trình phát triển Liên hợp quốc, Tokyo*.
- Khai, T.T. và Danh, N.N. (2012). *Quan hệ giữa sinh kế và tình trạng nghèo ở nông thôn Việt Nam*. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, Mã số: CS-2012-02
- Ủy ban nhân dân huyện Hoài Đức. (2023). *Báo cáo kết quả điều tra rà soát hộ nghèo, cận nghèo năm 2023*
- UNDP. (2021). *Báo cáo nghèo đa chiều ở Việt Nam: Giảm nghèo ở tất cả các chiều cạnh để đảm bảo cuộc sống chất lượng cho mọi người*. Báo cáo Nghèo đa chiều năm 2021 này là sản phẩm nghiên cứu chung của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban Dân tộc, Tổng cục Thống kê và Chương trình Phát triển Liên hợp quốc tại Việt Nam, được đồng tài trợ bởi Chương trình DFAT/GREAT và do Trung tâm Phân tích và Dự báo, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam thực hiện.

HOẠT ĐỘNG CHĂM SÓC SỨC KHỎE THỂ CHẤT VÀ TÌNH THẦN CỦA NGƯỜI CAO TUỔI Ở BẮC NINH¹

TS. Trịnh Thái Quang

Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới

quang.trinh81@gmail.com

Tóm tắt: Bắc Ninh có tốc độ già hóa dân số nhanh, năm 2023 đã có 13,32% dân số là người cao tuổi (NCT). Điều này đặt ra nhiều thách thức trong công tác chăm sóc và phát huy vai trò của NCT. Bài viết sử dụng số liệu thu thập từ 400 NCT để mô tả về tình trạng sức khỏe, các hoạt động chăm sóc sức khỏe thể chất và tinh thần của NCT. Kết quả cho thấy, đa số NCT ở tỉnh Bắc Ninh có từ 1 - 4 bệnh, số bệnh tăng lên theo tuổi. Các bệnh phổ biến gồm xương khớp, huyết áp, mất ngủ, tim mạch. Có khác biệt về tình trạng sức khỏe của NCT ở nông thôn và đô thị. Người chăm sóc và hỗ trợ chính của NCT là vợ/chồng và con đẻ. Các hình thức thăm hỏi của con cái NCT chủ yếu là trực tiếp. Các hoạt động giải trí thường xuyên của NCT là xem tivi, thăm hỏi hàng xóm, tập luyện thể dục thể thao (TDTT) góp phần nâng cao sức khỏe tinh thần của bản thân. Tuy nhiên, có khác biệt rõ ràng giữa các nhóm NCT ở khu vực nông thôn - đô thị, giới tính và mức sống trong các hoạt động chăm sóc sức khỏe của NCT ở Bắc Ninh.

Từ khóa: Bắc Ninh; chăm sóc sức khỏe thể chất; chăm sóc sức khỏe tinh thần; người cao tuổi

PHYSICAL AND MENTAL HEALTH CARE ACTIVITIES OF OLDER PEOPLE IN BAC NINH PROVINCE

Abstract: Bac Ninh is witnessing a significant increase in its aging population, with 13.32% of its inhabitants categorized as elderly in 2023. This demographic transition poses various challenges regarding the care and improvement of the elderly's roles within society. The article draws on data gathered from 400 elderly participants to depict their health conditions and the physical and mental health care activities they undertake. The results reveal that a substantial number of elderly individuals in Bac Ninh experience between one and four chronic health issues, with the incidence of these conditions rising with age. Common health problems include musculoskeletal disorders, hypertension, insomnia, and cardiovascular diseases. Furthermore, there are marked disparities in the health status of elderly individuals living in rural areas compared to those in urban settings. The main caregivers and supporters for the elderly are typically their spouses and biological offspring. The interactions from the children are mainly direct in nature. Common recreational activities for the elderly encompass watching television, visiting neighbors, and participating in physical exercise, all of which play a significant role in improving their mental health. Nevertheless, there are significant variations among different segments of the elderly

(1) Bài viết là sản phẩm khoa học của đề tài KHCN “Chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi trong bối cảnh già hóa dân số ở tỉnh Bắc Ninh” do Hội Xã hội học Việt Nam là đơn vị thực hiện, Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bắc Ninh là cơ quan chủ trì.

1. Giới thiệu

Việt Nam hiện đang đối mặt với một quá trình già hóa dân số nhanh nhất thế giới. Tỷ lệ người từ 60 tuổi trở lên đã chiếm 12% vào năm 2021. Dự báo đến năm 2050, tỷ lệ này sẽ vượt quá 25%. Đặc biệt, vào năm 2036, Việt Nam sẽ chính thức bước vào giai đoạn dân số già, đánh dấu sự chuyển đổi từ xã hội “già hóa” sang xã hội “già” (UNFPA, 2021). Trong bối cảnh này, người cao tuổi (NCT) cần thích ứng với những thay đổi về thể chất cũng như những biến đổi xã hội ảnh hưởng đến đời sống tinh thần. Việc duy trì, chăm sóc và phát huy vai trò của NCT đã trở thành một thách thức đa chiều.

Dân số tỉnh Bắc Ninh cũng đang trải qua quá trình già hóa nhanh chóng với tỷ lệ người cao tuổi trong tổng dân số cao hơn so với tỷ lệ trung bình của cả nước (12%) (Tuyết, Hà, 2022). Tính đến cuối năm 2023, Bắc Ninh có gần 192 nghìn người cao tuổi từ 60 tuổi trở lên, chiếm 13,32% dân số (Sở LĐ-TB&XH tỉnh Bắc Ninh, 2023). Thực tế này đặt ra nhiều thách thức trong việc điều chỉnh các chính sách liên quan như chăm sóc sức khỏe, an sinh xã hội, lao động và việc làm. Đáng chú ý, Bắc Ninh là tỉnh đầu tiên đạt bao phủ bảo hiểm y tế (BHYT) 100% với người cao tuổi (Hà, 2023). Tỷ lệ NCT được tư vấn và khám sức khỏe định kỳ đã tăng rõ rệt và đến cuối năm 2023 đạt 81,3%, vượt mức kế hoạch (Oanh, 2023). Những con số này cho thấy sự tiến bộ trong công tác chăm sóc sức khỏe người cao tuổi, góp phần cải thiện chất lượng cuộc sống cho nhóm dân số đang ngày càng gia tăng này.

Tuy nhiên, còn một số tồn tại đáng chú ý bao gồm: Mạng lưới chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi dù đã hình thành nhưng hiệu quả hoạt động còn hạn chế; nhân lực chuyên ngành Lão khoa vẫn còn thiếu hụt; nhiều bệnh nhân lớn tuổi, sức khỏe yếu, gặp khó khăn trong việc đi lại nên không thể tiếp cận dịch vụ khám chữa bệnh định kỳ; kinh phí dành

cho công tác chăm sóc sức khỏe người cao tuổi chưa đáp ứng đủ nhu cầu; thêm vào đó, thói quen khám sức khỏe định kỳ của người cao tuổi chưa được hình thành và phổ biến; việc xây dựng các cơ sở, trung tâm chăm sóc NCT còn hạn chế (Sở LĐ-TB&XH Bắc Ninh, 2023).

Nghiên cứu về các hoạt động chăm sóc sức khỏe thể chất và tinh thần của NCT trong đời sống trong bối cảnh già hóa dân số có thể cung cấp những bằng chứng thực tiễn quan trọng về khả năng thích ứng và các khó khăn trong quá trình thích nghi. Những hiểu biết này sẽ là cơ sở cho việc xây dựng các chính sách chăm sóc phù hợp, từ đó khai thác và phát huy tốt hơn vai trò của người cao tuổi trong xã hội Việt Nam hiện nay. Bài viết này sử dụng số liệu của đề tài khoa học công nghệ “*Chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi trong bối cảnh già hóa dân số ở tỉnh Bắc Ninh*” được thực hiện năm 2024 để phân tích về việc chăm sóc sức khỏe và đời sống tinh thần của người cao tuổi trên địa bàn tỉnh nhằm cung cấp những bằng chứng khoa học về thực trạng một phần quan trọng trong đời sống của NCT. Nghiên cứu về NCT không chỉ có ý nghĩa đối với chính nhóm dân số này, mà còn đóng góp vào sự phát triển bền vững của xã hội Bắc Ninh nói riêng và cả nước nói chung.

2. Tổng quan nghiên cứu và chính sách

Về chính sách, Nghị quyết Đại hội lần thứ XII của Đảng đặc biệt coi trọng việc chăm sóc sức khỏe thể chất và tinh thần của NCT. Theo Luật NCT, hệ thống chính sách đối với NCT ở Việt Nam bao gồm 2 lĩnh vực chủ yếu: Phụng dưỡng, chăm sóc và phát huy vai trò của NCT trong cuộc sống. Nhìn chung, những nét căn bản trong chính sách chăm sóc sức khỏe cho NCT bao gồm:

- Ưu tiên trong khám, chữa bệnh cho NCT (ví dụ: được ưu tiên khám trước, được bố trí giường nằm phù hợp khi điều trị nội trú);
- Các bệnh viện (trừ Bệnh viện Nhi) có trách

nhiệm tổ chức khoa Lão hoặc dành một số giường để điều trị người bệnh là NCT; phục hồi sức khỏe cho người bệnh là NCT sau các đợt điều trị cấp tính tại bệnh viện và hướng dẫn tiếp tục điều trị, chăm sóc tại gia đình; kết hợp các phương pháp điều trị y học cổ truyền với y học hiện đại, hướng dẫn các phương pháp chữa bệnh không dùng thuốc ở tuyến y tế cơ sở đối với người bệnh là NCT;

- Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân khám bệnh, chữa bệnh miễn phí cho NCT;

- Tại nơi cư trú, trạm y tế xã/phường/thị trấn có trách nhiệm lập hồ sơ quản lý sức khỏe NCT, lập sổ theo dõi các bệnh mạn tính; tuyên truyền phổ biến kiến thức chăm sóc sức khỏe cho NCT; tổ chức kiểm tra sức khỏe định kỳ, khám bệnh, chữa bệnh phù hợp với chuyên môn cho NCT; cử cán bộ y tế đến khám bệnh, chữa bệnh tại nơi cư trú đối với người cao tuổi có đơn bị bệnh nặng không thể đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được. Nhà nước quy định chính quyền xã/phường/thị trấn hỗ trợ ngân sách địa phương cho tất cả các hoạt động chăm sóc sức khỏe ban đầu cho NCT tại nơi cư trú. Nhà nước cũng khuyến khích tổ chức, cá nhân khám bệnh, chữa bệnh cho NCT tại nơi cư trú.

Ngoài ra, còn có các văn bản luật và dưới luật khác liên quan đến chăm sóc, bảo vệ NCT như Luật Bảo vệ sức khỏe nhân dân (1989) quy định về ưu tiên khám chữa bệnh đối với NCT (Điều 41), Luật Hôn nhân và Gia đình sửa đổi (2014) quy định về cấp dưỡng, trách nhiệm của con cháu, Luật Lao động (2019) quy định về lao động của NCT (Điều 148, 149), Luật Hình sự (2015) quy định tội ngược đãi nghiêm trọng hoặc hành hạ cha mẹ và có quy định hình thức giảm nhẹ đối với tội phạm là NCT và tăng nặng hình phạt đối với người phạm tội đối với NCT, dự thảo Luật Dân số (2022) đã đưa ra biện pháp và trách nhiệm thích ứng với già hóa dân số, dân số già (Điều 23), Nghị định 05/2015/NĐ-CP để cập về thời giờ làm việc của NCT và điều kiện lao động (Điều 6). Bên cạnh đó, Chính phủ cũng đã phê duyệt hàng loạt các chương trình về chăm sóc sức khỏe NCT và Chương trình hành động quốc gia về NCT theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ như: Quyết định số 1579/QĐ-TTg/2020, Quyết định số 2156/QĐ-TTg. Các chính sách chăm sóc NCT hiện nay đã và đang góp phần quan trọng trong việc nâng cao sức

khỏe thể chất và tinh thần cho NCT. Tuy nhiên, việc giám sát thực hiện các quy định này còn nhiều vấn đề cần quan tâm hơn nữa, ví dụ như chính sách ưu tiên khám chữa bệnh đối với NCT.

Thực tiễn nghiên cứu cho thấy, tại nhiều quốc gia, NCT phải đối mặt với nhiều nguy cơ tổn thương, bao gồm việc thiếu hụt thu nhập, không đảm bảo sức khỏe và khó khăn trong việc tiếp cận dịch vụ chăm sóc y tế. So với lực lượng lao động trẻ, NCT thường ít có cơ hội tham gia vào công việc có trả lương. Nguồn thu nhập của họ chủ yếu phụ thuộc vào tài sản tích lũy, các chương trình hỗ trợ của chính phủ như lương hưu, hoặc sự hỗ trợ từ gia đình. Lương hưu đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp thu nhập cho người cao tuổi. Tuy nhiên, ở các quốc gia đang phát triển, lương hưu thường chỉ là khoản trợ cấp nhỏ với phạm vi bao phủ hạn chế. Ngay cả ở các quốc gia phát triển, nguồn tài chính dành cho NCT có thể vẫn chưa đủ để đáp ứng toàn bộ nhu cầu trong giai đoạn nghỉ hưu (Bloom và cộng sự, 2011).

Trong các nghiên cứu về thể chế phúc lợi xã hội tại các quốc gia phương Tây, rủi ro xã hội thường gồm hai nhóm: rủi ro truyền thống và rủi ro mới. Nhóm rủi ro xã hội mới bao gồm: Nhu cầu chăm sóc ngày càng tăng, tỷ lệ thất nghiệp cao, và yêu cầu việc làm của thế hệ trẻ, những vấn đề thường gặp ở các quốc gia phát triển. Các nước phương Tây đã giải quyết nhóm rủi ro mới này thông qua chính sách cải thiện sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống, mở rộng dịch vụ chăm sóc ngoài gia đình, cả công và tư, xây dựng chính sách thị trường lao động tích cực và chuyển các chính sách này vào các chương trình an toàn thu nhập (Taylor-Gooby 2004; Bonoli, 2005; Lee 2011). Việt Nam đang phải đối mặt đồng thời với cả hai nhóm rủi ro này trong quá trình xây dựng và hoàn thiện các chương trình an sinh xã hội, đặc biệt là trong lĩnh vực chăm sóc NCT.

Số liệu Điều tra biến động dân số cho thấy, gia đình hiện vẫn đóng vai trò chủ yếu trong việc chăm sóc và phụng dưỡng NCT, việc chăm sóc NCT tại cộng đồng còn hạn chế (UNFPA&GSO, 2021). Chỉ có 2,7 triệu NCT có lương hưu và hưởng trợ cấp xã hội (Linh, 2024). Đặc biệt, một bộ phận không nhỏ NCT đang sống trong các hộ nghèo, khiến việc chăm sóc và phụng dưỡng cha mẹ già trở nên vô cùng khó khăn trong bối cảnh các chính sách hỗ trợ từ nhà

nước còn ở mức thấp và chưa đạt hiệu quả mong muốn. Đối với nhiều hộ gia đình, chi phí chữa bệnh cho NCT là một gánh nặng kinh tế đáng kể, bởi chi phí cho các dịch vụ y tế (khám chữa bệnh, thuốc men, chăm sóc...) thường cao hơn rất nhiều so với thu nhập của họ (Nguyễn Hữu Minh, 2018).

Một số nghiên cứu ở Việt Nam cho thấy, thực trạng cơ sở y tế cấp xã/phường chưa đủ điều kiện khám chữa bệnh cho NCT, chưa đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh của nhóm dân số này như lập hồ sơ quản lý sức khỏe NCT, khám sức khỏe định kỳ. Nhiều trạm y tế gặp nhiều khó khăn về điều kiện nguồn lực trong triển khai chăm sóc sức khỏe NCT (Giang và đồng nghiệp, 2023; Anh và đồng nghiệp, 2020).

Nhìn chung, các nghiên cứu trước đây về lĩnh vực chăm sóc sức khỏe NCT bao trùm tương đối đầy đủ các nội dung liên quan. Bài viết này tập trung vào một nội dung tuy không mới nhưng mang tính cập nhật về tình trạng sức khỏe và chăm sóc sức khỏe NCT ở tỉnh Bắc Ninh, nhằm cung cấp một bức tranh tổng quan về hoạt động này ở một địa phương cũng đang có tốc độ già hóa dân số nhanh so với các tỉnh thành khác của Việt Nam, làm cơ sở tham khảo cho các định hướng về chính sách liên quan đến chăm sóc và phát huy NCT của tỉnh.

3. Phương pháp nghiên cứu và mẫu nghiên cứu

Bài viết sử dụng số liệu thu thập được từ 400 NCT tại hai địa điểm là phường Vũ Ninh (TP. Bắc Ninh) và xã Mạo Điền (thị xã Thuận Thành), đại diện cho khu vực đô thị và nông thôn ở tỉnh Bắc Ninh. Cơ cấu mẫu gồm 50% nam giới cao tuổi, 50% phụ nữ cao tuổi, 49,5% NCT ở độ tuổi “sơ lão” (60-69 tuổi), 46,5% ở độ tuổi “trung lão” (70-79), và 4% ở độ tuổi “đại lão” (80 trở lên).

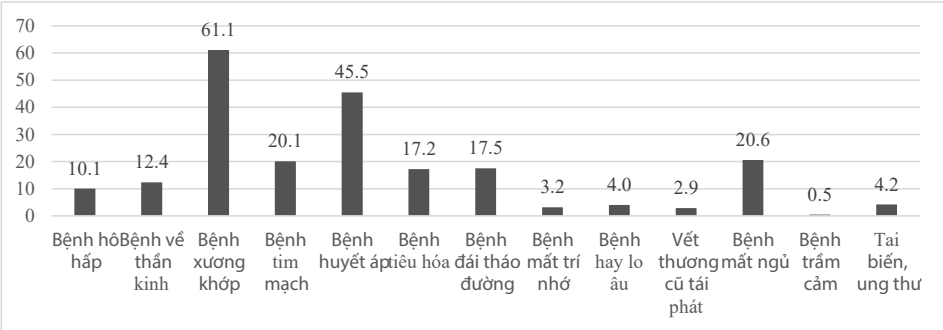
Các phương pháp phân tích sử dụng trong bài viết là thống kê mô tả về thực trạng sức khỏe và các hoạt động chăm sóc sức khỏe thể chất và tinh thần của NCT. Các hoạt động này được xem xét, mô tả từ góc độ bản thân NCT. Thực trạng sức khỏe của NCT sẽ được mô tả thông qua thống kê số lượng bệnh của NCT theo độ tuổi và các đặc điểm khác của NCT như nơi cư trú, tình trạng hôn nhân. Đồng thời, bài viết cũng sẽ mô tả các đánh giá của bản thân NCT về tình trạng sức khỏe hiện tại của mình. Các hoạt động chăm sóc sức khỏe thể chất bao gồm các hoạt động do NCT thực hiện, sự hỗ trợ của con cái về chăm sóc và tài chính liên quan đến hoạt động chăm sóc sức khỏe. Về sức khỏe tinh thần, bài viết sẽ mô tả các hoạt động của NCT tại địa điểm khảo sát trong khía cạnh giải trí, văn hóa, trong việc trao đổi, giao tiếp với con cái và các hình thức giao tiếp.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Tình trạng bệnh tật và chăm sóc sức khỏe thể chất của người cao tuổi

Kết quả cho thấy phần lớn NCT trong khảo sát ở Bắc Ninh có từ 1-3 bệnh lý. Tỷ lệ phụ nữ cao tuổi mắc từ 1-2 bệnh chiếm 70,3% so với 66,1% ở nam giới. Tỷ lệ NCT có 1-2 bệnh ở nông thôn cao hơn tương đối so với khu vực đô thị, 77,2% so với 59,8%. Ngược lại, tỷ lệ NCT ở đô thị có từ 3-4 bệnh trở lên lại cao hơn so với khu vực nông thôn. Số bệnh của NCT tăng lên theo độ tuổi. Kết quả này là tương đồng với các thông tin về tình hình bệnh tật của NCT ở Việt Nam (Thái Bình, 2023). Hình 1 cho thấy các loại bệnh mà NCT đang mắc phải, trong đó phổ biến nhất là các bệnh về xương khớp (61,1%), bệnh huyết áp (45,5%) và bệnh mất ngủ (20,6%). Đây là các bệnh tiêu biểu của tuổi già.

Hình 1. Tình trạng bệnh tật của người cao tuổi (N=378)



Nguồn: Số liệu từ khảo sát của đề tài

Hơn một nửa NCT cho rằng mình thuộc diện khỏe, nhưng có bệnh (56,8%). NCT ở nông thôn có tỷ lệ “khỏe, không bệnh” và “yếu, có bệnh” cao hơn so với đô thị (tương ứng 18% so với 15 %, và 13,5% so với 5%). 18,8% NCT ở độ tuổi đại lão đánh giá bản thân “yếu và có bệnh”, tỷ lệ này giảm dần khi độ tuổi giảm dần. Ngược lại, tỷ lệ “khỏe, không bệnh” ở nhóm “đại lão” thấp nhất với 12,5% so với 16,1% ở nhóm “trung lão” và 17.2% ở nhóm “sơ lão” ($p<0,005$).

4.2. Chăm sóc sức khỏe thể chất đối với người cao tuổi

Chăm sóc sức khỏe thể chất đối với NCT trong nghiên cứu này được hiểu là các hình thức NCT tự chăm sóc sức khỏe bản thân và những hỗ trợ từ thành

viên gia đình đối với NCT trong chăm sóc sức khỏe thể chất bao gồm hình thức chăm sóc, chi trả chi phí khám chữa bệnh. Số liệu thống kê cho thấy, khi NCT đau ốm, người thường xuyên chăm sóc là con đẻ của NCT với 45,5% tổng số lượt trả lời, sau đó là vợ/chồng của NCT với 40,6% số lượt trả lời. Số liệu ở Bảng 1 cho thấy, đối với NCT có tình trạng hôn nhân là đang có vợ/chồng, người chăm sóc thường xuyên khi họ đau ốm là vợ/chồng của họ. Tỷ lệ NCT đã ly hôn/ly thân có người chăm sóc thường xuyên là con đẻ cao nhất với 100%, sau đó là những người có tình trạng hôn nhân góa với 86,6%. Người chăm sóc thường xuyên là con dâu/rể có tỷ lệ cao nhất ở những NCT có tình trạng hôn nhân là góa.

Bảng 1. Người thường xuyên chăm sóc người cao tuổi khi đau ốm theo tình trạng hôn nhân

Người thường xuyên chăm sóc	Có vợ/chồng		Ly thân/ly hôn		Góa		Tổng
	N	%	N	%	N	%	
Vợ/chồng	237	75,7	1	20,0	4	4,9	242
Con đẻ	195	62,3	5	100,0	71	86,6	271
Con dâu/rể	45	14,4	1	20,0	21	25,6	67
Họ hàng	2	0,6	0	0,0	2	2,4	4
Hàng xóm	1	0,3	0	0,0	1	1,2	2
Tự chăm sóc	4	1,3	0	0,0	6	7,3	10
Tổng	313		5		82		400

Ghi chú: Tỷ lệ và tổng số được tính toán dựa trên số người trả lời
Nguồn: Số liệu từ khảo sát của đề tài

Người chi trả tiền thuốc men chính cho NCT là con đẻ với tỷ lệ 48,8% lượt trả lời, sau đó là vợ/chồng của NCT với 30,2%. Một bộ phận nhỏ NCT tự chi trả tiền thuốc men với 14,2%. Xét theo địa bàn cư trú, NCT ở khu vực nông thôn có tỷ lệ người chi trả tiền thuốc men chính là con đẻ cao hơn so với NCT ở khu vực đô thị với 65% so với 53,5%. Ngược lại, tỷ lệ NCT

tự chi trả, hoặc có con dâu/rể chi trả phí thuốc men ở đô thị cao hơn so với NCT ở khu vực nông thôn. (Xem thêm Bảng 2). Như vậy, rõ ràng chi phí y tế phần lớn được con cái hoặc bản thân NCT chi trả. Điều này đặt ra vấn đề về việc khả năng được chăm sóc y tế đối với những trường hợp NCT ở các hộ gia đình nghèo hoặc không có con cái.

Bảng 2. Người chi trả tiền thuốc men, điều trị cho người cao tuổi theo nơi cư trú

Người chi trả tiền thuốc men	Đô thị		Nông thôn		Tổng
	N	%	N	%	
Vợ/chồng	78	39,0	69	34,5	147
Con đẻ	107	53,5	130	65,0	237
Con dâu/rể	21	10,5	10	5,0	31
Họ hàng	0	0,0	2	1,0	2
Tự trả	44	22,0	25	12,5	69
Tổng	200		200		400

Ghi chú: Tỷ lệ và tổng số được tính toán dựa trên số người trả lời
Nguồn: Số liệu từ khảo sát của đề tài

Xét theo tình trạng hôn nhân, NCT hiện đang có vợ/chồng có tỷ lệ người chi trả tiền thuốc men,

điều trị là vợ/chồng cao nhất với 46%. Ngược lại, tỷ lệ con đẻ chi trả là cao nhất ở những người góa, hoặc ly

thân/ly hôn. Tương tự như vậy, những người góa hay người hiện có vợ/chồng, tỷ lệ tương ứng là 20,7%, ly thân/ly hôn có tỷ lệ tự chi trả cao hơn so với những 20% và 16,3%. (Xem Bảng 3)

Bảng 3. Người chi trả tiền thuốc men cho người cao tuổi theo tình trạng hôn nhân

Người chi trả tiền thuốc men	Có vợ/chồng		Ly thân/ly hôn		Góa		Tổng
	N	%	N	%	N	%	
Vợ/chồng	144	46,0	1	20,0	2	2,4	147
Con đẻ	172	55,0	3	60,0	62	75,6	237
Con dâu/rể	24	7,7	0	0,0	7	8,5	31
Họ hàng	1	0,3	0	0,0	1	1,2	2
Tự trả	51	16,3	1	20,0	17	20,7	69
Tổng	313		5		82		400

Ghi chú: Tỷ lệ và tổng số được tính toán dựa trên số người trả lời;

Nguồn: Số liệu từ khảo sát của đề tài

Vậy, NCT trong nghiên cứu này đã thực hiện các hoạt động gì để bảo vệ, tăng cường sức khỏe bản thân? Kết quả cho thấy, NCT lựa chọn phương pháp tự tập thể dục thể thao để rèn luyện sức khỏe (86,3%), sau đó là khám sức khỏe định kỳ, ăn uống đủ chất dinh dưỡng và mua thuốc bồi bổ. Tỷ lệ NCT đô thị lựa chọn tham gia CLB dưỡng sinh, mua thuốc bồi bổ, hay ăn đủ chất, khám sức khỏe định kỳ và tự điều chỉnh đều chiếm cao hơn so với NCT ở khu vực nông thôn. Ngược lại, NCT ở nông thôn chỉ có tỷ lệ tự tập TDTT cao hơn so với NCT ở khu vực thành thị. (Xem Bảng 4).

Bảng 4. Hoạt động để chăm sóc bảo vệ sức khỏe của người cao tuổi

Hoạt động chăm sóc bảo vệ sức khỏe	Đô thị		Nông thôn		Tổng
	N	%	N	%	
Tham gia CLB dưỡng sinh	74	37,0	25	12,5	99
Tự tập thể dục	168	84,0	177	88,5	345
Mua thuốc bồi bổ	71	35,5	64	32,0	135
Ăn đủ chất	84	42,0	62	31,0	146
Khám sức khỏe định kỳ	112	56,0	68	34,0	180
Tra cứu thông tin tự điều chỉnh	21	10,5	16	8,0	37
Không làm gì	0	0,0	1	0,5	1
Tổng	200		200		400

Ghi chú: Tỷ lệ và tổng số được tính toán dựa trên số người trả lời;

Nguồn: Số liệu từ khảo sát của đề tài

Có một số khác biệt nhỏ giữa nam giới cao tuổi và phụ nữ cao tuổi trong lựa chọn hoạt động nâng cao sức khỏe. Cụ thể, phụ nữ cao tuổi có tỷ lệ tham gia CLB dưỡng sinh cao hơn nam giới cao tuổi với 36,5% so với chỉ 13%. Tỷ lệ phụ nữ cao tuổi mua thuốc bồi bổ cũng cao hơn so với tỷ lệ của nam giới cao tuổi. Ngược lại, nam giới cao tuổi có tỷ lệ tự tập thể dục, ăn đủ chất hay khám sức khỏe định kỳ đều cao hơn phụ nữ (Xem Bảng 5).

Bảng 5. Hoạt động nâng cao sức khỏe theo giới của người cao tuổi

Hoạt động nâng cao sức khỏe	Nam		Nữ		Tổng
	N	%	N	%	
Tham gia CLB dưỡng sinh	26	13,0	73	36,5	99
Tự tập thể dục	178	89,0	167	83,5	345
Mua thuốc bồi bổ	62	31,0	73	36,5	135
Ăn đủ chất	83	41,5	63	31,5	146
Khám sức khỏe định kỳ	95	47,5	85	42,5	180
Tra cứu thông tin tự điều chỉnh	25	12,5	12	6,0	37
Không làm gì	1	0,5	0	0,0	1
Tổng	200		200		400

Ghi chú: Tỷ lệ và tổng số được tính toán dựa trên số người trả lời;

Nguồn: Số liệu từ khảo sát của đề tài

Về hình thức hỗ trợ của con cái đối với NCT, trong nghiên cứu này, các hình thức hỗ trợ bao gồm các hoạt động được liệt kê trong Bảng 6. Kết quả cho thấy, ở mức độ vài lần/tuần, NCT chủ yếu được con liên lạc thăm hỏi (69,3%). Các hỗ trợ khác là gửi thực phẩm, hoa quả

(35,5%) và hỗ trợ tiền mặt (13,3%). Ở mức độ ít hơn là vài lần/tháng, tỷ lệ cao nhất là hỗ trợ thực phẩm, hoa quả, hỗ trợ tiền mặt và tiền chữa bệnh. Tỷ lệ con cái không hỗ trợ NCT cao nhất là ở hoạt động các gói dịch vụ giải trí (84%) và gói khám sức khỏe (76,8%).

Bảng 6. Hình thức con cái hỗ trợ người cao tuổi (%)

	Vài lần/tuần	Vài lần/tháng	1 lần/năm	Không
1. Tiền mặt	13,3	34,0	28,5	24,3
2. Thực phẩm, hoa quả	35,5	38,8	3,8	22,0
3. Đồ dùng, quần áo	4,3	9,3	48,8	37,8
4. Gói dịch vụ giải trí	1,8	5,0	9,3	84,0
5. Gói khám sức khỏe	2,3	6,3	14,8	76,8
6. Tiền chữa bệnh	7,8	26,8	25,3	40,3
7. Liên lạc thăm hỏi	69,3	17,8	2,3	10,8

Nguồn: Số liệu từ khảo sát của đề tài

Xem xét theo địa bàn khảo sát, ở khu vực đô thị, tỷ lệ hỗ trợ tiền mặt ở mức độ vài lần/tuần không nhiều nhưng cao hơn so với ở khu vực nông thôn, tỷ lệ chiếm 14,5% so với 12%, tuy nhiên tỷ lệ không hỗ trợ ở khu vực đô thị cao hơn với 30,5% so với 18% ở nông thôn. Tỷ lệ NCT có con cái hỗ trợ gói dịch vụ giải trí một lần/năm ở đô thị cũng cao hơn so với nông thôn,

tuy nhiên sự hỗ trợ này không nhiều, chiếm 13% so với 5,5%. Tỷ lệ NCT ở khu vực nông thôn nhận được tiền hỗ trợ chữa bệnh từ con cái nhiều hơn so với ở thành phố. Cụ thể, ở mức độ vài lần/tuần, tỷ lệ này ở nông thôn là 9,5% so với 6,0% ở đô thị. Ở mức độ vài lần/tháng, hay 1 lần/năm tỷ lệ này ở nông thôn cũng cao hơn so với khu vực thành thị ($p < 0,001$).

Bảng 7. Mức độ hỗ trợ tiền chữa bệnh của con cái cho người cao tuổi theo nơi cư trú

Con cái NTL hỗ trợ tiền chữa bệnh	Đô thị		Nông thôn		Tổng	
	N	%	N	%	N	%
Vài lần/tuần	12	6,0	19	9,5	31	7,8
Vài lần/tháng	48	24,0	59	29,5	107	26,8
1 lần/năm	38	19,0	63	31,5	101	25,3
Không	102	51,0	59	29,5	161	40,3
Tổng	200	100,0	200	100,0	400	100,0

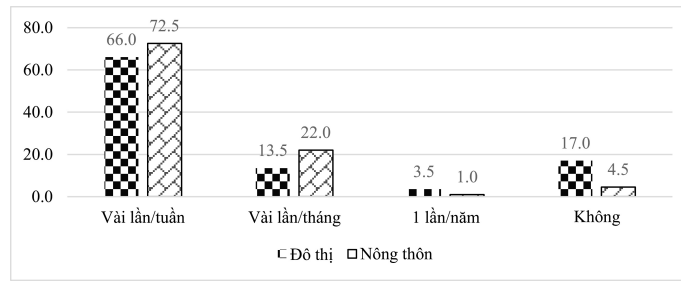
Nguồn: Số liệu từ khảo sát của đề tài

Số liệu ở Bảng 7 cho thấy NCT ở nông thôn nhận được hỗ trợ tiền chữa bệnh từ con cái nhiều hơn so với NCT ở khu vực đô thị ở mọi mức độ khác nhau. Ví dụ ở mức độ vài lần/tuần, tỷ lệ này là 9,5% ở NCT ở nông thôn so với 6,0% so với NCT ở khu vực thành thị, tương tự, tỷ lệ NCT ở nông thôn nhận được hỗ trợ từ con cái hỗ trợ tiền chữa bệnh vài lần/tháng là 29,5% so với 24% ở NCT đô thị. Kết quả này phần nào hàm ý về điều kiện kinh tế khó khăn hơn của NCT ở nông thôn.

4.3. Chăm sóc sức khỏe tinh thần đối với người cao tuổi

Chăm sóc sức khỏe tinh thần trong nghiên cứu này được hiểu là mối liên hệ giữa con cái và NCT, các hoạt động văn hóa, tinh thần, vui chơi giải trí của NCT. Kết quả cho thấy, có khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa NCT ở đô thị và nông thôn về mức độ liên lạc, thăm hỏi NCT của con cái. Cụ thể, tỷ lệ NCT ở nông thôn được liên lạc thăm hỏi của con cái với mức độ vài lần/tuần là 72,5% so với 66% ở NCT đô thị. Sự khác biệt tương tự cũng quan sát được ở mức độ vài lần/tháng.

Hình 2. Mức độ con cái liên lạc thăm hỏi người cao tuổi theo nơi cư trú



Nguồn: Số liệu từ khảo sát của đề tài

Chủ yếu con cái NCT liên lạc thăm hỏi NCT thông qua gặp gỡ trực tiếp (93,3%), khoảng 35% NCT được con cái thăm hỏi liên lạc qua Zalo, Facetime v.v... và 29,5% liên lạc qua điện thoại. Ở nhóm NCT đại lão, hình thức liên lạc chủ yếu là trực tiếp gặp gỡ, các hình thức thông qua gọi điện thoại và các nền tảng trên Internet còn hạn chế có thể do khả năng sử dụng các thiết bị thông minh của NCT. Với hình thức gọi điện thoại, người chủ động liên lạc trước thường là gia đình con cái của NCT (54%). Kết quả phân tích cũng cho thấy, khác biệt ở đây là tỷ lệ liên hệ qua lại hai chiều ở đô thị cao hơn với 25% NCT khẳng định cả hai phía chủ động liên hệ qua lại, tỷ lệ này ở nông thôn chỉ là 10,5%. Ngược lại, tỷ lệ NCT ở nông thôn khẳng định gia đình con là phía chủ động gọi điện thăm hỏi bố mẹ cao tuổi là 68% trong khi đó ở đô thị chỉ là 40%. Tỷ lệ gặp gỡ trực tiếp giữa con cái và bố mẹ cao tuổi ở khu vực đô thị cao hơn gấp 3 lần so với ở khu vực nông thôn. Các khác biệt này là có ý nghĩa về mặt thống kê ($p < 0,001$)

Về các hoạt động giải trí, văn hóa, tinh thần, thông

tin định tính cho thấy, từ phía cơ quan đoàn thể đã có những hoạt động thiết thực nhằm tăng cường các hoạt động văn hóa, văn nghệ thể dục thể thao của NCT:

“Trong năm 2023, Hội NCT đã tổ chức các hoạt động như chào mừng Festival “Về miền quan họ - 2023”, hoạt động giao lưu đồng diễn thể dục dưỡng sinh các câu lạc bộ NCT trong toàn tỉnh, hoạt động của CLB Trống hội Thăng Long, hội thi các CLB tổ tôm, liên hoan tiếng hát NCT, thi bóng chuyền hơi... Các hoạt động này thu hút rất nhiều các cụ tham gia và đã mang lại những hiệu quả tích cực về đời sống tinh thần cho các cụ” (PVS đại diện Hội NCT Tỉnh Bắc Ninh)

Về bản thân NCT, một số hoạt động phổ biến mà NCT thường hay thực hiện gồm có trò chuyện với con cái và tập thể dục, thể thao ngoài trời (79,8% mức độ thường xuyên), xem tivi/nghe đài (76% mức độ thường xuyên) và sang hàng xóm chơi (49,3%). NCT hiếm khi đi xem phim/ca nhạc ngoài nhà, tỷ lệ không bao giờ tham gia chiếm tới 85%. Ngoài ra, họ cũng ít khi đọc sách/báo giấy hay trên mạng, tỷ lệ không bao giờ thực hiện hoạt động này lần lượt là 61,8% và 61,5%.

Bảng 8. Các hoạt động của người cao tuổi (N=400)

	Thường xuyên	Thỉnh thoảng	Hiếm khi	Không bao giờ
1. Đọc sách/báo giấy	14,8	11,5	12,0	61,8
2. Đọc sách/báo giấy mạng	18,0	13,0	7,5	61,5
3. Xem tivi/nghe đài	76,0	17,0	3,3	3,8
4. Xem Zalo, Facebook, lướt web	29,8	18,3	2,5	49,5
5. Trò chuyện với con cái	79,8	18,0	1,0	1,3
6. Sang hàng xóm chơi	49,3	47,8	2,5	0,5
7. Thăm họ hàng/bạn bè/đồng nghiệp	29,3	65,3	4,0	1,5
8. Tham gia các hội nhóm	32,8	40,3	14,5	12,5
9. Đi xem phim/ca nhạc ngoài nhà	2,3	5,8	7,0	85,0
10. Tập thể dục, thể thao ngoài trời	79,8	10,5	2,8	7,0
11. Tham gia lễ hội/đi chùa/nhà thờ	24,3	48,3	10,3	17,3
12. Đi du lịch/ngủ mát/chơi xa	6,0	47,0	20,5	26,5

Nguồn: Số liệu từ khảo sát của đề tài

Đối với hoạt động đọc sách/báo giấy, 66,5% NCT ở nông thôn không bao giờ đọc so với 57% NCT ở khu vực đô thị. Tỷ lệ NCT ở đô thị sử dụng sách và báo trên mạng nhiều hơn ở hai mức độ thường xuyên (21,5%) và thỉnh thoảng (16,0%) so với NCT ở nông thôn ($p<0,05$). Trong hoạt động tham gia các hội nhóm, NCT ở khu vực đô thị cũng có tỉ lệ tham gia ở mức độ thường xuyên cao hơn so với NCT ở nông thôn (38,5% so với 27%) ($p<0,05$). Tương tự như vậy, các hoạt động đi xem phim/ca nhạc ngoài trời cũng được NCT ở đô thị tham gia nhiều hơn và thường xuyên hơn so với ở khu vực nông thôn ($p<0,05$). Tỷ lệ NCT đô thị thường xuyên hay thỉnh thoảng đi nghỉ mát, đi chơi xa hay đi du lịch cao hơn đáng kể so với NCT ở khu vực nông thôn, 7,5% so với 4,5% ở mức độ thường xuyên, 58,5% so với 35,5% ở mức độ thỉnh thoảng ($p<0,001$). Các kết quả này có thể liên quan đến mức sống, điều kiện kinh tế của hộ gia đình NCT ở khu vực đô thị tốt hơn so với NCT ở khu vực nông thôn.

Tỷ lệ nam giới cao tuổi đọc sách/báo giấy hay đọc sách/báo mạng, xem tivi/nghe đài ở các mức độ thường xuyên hoặc thỉnh thoảng cao hơn nhiều so với phụ nữ cao tuổi. Nhưng ngược lại, các hoạt động như đi lễ chùa, đi lễ nhà thờ, lễ hội thì tỷ lệ phụ nữ cao tuổi thường xuyên hay thỉnh thoảng tham gia cao hơn đáng kể so với nam giới cao tuổi ($p<0,005$). Riêng với hoạt động trò chuyện với con cái ở mức độ thường xuyên, tỷ lệ phụ nữ cao tuổi cao hơn so với nam giới cao tuổi với 87,5% so với 72% ($p<0,005$).

Đối với những hoạt động như đi chơi, đi nghỉ mát, du lịch, hay tham gia lễ chùa/nhà thờ, lễ hội, tham gia hội nhóm, sử dụng mạng xã hội, Internet, tỷ lệ NCT ở độ tuổi đại lão thường xuyên thực hiện là thấp hơn đáng kể so với những người ở độ tuổi trẻ hơn. Ví dụ, đối với hoạt động sử dụng mạng xã hội, Internet, tỷ lệ NCT ở độ tuổi sơ lão thường xuyên sử dụng chiếm 38,9%, giảm xuống 22,0% ở nhóm trung lão và 6,3% ở độ tuổi đại lão ($p<0,001$). Rõ ràng, độ tuổi có ảnh hưởng nhất định đến khả năng tham gia các hoạt động xã hội, vui chơi giải trí, văn hóa của NCT.

Những NCT có điều kiện kinh tế tốt hơn tham gia vào các hoạt động này nhiều hơn so với những người có điều kiện kinh tế khó khăn. Ví dụ, tỷ lệ nhóm NCT có mức sống khá giả sử dụng mạng xã hội, internet ở mức độ thường xuyên là 50%, cao hơn so với nhóm có

mức sống trung bình với 29,2% và hơn nhóm nghèo với tỷ lệ là 13,3%. Tương tự như vậy, ở hoạt động đi du lịch, đi chơi xa, nghỉ mát, tỷ lệ NCT khá giả thường xuyên thực hiện hoạt động này là cao nhất với 30%.

5. Kết quả và thảo luận

Bài viết đã mô tả tổng thể về tình trạng sức khỏe của NCT ở hai địa bàn khảo sát thuộc tỉnh Bắc Ninh đại diện khu vực đô thị và nông thôn. Kết quả cho thấy, bức tranh chung về sức khỏe thể chất của NCT ở Bắc Ninh với phần lớn NCT có từ 1-4 bệnh. Các loại bệnh phổ biến mà NCT ở Bắc Ninh mắc phải thường là các bệnh về xương khớp, bệnh huyết áp, mất ngủ. Một bộ phận NCT mắc các bệnh về tim mạch, bệnh tiêu hóa hay đái tháo đường. NCT ở nông thôn có tỷ lệ “khỏe, không bệnh” và “yếu, có bệnh” cao hơn so với đô thị. Tình trạng sức khỏe tỷ lệ nghịch với độ tuổi của NCT. Kết quả này phản ánh đúng tình trạng sức khỏe của NCT nói chung trên toàn quốc (UNFPA, GSO, 2021). Nguyên nhân của khác biệt về tình trạng sức khỏe theo khu vực sinh sống có thể do điều kiện sống và khả năng tiếp cận, sử dụng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe của NCT ở đô thị tốt hơn so với NCT ở nông thôn.

Việc chăm sóc NCT khi đau ốm, chi trả tiền thuốc men phần lớn do con cái và vợ/chồng NCT đảm nhiệm và ở mức độ vài tháng/lần hỗ trợ tiền chữa bệnh. Kết quả này cũng tương đồng với các phân tích số liệu Điều tra biến động dân số và Kế hoạch hóa gia đình năm 2021 của Tổng cục Thống kê và UNFPA và khẳng định vai trò quan trọng của gia đình trong chăm sóc sức khỏe NCT. Có một số khác biệt giữa các nhóm NCT có tình trạng hôn nhân khác nhau và giữa NCT ở khu vực thành thị và nông thôn về người chăm sóc và chi trả tiền thuốc men điều trị. Kết quả phân tích đặt ra vấn đề về khả năng tiếp cận chăm sóc y tế đối với NCT ở trong các gia đình có điều kiện kinh tế khó khăn và những người không có con cái, đặc biệt là ở khu vực nông thôn.

Các hoạt động tự chăm sóc sức khỏe của NCT chủ yếu là tự tập luyện thể dục thể thao. Ngoài ra, một số ít NCT quan tâm đến các khía cạnh như ăn đủ chất hay mua thuốc bổ để sử dụng. Tỷ lệ thấp NCT khám sức khỏe định kỳ đặt ra vấn đề về công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu của NCT của địa phương vì đây cũng là vấn đề tồn tại ở một số địa phương khác như nghiên cứu của Nguyễn Thị Ngọc Ánh và đồng nghiệp (2023) và Nguyễn Hoàng Giang (2023).

Nguyên nhân một phần có thể bắt nguồn từ nguồn lực tài chính và điều kiện khám chữa bệnh của trạm y tế dẫn đến tình trạng không đáp ứng được nhu cầu khám sức khỏe định kỳ của NCT và từ đó dẫn đến tỷ lệ này còn nhiều hạn chế ở cấp cơ sở.

NCT vẫn thường xuyên được con cái thăm hỏi và có khác biệt nhỏ giữa khu vực đô thị và nông thôn. Mức độ liên lạc thăm hỏi phổ biến của con cái đối với NCT là vài lần/tuần. Khả năng sử dụng thiết bị liên lạc thông minh của NCT còn hạn chế nên hầu hết phương thức liên lạc giữa con cái và NCT là gọi điện thoại hoặc gặp trực tiếp. Trong hoạt động văn hóa, giải trí, tinh thần, NCT thường tham gia trò chuyện với con cái và tập thể dục, thể thao ngoài trời, xem tivi/nghe đài hay và sang hàng xóm chơi. Việc thực hiện những hoạt động này có khác biệt giữa NCT ở nông thôn và đô thị, theo giới tính, mức sống và theo độ tuổi của NCT.

6. Kết luận và khuyến nghị

Kết quả nghiên cứu gợi mở một số định hướng cho công tác NCT ở địa phương về việc tăng cường hơn nữa công tác chăm sóc sức khỏe NCT ở cấp cơ sở thông qua việc thiết kế chương trình khám sức khỏe định kỳ linh hoạt, phù hợp với nhu cầu của NCT, đồng thời tạo điều kiện và khuyến khích phát triển các mô hình chăm sóc sức khỏe tại cộng đồng nhằm hỗ trợ gia đình NCT trong việc chăm sóc sức khỏe NCT. Mặt khác, cần đa dạng hóa các hình thức hoạt động văn hóa, tinh thần, để thu hút nhiều hơn sự tham gia của NCT và có cân nhắc yếu tố giới. Công tác chăm sóc NCT cần chú trọng đến nhóm những người có hoàn cảnh đặc biệt như khuyết tật, kinh tế khó khăn, đơn thân v.v... nhằm đảm bảo hỗ trợ, đáp ứng đầy đủ nhu cầu và quyền lợi cho tất cả các nhóm NCT khác nhau trong cộng đồng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Anh, L.H.T.Q., Mai, T.T.H., và Tâm, N.M. (2020). *Tạp chí Y dược học*, Tập 10, số 2.
- Ảnh, N.T.N., Hùng, N.V., Quyên, N.T.T., Vương, N.V., Nga, V.T.T., Thuận, T.Đ. (2023). Thực trạng khám sức khỏe định kỳ cho người cao tuổi và một số yếu tố liên quan tại một số tỉnh thành. *Tạp chí Y học Việt Nam*, 531(1). <https://doi.org/10.51298/vmj.v531i1.6973>
- Bloom, David E. et al. (2011). *Social protection of Old People. Working paper Series. The Program on the Global Demography of Aging*. Harvard Initiative for Global Health.
- Bonoli, Giuliano. (2005). The Politics of the New Social Policies: Providing Coverage against New Social Risks in Mature Welfare States. *Policy & Politics* 33(3): 431-449.
- Giang, N.H., Linh, N.T.P., Linh, Đ.P., Vinh, N.T., Giang, T.N.T., Thắng, N.T. (2023). Đánh giá thực trạng triển khai hoạt động chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tại một số địa phương. *Tạp chí Y học Việt Nam*, Tập 525, số 2.
- Hà, Lê. (2023). Bắc Ninh ban hành nhiều chính sách thiết thực đối với người cao tuổi. *Tạp chí Lao động và Xã hội*. <https://tapchilao dongxahoi.vn/bac-ninh-ban-hanh-nhieu-chinh-sach-thiet-thuc-doi-voi-nguoi-cao-tuoi-1329068.html>
- Lee, Sophia. (2011). The Shift of Labour Market Risks in Deindustrializing Taiwan, Japan and Korea. *Perspectives on Global Development and Technology*. Vol 10. No.3.
- Linh, Tú. (2024). *Khẩn trương hoàn thiện Chiến lược quốc gia về người cao tuổi. Bảo hiểm xã hội Việt Nam*. <https://baohiemxahoi.gov.vn/tintuc/Pages/linh-vuc-bao-hiem-xa-hoi.aspx?CateID=0&ItemID=23560&OtItem=date>
- Minh, N.H. (2018). Chăm sóc người cao tuổi ở Việt Nam và một số vấn đề chính sách cần quan tâm. *Tạp chí Xã hội học*, số 3 (143). Năm 2018. Tr. 42-54.
- Oanh, N. (2023). *Đảm bảo người cao tuổi được chăm sóc sức khỏe*. Cổng thông tin điện tử ngành Y tế tỉnh Bắc Ninh. <https://sy.t.bacninh.gov.vn/news/-/details/22511/-am-bao-nguoi-cao-tuoi-uoc-cham-soc-suc-khoe-55528571>
- Peter Taylor-Gooby (ed.). (2004). *New Risks, New Welfare: The Transformation of the European Welfare State*. Oxford: Oxford University Press, 248 pp. ISBN 0-19-926726-X
- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Bắc Ninh. (2023). *Báo cáo kết quả thực hiện Luật Người cao tuổi Việt Nam và các Chương trình, Đề án liên quan đến người cao tuổi giai đoạn 2010-2023*. UBND Tỉnh Bắc Ninh.
- Thái Bình. (2023). *Trung bình người cao tuổi ở Việt Nam mắc nhiều bệnh kết hợp, chi phí điều trị cao gấp 8-10 lần người trẻ*. Báo Sức khỏe và Đời sống. Truy cập tại: <https://suckhoedoisong.vn/trung-binh-nguoi-cao-tuoi-o-viet-nam-mac-3-4-benh-chi-phi-dieu-tri-cao-hon-nguoi-tre-169231001080128529.htm>
- UNFPA, GSO. (2021). *Người cao tuổi Việt Nam: Phân tích từ Điều tra Biến động dân số và Kế hoạch hóa gia đình năm 2021*.
- UNFPA. (2011). *Già hóa dân số và người cao tuổi Việt Nam - thực trạng, dự báo và một số khuyến nghị chính sách, khởi xướng trong khuôn khổ chương trình Kế hoạch Một Liên hợp Quốc*.

ẢNH HƯỞNG CỦA NHỮNG THAY ĐỔI VỀ CHẾ ĐỘ HƯU TRÍ ĐẾN QUÂN NHÂN CHUYÊN NGHIỆP TRONG QUÂN ĐỘI

Nguyễn Trường Thọ

Trường Cao đẳng Hậu cần 2 (Tổng cục Hậu cần, Bộ Quốc phòng)

thotruong1976@gmail.com

Tóm tắt: Bảo hiểm xã hội đóng vai trò rất quan trọng đối với người lao động, trong đó có lực lượng vũ trang nói chung và quân nhân chuyên nghiệp trong Quân đội nói riêng. Đây là ngành lao động đặc biệt, đặc thù hơn so với ngành nghề khác. Tuy nhiên, chính sách bảo hiểm xã hội đối với đối tượng này vẫn được thực hiện chung theo Luật Bảo hiểm xã hội. Sau 10 năm áp dụng Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014, đến nay nhiều nội dung không còn phù hợp nên Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 được ban hành. Theo đó, nhiều nội dung có sự thay đổi tích cực, song một số nội dung còn chưa được cải thiện phù hợp với quân nhân chuyên nghiệp trong Quân đội. Bài viết cho thấy, một số nội dung có lợi như điều kiện và thời điểm hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội một lần. Tuy vậy, cũng còn nội dung về mức lương hưu và trợ cấp một lần khi nghỉ hưu còn chưa phù hợp. Từ đó, tác giả đề xuất một số khuyến nghị tập trung vào các nội dung: điều kiện hưởng lương hưu, mức lương hưu, trợ cấp một lần khi nghỉ hưu và bảo hiểm xã hội một lần nhằm đảm bảo chính sách cho quân nhân chuyên nghiệp, phù hợp với những khó khăn, áp lực mà đặc thù ngành nghề mang lại.

Từ khóa: ảnh hưởng; bảo hiểm xã hội; bảo hiểm xã hội một lần; chế độ hưu trí; quân nhân chuyên nghiệp; thay đổi.

EFFECTS OF CHANGES IN RETIREMENT REGIME ON PROFESSIONAL MILITARY PERSONNEL WITHIN THE ARMED FORCES

Abstract: Social insurance is crucial for workers, particularly for members of the armed forces and professional soldiers in the Army. While this sector is distinct and specialized compared to other industries, the social insurance policies applicable to these individuals are still largely governed by the Law on Social Insurance. Following a decade of implementation of this law since 2014, it has become evident that many aspects are no longer suitable, leading to the enactment of the Law on Social Insurance in 2024. Many aspects have seen positive changes; however, certain elements have not been adequately improved for professional soldiers in the Army. The article highlights beneficial aspects, such as the conditions and duration for receiving pensions and lump-sum social insurance. Nevertheless, it also points out that the provisions regarding pensions and lump-sum allowances at retirement remain inadequate. Consequently, the author puts forth several recommendations that concentrate on the following areas: eligibility criteria for pensions, pension amounts, lump-sum retirement allowances, and lump-sum social insurance, aiming to ensure that policies for professional soldiers align with the unique challenges and pressures inherent to their profession.

Keywords: *Affect; social insurance; lump-sum social insurance; retirement benefits; professional soldiers; changes.*

Mã bài báo: JHS - 215

Ngày nhận bài sửa: 15/08/2024

Ngày nhận bài: 31/07/2024

Ngày duyệt đăng: 20/08/2024

Ngày nhận phản biện: 08/08/2024

1. Giới thiệu

Luật Bảo hiểm xã hội (BHXH) ban hành năm 2014, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2016, sau gần 10 năm thực hiện đến nay đã có nhiều nội dung không còn phù hợp với thời điểm hiện tại. Do vậy, Quốc hội Khóa XV đã thông qua Luật BHXH số 41/2024/QH15 ngày 29/6/2024 có hiệu lực từ ngày 01/07/2025. Luật BHXH năm 2024 có nhiều nội dung thay đổi tích cực, trong đó chế độ hưu trí cũng là một trong những nội dung có sự thay đổi nhiều nhất. Tuy nhiên, không phải sự thay đổi nào cũng là tích cực và không phải sự thay đổi mang lại ảnh hưởng tích cực cho nhóm đối tượng này cũng sẽ mang lại ảnh hưởng tích cực cho nhóm đối tượng khác. Một trong những đối tượng có thể sẽ nhận những ảnh hưởng tiêu cực từ những thay đổi này là quân nhân chuyên nghiệp (QNCN) trong Quân đội.

Trong bài viết này, tác giả phân tích những thay đổi trong Luật BHXH năm 2024 về chế độ hưu trí ảnh hưởng đến đối tượng là quân nhân chuyên nghiệp trong Quân đội. Bài viết sẽ tập trung vào những thay đổi về: điều kiện hưởng hưu trí; mức lương hưu; trợ cấp một lần khi nghỉ hưu; thời điểm hưởng lương hưu; BHXH một lần. Từ đó, phân tích những tác động tích cực và tiêu cực đến QNCN và đề xuất một số khuyến nghị nhằm hạn chế những tác động tiêu cực.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Cơ sở pháp lý

Để nghiên cứu bài viết này, tác giả dựa trên các văn bản pháp luật về BHXH và các quy định đối với quân nhân chuyên nghiệp trong Quân đội, cụ thể:

- Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13, Quốc hội ban hành ngày 20/11/2014.

- Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, Quốc hội ban hành ngày 29/06/2024.

- Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng số 98/2015/QH13, Quốc hội ban hành ngày 26/11/2015.

- Nghị định số 33/2016/NĐ-CP của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật BHXH về BHXH bắt buộc đối với quân nhân, công an nhân dân và người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, ban hành ngày 10/05/2016.

- Thông tư liên tịch số 105/2016/TTLT-BQP-BCA-

BLĐTBXH quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật BHXH và Nghị định số 33/2016/NĐ-CP ngày 10/5/2016 của Chính phủ về BHXH bắt buộc đối với quân nhân, công an nhân dân và người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, ban hành ngày 30/06/2016.

- Thông tư số 113/2016/TT-BQP của Bộ Quốc phòng quy định chế độ nghỉ của quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng, ban hành ngày 23/8/2016.

- Nghị định số 151/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều về chế độ, chính sách của Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc, ban hành ngày 11/11/2016.

- Thông tư 37/2017/TT-BQP của Bộ Quốc phòng hướng dẫn quản lý thu, chi bảo hiểm xã hội bắt buộc trong Bộ Quốc phòng, ban hành ngày 16/02/2017.

- Nghị định 135/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định về tuổi nghỉ hưu, ban hành ngày 18/11/2020.

- Thông tư số 109/2021/TT-BQP của Bộ Quốc phòng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 113/2016/TT-BQP ngày 23/8/2016 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chế độ nghỉ của quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng, ban hành ngày 23/08/2021.

2.2. Khái lược về bảo hiểm xã hội và chế độ hưu trí

Bảo hiểm xã hội: Là bộ phận rất lớn trong hệ thống an sinh xã hội, nếu không có BHXH thì không thể có một hệ thống an sinh xã hội vững mạnh. Theo Luật BHXH năm 2024, BHXH là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người tham gia BHXH khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, khi nghỉ hưu hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ BHXH hoặc do ngân sách nhà nước bảo đảm (Quốc hội, 2024).

Theo Điều 4, Luật BHXH năm 2024 thì BHXH gồm 05 chính sách: trợ cấp hưu trí xã hội, bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm thất nghiệp và bảo hiểm hưu trí bổ sung (Quốc hội, 2024). Trong đó:

- *Trợ cấp hưu trí xã hội* là loại hình bảo hiểm xã hội do ngân sách nhà nước bảo đảm cho người cao tuổi đủ điều kiện theo quy định của Luật này.

- *Bảo hiểm xã hội bắt buộc* (BHXHBB) là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động (NLĐ), người sử dụng lao động (NSDLĐ) thuộc đối tượng tham gia BHXHBB phải tham gia. BHXHBB gồm 5 chế độ: Ốm đau; Thai sản; Hưu trí; Tử tuất; Bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp theo quy định của Luật An toàn, vệ sinh lao động.

- *Bảo hiểm xã hội tự nguyện* (BHXHTN) là loại hình BHXH do Nhà nước tổ chức mà công dân Việt Nam tự nguyện tham gia và được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình. BHXHTN gồm 4 chế độ: Thai sản; Hưu trí; Tử tuất; Bảo hiểm tai nạn lao động theo quy định của Luật An toàn, vệ sinh lao động.

- *Bảo hiểm thất nghiệp* là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp (Quốc hội, 2013).

- *Bảo hiểm hưu trí bổ sung* là loại hình bảo hiểm mang tính chất tự nguyện theo nguyên tắc thị trường nhằm bổ sung cho chế độ hưu trí trong BHXHBB, có cơ chế tạo lập quỹ từ đóng góp của người sử dụng lao động hoặc của người sử dụng lao động và người lao động.

2.3. Khái lược về quân nhân chuyên nghiệp và một số đặc thù về chế độ hưu trí

Một số quy định về quân nhân chuyên nghiệp theo Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng số 98/2015/QH13 cụ thể như sau:

Thứ nhất, khái niệm về quân nhân chuyên nghiệp

- *Quân nhân chuyên nghiệp*: Là công dân Việt Nam có trình độ chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ phục vụ trong Quân đội nhân dân, được tuyển chọn, tuyển dụng theo chức danh và được phong quân hàm quân nhân chuyên nghiệp.

Quân nhân chuyên nghiệp là lực lượng nòng cốt của đội ngũ chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ bảo đảm cho công tác lãnh đạo, chỉ huy, quản lý; thực hiện nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu, chiến đấu, phục vụ chiến đấu và các nhiệm vụ khác của Quân đội.

Thứ hai, cấp bậc quân hàm của quân nhân chuyên nghiệp (Điều 16)

- Cấp bậc quân hàm của quân nhân chuyên nghiệp được xác định tương ứng với trình độ chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ và mức lương, gồm:

- a) Thượng tá quân nhân chuyên nghiệp;
- b) Trung tá quân nhân chuyên nghiệp;
- c) Thiếu tá quân nhân chuyên nghiệp;
- d) Đại úy quân nhân chuyên nghiệp;
- đ) Thượng úy quân nhân chuyên nghiệp;
- e) Trung úy quân nhân chuyên nghiệp;

g) Thiếu úy quân nhân chuyên nghiệp.

- Bậc quân hàm cao nhất của quân nhân chuyên nghiệp gồm: a) Loại cao cấp là Thượng tá quân nhân chuyên nghiệp; b) Loại trung cấp là Trung tá quân nhân chuyên nghiệp; c) Loại sơ cấp là Thiếu tá quân nhân chuyên nghiệp.

Thứ ba, chế độ tiền lương và phụ cấp đối với quân nhân chuyên nghiệp (Điều 36)

- Tiền lương của quân nhân chuyên nghiệp được xác định theo trình độ đào tạo, chức danh, vị trí việc làm, chức danh nghề nghiệp phù hợp với tính chất, nhiệm vụ của Quân đội là ngành lao động đặc biệt.

- Quân nhân chuyên nghiệp được hưởng phụ cấp như sau:

a) Phụ cấp thâm niên được tính theo mức lương hiện hưởng và thời gian phục vụ trong lực lượng thường trực của Quân đội theo quy định của pháp luật;

b) Phụ cấp, trợ cấp như đối với cán bộ, công chức, viên chức có cùng điều kiện làm việc;

c) Phụ cấp, trợ cấp phù hợp với tính chất hoạt động đặc thù quân sự.

- Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng được hưởng chính sách ưu tiên hỗ trợ về nhà ở xã hội; thuê nhà ở công vụ theo quy định của pháp luật.

- Quân nhân chuyên nghiệp được hưởng phụ cấp về nhà ở.

Thứ tư, thời hạn và hạn tuổi phục vụ tại ngũ của quân nhân chuyên nghiệp (Điều 17)

- Thời hạn phục vụ tại ngũ của quân nhân chuyên nghiệp trong thời bình như sau:

a) Phục vụ có thời hạn ít nhất là 06 năm kể từ ngày quyết định chuyển thành quân nhân chuyên nghiệp;

b) Phục vụ cho đến hết hạn tuổi theo quy định tại khoản 2 Điều này.

- Hạn tuổi phục vụ tại ngũ cao nhất của quân nhân chuyên nghiệp theo cấp bậc quân hàm:

a) Cấp úy quân nhân chuyên nghiệp: nam 52 tuổi, nữ 52 tuổi;

b) Thiếu tá, Trung tá quân nhân chuyên nghiệp: nam 54 tuổi, nữ 54 tuổi;

c) Thượng tá quân nhân chuyên nghiệp: nam 56 tuổi, nữ 55 tuổi.

- QNCN có trình độ chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ cao, có đủ phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe và tự nguyện, nếu Quân đội có nhu cầu thì được xem xét kéo dài tuổi phục vụ tại ngũ không quá 05 năm.

- QNCN là chiến đấu viên thực hiện nhiệm vụ khi đủ 40 tuổi thì được ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng và được bố trí đảm nhiệm chức danh khác phù hợp với yêu cầu của Quân đội hoặc được chuyển ngành. Trường hợp Quân

đội không thể tiếp tục bố trí sử dụng và không thể chuyển ngành được nếu có đủ 20 năm đóng BHXH, trong đó có đủ 15 năm là chiến đấu viên thì được nghỉ hưu.

- Tuổi tối thiểu để nghỉ hưu của QNCN được quy định cụ thể tại Điều 8, Nghị định số 33/2016/NĐ-CP về đối tượng và điều kiện hưởng lương hưu hằng tháng như sau: QNCN đã đóng BHXH đủ 20 năm trở lên, khi nghỉ việc được hưởng lương hưu nếu: Nam quân nhân có đủ 25 năm trở lên, nữ quân nhân có đủ 20 năm trở lên công tác trong Quân đội, trong đó có ít nhất 05 năm tuổi quân, mà Quân đội không còn nhu cầu bố trí sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng hoặc không chuyển ngành được. Thời gian công tác trong Quân đội bao gồm thời gian là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ, công nhân, viên chức quốc phòng, kể cả thời gian quân nhân chuyển ngành sau đó do yêu cầu nhiệm vụ được Điều động trở lại phục vụ Quân đội.

Thứ năm, chế độ, chính sách đối với quân nhân chuyên nghiệp nghỉ hưu (Điều 41)

- Lương hưu được tính theo quy định của pháp luật về BHXH và quy định của Luật này;

- Trường hợp nghỉ hưu trước hạn tuổi cao nhất theo cấp bậc quân hàm quy định do thay đổi tổ chức biên chế mà Quân đội không còn nhu cầu sử dụng thì ngoài chế độ BHXH theo quy định của pháp luật còn được hưởng trợ cấp một lần;

- Được chính quyền địa phương nơi cư trú tạo điều kiện ổn định cuộc sống; trường hợp chưa có nhà ở thì được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Thông tư số 109/2021/TT-BQP quy định thêm về “Nghỉ chuẩn bị hưu” đối với quân nhân chuyên nghiệp như sau:

+ Quân nhân chuyên nghiệp có quyết định nghỉ hưu, được nghỉ chuẩn bị hưu (nghỉ để chuẩn bị hậu phương gia đình) như sau:

a) Từ đủ 20 năm công tác đến dưới 25 năm công tác được nghỉ 09 tháng;

b) Từ đủ 25 năm công tác trở lên được nghỉ 12 tháng.

+ Quân nhân chuyên nghiệp có đủ điều kiện nghỉ hưu, nếu có nguyện vọng không nghỉ chuẩn bị hưu (hưởng lương hưu ngay) hoặc nghỉ không đủ thời gian quy định, thì khi nghỉ hưu được hưởng khoản tiền chênh lệch giữa tiền lương của tháng cuối cùng trước khi hưởng lương hưu với tiền lương hưu tháng đầu tiên đối với số tháng không nghỉ chuẩn bị hưu.

Như vậy, một số đặc thù trong chế độ hưu trí của quân nhân chuyên nghiệp có thể tổng hợp qua một số điểm sau đây:

(i) Tuổi nghỉ hưu của QNCN thấp hơn so với NLD ở các khu vực khác từ 5 - 10 năm. Quy định về thời hạn và hạn tuổi phục vụ tại ngũ của QNCN vẫn thực hiện theo Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng số 98/2015/QH13, có hiệu lực từ ngày 01/07/2016 cho đến nay chưa có sự thay đổi, ngay cả khi Bộ luật Lao động đã điều chỉnh tuổi lao động và đang trong lộ trình thực hiện, theo đó tuổi nghỉ hưu của nam kéo dài thêm 2 năm và nữ kéo dài thêm 5 năm. Đặc thù này sẽ ảnh hưởng đến việc tính tỷ lệ hưởng lương hưu của QNCN, sẽ được phân tích ở mục 4.2.

(ii) Với đối tượng QNCN, có thể nghỉ hưu trước hạn tuổi cao nhất theo cấp bậc quân hàm quy định (chủ động lựa chọn khi nam đủ 25 năm công tác, nữ đủ 20 năm công tác), ngoài việc không bị trừ tỷ lệ 2% mức lương hưu cho mỗi năm nghỉ hưu trước hạn tuổi theo quy định như các trường hợp NLD nghỉ hưu trước tuổi quy định tại Khoản 3 Điều 66 Luật BHXH năm 2024, mà còn được hưởng trợ cấp một lần nếu thuộc trường hợp do thay đổi tổ chức biên chế mà Quân đội không còn nhu cầu sử dụng.

(iii) Đối với QNCN khi nghỉ hưu còn được hưởng chế độ “Nghỉ chuẩn bị hưu” (nghỉ để chuẩn bị hậu phương gia đình) mà vẫn được hưởng nguyên lương. Cụ thể: QNCN có từ đủ 20 năm công tác đến dưới 25 năm công tác được nghỉ 09 tháng, QNCN có từ đủ 25 năm công tác trở lên được nghỉ 12 tháng, theo Thông tư số 109/2021/TT-BQP ngày 23/8/2021 của Bộ Quốc phòng. Trường hợp QNCN có đủ điều kiện nghỉ hưu, nếu có nguyện vọng không nghỉ chuẩn bị hưu (hưởng lương hưu ngay) hoặc nghỉ không đủ thời gian quy định, thì khi nghỉ hưu được hưởng khoản tiền chênh lệch giữa tiền lương của tháng cuối cùng trước khi hưởng lương hưu với tiền lương hưu tháng đầu tiên đối với số tháng không nghỉ chuẩn bị hưu. Có thể nói, đây là chế độ đặc thù dành riêng cho Quân đội mà không có khu vực hay lĩnh vực nào được hưởng.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính để thực hiện mục tiêu nghiên cứu của mình. Các phương pháp định tính được sử dụng là những phương pháp cụ thể sau đây:

Thứ nhất, phương pháp logic - lịch sử được sử dụng để lược khảo cơ sở lý thuyết và pháp lý về BHXH, chế độ hưu trí và chế độ hưu trí cho QNCN trong Quân đội.

Thứ hai, phương pháp phân tích - tổng hợp, được sử dụng để phân tích những thay đổi trong Luật BHXH năm 2024 về chế độ hưu trí ảnh hưởng đến QNCN trong Quân đội.

Thứ ba, phương pháp tổng hợp và nghiên cứu chuẩn tắc được sử dụng để đề xuất một số kiến nghị nhằm

hạn chế ảnh hưởng tiêu cực của những thay đổi trong Luật BHXH năm 2024 về chế độ hưu trí ảnh hưởng đến QNCN trong Quân đội.

4. Kết quả nghiên cứu về những thay đổi của chế độ hưu trí ảnh hưởng đến quân nhân chuyên nghiệp trong Quân đội

4.1. Thay đổi về điều kiện hưởng lương hưu

Điều kiện hưu trí thông thường liên quan đến QNCN trong Quân đội được quy định tại khoản 1 Điều 64, Luật BHXH năm 2024, thay đổi so với Luật BHXH năm 2014 như sau:

Thay đổi một trong hai điều kiện hưởng lương hưu, đó là điều kiện về thời gian đóng BHXH tối thiểu, cụ thể: Luật BHXH năm 2024 giảm thời gian đóng BHXH từ 20 năm xuống còn 15 năm áp dụng cho cả trường hợp hưu thông thường đối với QNCN và trường hợp QNCN làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thuộc danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hoặc làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn bao gồm cả thời gian làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên trước ngày 01/01/2021.

Sự thay đổi này cho cả 2 nhóm đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều 71 Luật BHXH năm 2024 là chưa công bằng cho nhóm thứ 2. Bởi lẽ, đối với đặc thù công việc có điều kiện làm việc cao hơn điều kiện bình thường hoặc làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đã có điều kiện về tuổi nghỉ hưu thấp hơn so với điều kiện bình thường là 5 tuổi, vậy khi thời gian đóng BHXH đối với trường hợp bình thường giảm từ 20 năm xuống còn 15 năm thì đối tượng là QNCN ở nhóm thứ 2 phải có thời gian đóng BHXH tối thiểu thấp hơn 15 năm mới có sự công bằng.

Tuy vậy, sự thay đổi này cũng mang đến cho QNCN nhiều cơ hội hơn nhằm mở rộng diện bao phủ của chế độ hưu trí, đặc biệt đối với những QNCN được tuyển dụng muộn, có thời gian đóng BHXH chưa đủ 20 năm, nếu trước đây họ chỉ có thể nhận BHXH một lần hoặc tham gia BHXHHTN cho những năm còn thiếu, thì nay chỉ cần đủ 15 năm họ đã đủ điều kiện để được hưởng chế độ hưu trí theo quy định.

4.2. Thay đổi về mức lương hưu

Điều 66, Luật BHXH năm 2024 quy định về 2 nhóm đối tượng:

- *Thứ nhất*, đối với nhóm hưởng lương hưu thông thường:

a) Đối với lao động nữ: bằng 45% mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng BHXH tương ứng 15 năm đóng BHXH, sau đó cứ thêm mỗi năm đóng thì tính thêm 2%, mức tối đa bằng 75%;

b) Đối với lao động nam: bằng 45% mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng BHXH tương ứng 20 năm đóng BHXH, sau đó cứ thêm mỗi năm đóng thì tính thêm 2%, mức tối đa bằng 75%.

Trường hợp lao động nam có thời gian đóng BHXH từ đủ 15 năm đến dưới 20 năm, mức lương hưu hằng tháng bằng 40% mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng BHXH tương ứng 15 năm đóng BHXH, sau đó cứ thêm mỗi năm đóng thì tính thêm 1%. Đây là điểm khác biệt của Luật BHXH năm 2024, theo đó lao động nam có thời gian đóng BHXH từ đủ 15 năm đến dưới 20 năm sẽ có cơ hội được hưởng chế độ hưu trí ngay cả khi thời gian đóng BHXH không đủ thời gian tối thiểu để hưởng 45% lương hưu như Luật BHXH năm 2014 (đủ 20 năm). Hơn nữa, quy định tỷ lệ hưởng lương hưu được tính cho 15 năm đóng BHXH là 40%, sau đó cứ thêm mỗi năm đóng thì tính thêm 1%. Sự thay đổi này đem đến kết quả giống như quy định ở Luật BHXH năm 2014: cho đến khi nam đủ 20 năm đóng BHXH sẽ có mức lương hưu hằng tháng bằng 45% mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng BHXH, nhưng sẽ có lợi hơn cho những người có thời gian đóng BHXH chưa đủ 20 năm so với Luật BHXH 2014.

- *Thứ hai*, đối với nhóm hưởng lương thấp: *Mức lương hưu hằng tháng của NLĐ đủ điều kiện quy định đối với đối tượng “hưởng lương hưu khi suy giảm khả năng lao động” được tính như đối tượng hưởng hưu thông thường về tỷ lệ hưu, sau đó cứ mỗi năm nghỉ hưu trước tuổi quy định thì giảm 2%. Trường hợp thời gian nghỉ hưu trước tuổi có thời gian lẻ dưới 06 tháng thì không giảm tỷ lệ phần trăm hưởng lương hưu, thời gian lẻ từ 06 tháng trở lên thì tính mức giảm là 1%.* Ở nội dung này, NLĐ nói chung và QNCN nói riêng khi nghỉ hưu trước tuổi ở trường hợp hưu thấp do suy giảm khả năng lao động mà có tháng lẻ sẽ có lợi hơn quy định ở Luật BHXH năm 2014 là 1% cho cả 2 trường hợp số tháng lẻ nhỏ hơn hoặc bằng 6 tháng và số tháng lẻ lớn hơn 6 tháng.

Tuy vậy, ở lần thay đổi này, tỷ lệ hưởng lương hưu vẫn chưa có sự thay đổi dành riêng cho đối tượng thuộc lực lượng vũ trang nói chung và QNCN trong Quân đội nói riêng vì đây là nhóm đối tượng có tuổi nghỉ hưu thấp hơn so với tuổi hưu của lao động khác. Tuy nhiên, khi tính tỷ lệ hưởng lương hưu theo quy định chung như trên sẽ gây thiệt thòi cho QNCN, họ sẽ được hưởng tỷ lệ lương hưu thấp hơn. Lý do, số năm đóng BHXH phụ thuộc vào thời hạn và hạn tuổi phục vụ theo quy định tại Điều 17 Luật QNCN, công nhân và viên chức quốc phòng.

Thực tế, vì điều kiện sức khỏe và hoàn cảnh gia đình, nhiều quân nhân sẽ không chờ đợi để nghỉ hưu ở mức tuổi tối đa như quy định tại Điều 17, Luật số 98/2015/

QH13 mà khi đủ điều kiện tối thiểu quy định tại Điều 8, Nghị định số 33/2016/NĐ-CP đã lựa chọn nghỉ hưu, nên tỷ lệ lương hưu thực tế họ được hưởng càng thấp. Do vậy, nếu tỷ lệ lương hưu được hưởng không có sự thay đổi theo đặc thù ngành nghề của Quân đội mà áp dụng theo quy định chung như người lao động khác sẽ gây thiệt thòi cho những người làm việc trong Quân đội nói chung và QNCN nói riêng.

Những thay đổi mới từ Luật BHXH năm 2024 về mức lương hưu vẫn chưa cải thiện được mức lương hưu tối đa đối với nhóm đối tượng QNCN trong Quân đội, nhiều trường hợp khi nghỉ hưu sẽ không đạt được mức lương hưu tối đa theo quy định. Cụ thể:

- Theo quy định của Luật BHXH, để đạt được mức lương hưu tối đa đối với QNCN nam thì số năm phục vụ tại ngũ phải đủ 35 năm, nếu trừ 01 năm nghỉ chuẩn bị hưu thì QNCN nam phải phục vụ tại ngũ đủ 34 năm, điều này không phù hợp với điều kiện đối với một số ngành nghề đặc thù trong Quân đội.

- Mặt khác, theo quy định về thời hạn và hạn tuổi phục vụ đối với QNCN thì cấp úy QNCN có hạn tuổi phục vụ tại ngũ là 52 tuổi, nghĩa là nam đủ 18 tuổi tuyển dụng QNCN khi nghỉ hưu mới đạt mức lương hưu tối đa; cấp bậc Thiếu tá, Trung tá có thời hạn phục vụ tại ngũ là 54 tuổi thì nam tối thiểu từ đủ 20 tuổi tuyển dụng QNCN khi nghỉ hưu mới đạt mức lương hưu tối đa; cấp bậc Thượng tá QNCN có hạn tuổi phục vụ tại ngũ là 56 tuổi đối với nam thì nam tối thiểu từ đủ 22 tuổi tuyển dụng QNCN khi nghỉ hưu mới đạt mức lương hưu tối đa 75%.

Như vậy, để đạt được mức lương hưu tối đa 75% thì nam phải ít nhất từ đủ 18 đến 22 tuổi tuyển dụng QNCN trong Quân đội mới có cơ hội đạt mức lương hưu tối đa khi nghỉ hưu theo quy định của Luật BHXH. Nghĩa là những QNCN là nam, tuyển dụng nếu tuổi lớn hơn 22 tuổi sẽ không được hưởng mức lương tối đa 75% khi nghỉ hưu. Kể cả trong giới hạn tuổi này, trong thực tế sẽ có nhiều trường hợp không đạt mức lương hưu tối đa vì cấp bậc quân hàm của QNCN còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố như trình độ chuyên môn nghiệp vụ, ngành nghề, chức danh, đơn vị công tác, mức độ hoàn thành nhiệm vụ và các yếu tố khác. Điều này sẽ rất thiệt thòi cho nhóm đối tượng này, đặc biệt là những QNCN làm những ngành nghề, công việc độc hại nguy hiểm, chiến đấu viên..., trong khi quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước coi Quân đội là ngành lao động đặc biệt.

4.3. Thay đổi về trợ cấp một lần khi nghỉ hưu

Điều 68, Luật BHXH năm 2024 quy định về trợ cấp một lần khi nghỉ hưu, theo đó, người lao động có thời gian đóng BHXH cao hơn số năm tương ứng với tỷ lệ lương hưu 75% thì khi nghỉ hưu, ngoài lương hưu còn

được hưởng trợ cấp một lần, cụ thể: “Lao động nam có thời gian đóng BHXH cao hơn 35 năm, lao động nữ có thời gian đóng BHXH cao hơn 30 năm thì khi nghỉ hưu, ngoài lương hưu còn được hưởng trợ cấp một lần”.

- Mức hưởng trợ cấp một lần cho mỗi năm đóng BHXH cao hơn quy định trên sẽ bằng 0,5 lần của mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng BHXH cho mỗi năm đóng cao hơn đến tuổi nghỉ hưu theo quy định của pháp luật.

Đối với trường hợp NLD đã đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định mà tiếp tục đóng BHXH thì mỗi năm đóng BHXH sau độ tuổi nghỉ hưu cao hơn số năm tương ứng với tỷ lệ hưởng lương hưu 75% được tính bằng 02 lần của mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng BHXH.

Nội dung này đối với các trường hợp nghỉ hưu thông thường về cơ bản không thay đổi so với Luật BHXH năm 2014, phần thay đổi dành cho đối tượng được kéo dài tuổi hưu và tiếp tục đóng BHXH thì mỗi năm đóng BHXH sau độ tuổi nghỉ hưu cao hơn số năm tương ứng với tỷ lệ lương hưu 75% được tính bằng 02 lần của mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng BHXH thay vì trước đây thời gian này cũng chỉ được tính bằng 0,5 tháng mức bình quân tiền lương tháng đóng BHXH như các đối tượng khác.

Đối với QNCN: Điều 17, Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng quy định về trường hợp được kéo dài tuổi nghỉ hưu là “QNCN có trình độ chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ cao, có đủ phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe và tự nguyện, nếu Quân đội có nhu cầu thì được xem xét kéo dài tuổi phục vụ tại ngũ không quá 05 năm”. Đây là đối tượng sẽ được hưởng lợi khi áp dụng Luật BHXH mới vì mỗi năm được tính bằng 02 lần mức lương bình quân làm căn cứ đóng BHXH cho mỗi năm đóng BHXH sau độ tuổi nghỉ hưu cao hơn số năm tương ứng với tỷ lệ hưởng lương hưu 75% thay vì 0,5 lần như trước đây. Tuy nhiên, như đã phân tích ở mục 4.2, vì thời gian tại ngũ của QNCN thấp hơn tuổi nghỉ hưu thông thường theo quy định của Bộ luật Lao động và Luật BHXH năm 2024 từ 5 - 10 năm nên các trường hợp QNCN có tỷ lệ hưởng lương hưu vượt 75% là không nhiều, do vậy phần thay đổi ở nội dung này sẽ có lợi cho người lao động ở khu vực khác hơn là QNCN trong Quân đội.

4.4. Thay đổi về thời điểm hưởng lương hưu

Thời điểm hưởng lương hưu được quy định tại Điều 69, Luật BHXH năm 2024 có thời điểm hưởng lương hưu được tính là thời điểm đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định và được ghi trong văn bản của người sử dụng lao động xác định việc chấm dứt hợp đồng lao động hoặc xác định việc chấm dứt làm việc.

Quy định này về cơ bản không có thay đổi so với Luật BHXH năm 2014 nhưng đối với QNCN trong Quân đội, vì tính đặc thù của lĩnh vực ngành nghề nên có thêm quy định về thời gian “Nghỉ chuẩn bị hưu” theo Thông tư số 109/2021/TT-BQP, khác với đối tượng người lao động hưởng hưu thông thường khác. Theo đó, Quân nhân chuyên nghiệp có quyết định nghỉ hưu, được nghỉ chuẩn bị hưu (nghỉ để chuẩn bị hậu phương gia đình) như sau:

- Từ đủ 20 năm công tác đến dưới 25 năm công tác được nghỉ 09 tháng;

- Từ đủ 25 năm công tác trở lên được nghỉ 12 tháng.

Đây là những quy định có lợi cho QNCN phục vụ trong Quân đội, họ có quyền lựa chọn hưởng lương hưu ngay hoặc nghỉ chuẩn bị hưu từ 9 - 12 tháng mà vẫn được hưởng đủ lương như khi còn tại ngũ. Nếu không nghỉ chuẩn bị hưu hoặc nghỉ không đủ thời gian quy định, thì khi nghỉ hưu được hưởng khoản tiền chênh lệch giữa tiền lương của tháng cuối cùng trước khi hưởng lương hưu với tiền lương hưu tháng đầu tiên đối với số tháng không nghỉ chuẩn bị hưu. Đây thực sự là quy định có lợi đối với QNCN và cũng chỉ dành riêng cho khu vực này.

4.5. Thay đổi về hưởng bảo hiểm xã hội một lần

Bảo hiểm xã hội một lần là một trong những nội dung có nhiều thay đổi ở lần sửa đổi Luật BHXH lần này, theo đó các nội dung thay đổi liên quan đến QNCN bao gồm:

Thứ nhất, về đối tượng áp dụng: được quy định tại khoản 1 Điều 70

- Thay đổi đối với đối tượng được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 60 của Luật BHXH năm 2014 thành điểm a khoản 1 Điều 70 của Luật BHXH năm 2024 từ “Đủ tuổi hưởng lương hưu mà chưa đủ 20 năm đóng BHXH và không tiếp tục tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện”, xuống còn 15 năm theo thay đổi về điều kiện hưởng lương hưu.

Tuy nhiên các trường hợp này Luật BHXH mới có thêm quy định: “Trường hợp người lao động không hưởng BHXH một lần thì có thể lựa chọn hưởng trợ cấp hằng tháng ở chế độ trợ cấp hưu trí xã hội;

- Bổ sung thêm nhóm: Người có mức suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên; người khuyết tật đặc biệt nặng được hưởng BHXH một lần. Mở rộng thêm đối tượng Người lao động là công dân nước ngoài làm việc tại Việt Nam theo quy định tại khoản 2 Điều 70 cũng được hưởng BHXH một lần.

- Có thêm sự thay đổi lớn đối với những người tham gia BHXH sau thời điểm Luật BHXH mới có hiệu lực thi hành (tức ngày 01/07/2025). Cụ thể, điểm d khoản 1 Điều 70 quy định: “NLĐ có thời gian đóng BHXH

trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, sau 12 tháng không thuộc đối tượng tham gia BHXHBB mà cũng không tham gia BHXHHTN và có thời gian đóng BHXH chưa đủ 20 năm”. Điều này có nghĩa là NLĐ tham gia BHXH từ ngày 01/07/2025 trở đi thì không được rút BHXH một lần nếu không thuộc các trường hợp được rút BHXH một lần được quy định tại khoản 1 Điều 70, Luật BHXH năm 2024.

- Điểm e khoản 1 Điều 70 cũng quy định, đối với QNCN khi phục viên, xuất ngũ, thôi việc mà không thuộc diện tham gia BHXHBB, không tham gia BHXHHTN và không đủ điều kiện để hưởng lương hưu thì được rút BHXH một lần. Theo quy định này, đối tượng QNCN ngay cả khi họ được tuyển dụng và tham gia BHXH sau thời điểm Luật BHXH năm 2024 có hiệu lực thi hành thì họ vẫn được rút BHXH một lần nếu thuộc trường hợp đủ điều kiện hưởng BHXH một lần, khác với đối tượng NLĐ khác khi tham gia BHXH sau khi Luật BHXH năm 2024 sẽ không được rút BHXH một lần.

Như vậy, với những quy định ở Luật BHXH mới như trên cũng mở thêm cơ hội và thêm lựa chọn cho NLĐ nói chung trong việc hưởng BHXH một lần. Mặc dù vậy, đối với đối tượng tham gia BHXH từ 01/07/2025 trở đi thì không còn được rút BHXH một lần nếu không thuộc các đối tượng theo quy định, sự thay đổi này làm giảm quyền lợi của NLĐ tham gia BHXH sau thời gian Luật BHXH năm 2024 có hiệu lực. Tuy nhiên, ở góc độ quản lý vĩ mô thì sự thay đổi này lại đảm bảo mục tiêu an sinh xã hội khi hướng đến NLĐ tham gia BHXH sẽ được hưởng lương hưu khi họ hết tuổi lao động.

Riêng đối với đối tượng là QNCN trong Quân đội, họ vẫn được rút BHXH một lần theo nguyện vọng nếu không đủ điều kiện nghỉ hưu khi phục viên, xuất ngũ. Điều này sẽ tạo điều kiện cho QNCN được lựa chọn rút BHXH một lần khi phục viên, xuất ngũ. Sau đó họ tiếp tục tham gia đóng BHXHBB theo diện NSDLĐ và NLĐ cùng đóng BHXH khi họ tiếp tục xin việc làm ngoài khu vực Quân đội, hoặc tham gia BHXHHTN thì họ vẫn còn cơ hội để được hưởng lương hưu với thay đổi về điều kiện hưởng lương hưu ở Luật BHXH mới này.

Thứ hai, về mức hưởng: được quy định tại khoản 3 Điều 70 của Luật BHXH năm 2024

Mức hưởng BHXH một lần được tính theo số năm đã đóng BHXH, cứ mỗi năm được tính như sau:

- a) Bảng 1,5 tháng mức bình quân tiền lương tháng đóng BHXH đối với năm đóng trước năm 2014.

Trường hợp có thời gian đóng BHXH trước và sau năm 2014 mà thời gian đóng trước năm 2014 có tháng lẻ thì những tháng lẻ đó được chuyển sang giai đoạn đóng

BHXXH từ năm 2014 trở đi để tính mức hưởng BHXXH một lần;

b) Bảng 02 tháng mức bình quân tiền lương tháng đóng BHXXH đối với năm đóng từ năm 2014 trở đi;

c) Trường hợp thời gian đóng BHXXH chưa đủ một năm thì mức hưởng bằng số tiền đã đóng nhưng không quá 02 tháng mức bình quân tiền lương tháng đóng BHXXH.

Nội dung về mức hưởng không có thay đổi so với Luật BHXXH năm 2014, chỉ bổ sung chi tiết cho trường hợp có tháng lẻ đối với những người có thời gian đóng BHXXH trước và sau năm 2014. Còn lại, về quyền lợi của người tham gia BHXXH không có gì thay đổi so với Luật BHXXH năm 2014. Riêng đối tượng là QNCN trong Quân đội, ở nội dung này không có tính chất đặc thù nên quy định hưởng BHXXH một lần giống như NLĐ ở các ngành nghề, lĩnh vực khác cũng là hợp lý.

5. Kết luận và một số khuyến nghị

Qua phân tích các nội dung cơ bản của chế độ hưu trí trong lần thay đổi Luật BHXXH năm 2024 cho thấy có những thay đổi có lợi và cũng có những thay đổi bất lợi cho QNCN trong Quân đội. Từ những thay đổi bất lợi đối với QNCN như: điều kiện hưởng lương hưu, mức lương hưu, trợ cấp một lần khi nghỉ hưu, bài viết đề xuất một số khuyến nghị nhằm hạn chế những ảnh hưởng bất lợi này. Bên cạnh đó, quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước coi Quân đội là ngành lao động đặc biệt thì QNCN trong Quân đội cũng nên được coi là nhóm NLĐ làm ngành nghề đặc biệt, từ đó các chế độ chính sách an sinh xã hội nói chung và BHXXH nói riêng cũng cần có những ưu tiên để thực hiện có hiệu quả chính sách đối với QNCN trong Quân đội. Một số khuyến nghị cụ thể như sau:

Thứ nhất, về điều kiện hưởng lương hưu. Điều chỉnh điều kiện nghỉ hưu trong Luật QNCN, công nhân và viên chức quốc phòng về số năm đóng BHXXH tối thiểu, theo đó điều chỉnh từ “20 năm đóng BHXXH trở lên” đến xuống còn “15 năm đóng BHXXH trở lên” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 22 để phù hợp với quy định của Luật BHXXH năm 2024. Điều chỉnh đối với QNCN là chiến đấu viên quy định tại khoản 4 Điều 17, giảm từ 20 năm đóng BHXXH xuống còn 15 năm đóng trong đó có 10 năm là chiến đấu viên thì được nghỉ hưu thay vì 15 năm như hiện nay.

- Điều chỉnh Luật QNCN, công nhân và viên chức quốc phòng theo hướng mở về hạn tuổi để tạo cơ hội cho QNCN nam đạt mức lương hưu tối đa khi nghỉ hưởng chế độ hưu trí. Theo đó, khi hết hạn tuổi phục vụ cao nhất của QNCN theo quy định về cấp bậc quân hàm, nếu chưa đạt mức lương hưu tối đa thì cho phép QNCN kéo dài thời gian phục vụ để đủ mức lương hưu tối đa nếu họ có nguyện vọng.

- Điều chỉnh tăng hạn tuổi cao nhất phục vụ trong Quân đội của QNCN theo cấp bậc quân hàm so với quy định hiện tại đối với một số ngành nghề trong Quân đội theo hướng giới hạn mở theo nguyện vọng. Theo đó, một số ngành nghề ở một số đơn vị công tác phù hợp như các trường đào tạo, bệnh viện, trung tâm nghiên cứu... trong Quân đội thì có thể tăng hạn tuổi phục vụ theo hướng khi đủ tuổi phục vụ theo cấp bậc quân hàm được lựa chọn nghỉ hưu hoặc lựa chọn phục vụ thêm một thời gian nhất định theo nguyện vọng trước khi nghỉ hưu. Thay vì quy định như hiện nay chỉ áp dụng cho đối tượng có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao và Quân đội có nhu cầu mới được kéo dài thời hạn phục vụ tối đa không quá 5 năm. Điều này góp phần tạo điều kiện cho QNCN tham gia BHXXH muộn có cơ hội được hưởng mức lương hưu tối đa.

- Có quy định về tuổi phù hợp trong tuyển dụng QNCN để bảo đảm khi hết hạn tuổi phục vụ trong Quân đội, đạt mức lương hưu tối đa theo quy định của Luật BHXXH nhằm bảo đảm cuộc sống của họ và gia đình khi nghỉ hưu, vì sau khi nghỉ hưu họ không có khoản thu nhập nào khác ngoài lương hưu.

- Bộ Quốc phòng cần có chủ trương, chính sách tạo điều kiện cho QNCN được đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn và chuyển xếp lương tương xứng với trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo (trung cấp, cao cấp). Điều này, một mặt sẽ góp phần tăng mức thu nhập của QNCN khi còn tại ngũ, mặt khác sẽ tăng hạn tuổi phục vụ tại ngũ của QNCN lên từ 2 đến 4 năm và cũng sẽ vừa tăng nguồn quỹ BHXXH, nhưng quan trọng hơn hết họ sẽ đạt được mức lương hưu tối đa khi nghỉ hưu.

Thứ hai, về mức lương hưu. QNCN có quy định về tuổi phục vụ tại ngũ thấp hơn từ 5 - 10 năm so với tuổi nghỉ hưu của NLĐ hiện tại, ngay cả khi Bộ luật Lao động thay đổi về tuổi nghỉ hưu, theo đó nam kéo dài thêm 2 năm và nữ kéo dài thêm 5 năm thì đối tượng này cũng không được điều chỉnh kéo dài thời gian phục vụ theo nguyện vọng nhằm làm tăng mức hưởng khi nghỉ hưu. Vì vậy, với đối tượng này, quy định về mức hưởng hưu không thể thực hiện theo quy định chung với các lao động khác, điều này sẽ gây thiệt thòi cho họ. Thiết nghĩ, cần thay đổi về mức hưởng lương hưu dành cho QNCN ở lần thay đổi Luật BHXXH tiếp theo, có thể cân nhắc theo một trong hai hướng như sau:

(1) Giảm số năm đóng BHXXH để được hưởng 45% mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng BHXXH so với quy định hiện hành (nữ là 15 năm, nam là 20 năm). Theo đó, đối với QNCN nữ nên quy định thời gian đóng BHXXH để được hưởng mức lương hưu 45% là thấp hơn 15 năm và đối với QNCN nam nên quy định thời

gian đóng BHXH để được hưởng mức lương hưu 45% là thấp hơn 20 năm.

(2) Tăng tỷ lệ hưởng tính trên mỗi năm đóng BHXH sau đó cho đối tượng này cao hơn quy định hiện hành là “sau đó cứ thêm mỗi năm đóng BHXH thì tính thêm 2%”.

Thứ ba, về trợ cấp một lần khi nghỉ hưu. Như đã phân tích ở trên, vì thời gian tại ngũ của QNCN thấp hơn tuổi nghỉ hưu thông thường theo quy định của Bộ luật Lao động và Luật BHXH năm 2024 từ 5 - 10 năm nên các trường hợp QNCN có tỷ lệ hưởng lương hưu vượt 75% là không nhiều nên phần lớn họ sẽ không được hưởng trợ cấp một lần khi nghỉ hưu. Việc xác định trợ cấp một lần khi nghỉ hưu của nhóm đối tượng này giống như người lao động ở những khu vực khác là thiệt thòi cho họ. Vì vậy, để đảm bảo công bằng cho nhóm QNCN, xem họ thực sự là ngành lao động đặc biệt thì việc thay đổi điều kiện để tính mức lương hưu như đề xuất ở trên là cần thiết, vừa tạo động lực cho lực lượng làm việc trong Quân đội, vừa thể hiện Đảng và Nhà nước ghi nhận những đóng góp của họ, quan tâm đến họ như những nhóm lao động đặc biệt nhằm phần nào chia sẻ những khó khăn, vất vả mà họ phải chịu đựng do đặc thù ngành nghề, công việc.

Thứ tư, về hưởng BHXH một lần. Mặc dù BHXH một lần không có thay đổi bất lợi cho QNCN, nhưng mặt trái của nó sẽ dẫn đến tình trạng rút BHXH một lần đối với QNCN phục viên, xuất ngũ khi chưa đủ điều kiện hưởng lương hưu, điều này cũng sẽ dẫn đến chính sách an sinh xã hội đảm bảo cho NLĐ đều có lương hưu khi hết tuổi lao động không đạt được mục tiêu.

Mục tiêu của BHXH là góp phần bảo đảm an sinh xã hội, NLĐ tham gia BHXH để được hưởng lương hưu. Vì vậy, QNCN cũng như NLĐ khác cần phải hạn chế đến mức thấp nhất rút BHXH một lần. Đối với QNCN trong Quân đội với đặc thù công việc, ngành nghề, môi trường

làm việc và mức lương còn thấp nên số lượng QNCN lựa chọn phục viên, xuất ngũ sẽ diễn ra và rút BHXH một lần sẽ là lựa chọn được ưu tiên đối với họ khi quy định về BHXH một lần chưa được chặt chẽ. Điều này sẽ ảnh hưởng đến chính sách an sinh xã hội nói chung và cuộc sống của QNCN nói riêng. Do vậy, Luật BHXH trong tương lai cũng cần có quy định chặt chẽ hơn về điều kiện rút BHXH một lần đối với nhóm đối tượng này, giống như điều kiện đối với NLĐ ở các khu vực khác.

Theo đó, ở lần thay đổi Luật BHXH tiếp theo cần bổ sung điều chỉnh quy định về điều kiện hưởng BHXH một lần đối với QNCN. Cụ thể, đối với QNCN khi phục viên, xuất ngũ không thuộc đối tượng tham gia BHXHB mà cũng không tham gia BHXHTN và không đủ điều kiện để hưởng lương hưu thì sau 12 tháng (hoặc 24 tháng) nếu không tiếp tục tham gia BHXHB hoặc BHXHTN thì được hưởng BHXH một lần. Điều này, một mặt sẽ tạo điều kiện cho QNCN có khoảng thời gian tìm kiếm việc làm mới để tiếp tục tham gia BHXH mà không phải tham gia BHXH lại từ đầu; mặt khác hạn chế được tình trạng rút BHXH một lần nhằm bảo đảm chính sách an sinh xã hội nói chung. Vì đối với QNCN, khi phục viên, xuất ngũ (không đủ điều kiện hưởng lương hưu) thì ngoài chế độ BHXH theo quy định, còn được hưởng trợ cấp tạo việc làm (tương ứng 6 tháng lương cơ sở tại thời điểm phục viên), trợ cấp phục viên một lần tương ứng với mỗi năm công tác trong Quân đội được hưởng 01 tháng tiền lương tháng liền kề trước khi phục viên; và được hỗ trợ tạo việc làm theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 151/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều về chế độ, chính sách của Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc; với khoản trợ cấp này cũng phần nào hỗ trợ giải quyết khó khăn cho QNCN khi phục viên, xuất ngũ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bộ Quốc phòng. (2016). *Thông tư số 113/2016/TT-BQP của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chế độ nghỉ của quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng, ban hành ngày 23/08/2016* Bộ Quốc phòng. (2021). *Thông tư số 109/2021/TT-BQP của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 113/2016/TT-BQP ngày 23/8/2016 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chế độ nghỉ của quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng, ban hành ngày 23/08/2021.*

Chính phủ. (2016). *Nghị định số 33/2016/NĐ-CP về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với quân nhân, công an nhân dân và người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, ban hành ngày 10/05/2016.*

Chính phủ. (2016). *Nghị định số 151/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều về chế độ, chính sách của Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc, ban hành ngày 11/11/2016.*

Quốc hội. (2013). *Luật Việc làm số 38/2013/QH13, Quốc hội ban hành ngày 16/11/2013*

Quốc hội. (2014). *Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13, Quốc hội ban hành ngày 20/11/2014.*

Quốc hội. (2015). *Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng số 98/2015/QH13, Quốc hội ban hành ngày 26/11/2015.*

Quốc hội. (2024). *Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, Quốc hội ban hành ngày 29/06/2024.*

TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ CHĂM SÓC VÀ PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA NGƯỜI CAO TUỔI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Trần Nguyệt Minh Thu

Viện Xã hội học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

thu9976@gmail.com

Tóm tắt: Trong những thập niên gần đây, già hóa dân số đã trở thành hiện tượng toàn cầu, đặc biệt tại các quốc gia đang phát triển như Việt Nam. Sự gia tăng nhanh chóng về tỷ lệ người cao tuổi trong xã hội đặt ra nhiều thách thức đối với hệ thống kinh tế, xã hội và an sinh. Người cao tuổi không chỉ là nhóm cần nhận được sự quan tâm đặc biệt về sức khỏe và đời sống, mà còn là nguồn lực quan trọng đối với sự phát triển chung. Vì vậy, việc chăm sóc và phát huy vai trò của người cao tuổi không chỉ là nhiệm vụ trong phạm vi gia đình mà còn là trách nhiệm của toàn xã hội. Lựa chọn khách thể nghiên cứu là người cao tuổi, bằng phương pháp tổng quan tài liệu, rà soát nghiên cứu chính sách, bài viết tập trung tìm hiểu tình hình chăm sóc và phát huy vai trò của người cao tuổi tại Việt Nam, từng bước tìm kiếm giải pháp để tối ưu hóa việc chăm sóc và sự tham gia của người cao tuổi vào các hoạt động kinh tế, xã hội và văn hóa nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống của người cao tuổi, góp phần vào sự phát triển bền vững của xã hội.

Từ khóa: Chăm sóc người cao tuổi; Phát huy vai trò người cao tuổi; Người cao tuổi

AN OVERVIEW OF RESEARCH ON THE CARE AND ENHANCEMENT OF THE ELDERLY'S ROLE IN VIETNAM TODAY.

Abstract: In recent decades, the phenomenon of population ageing has emerged as a global issue, particularly in developing nations like Vietnam. The swift rise in the percentage of older individuals within the population presents significant challenges to economic, social, and welfare systems. The elderly represent not only a demographic that requires focused attention regarding health and quality of life but also serve as a vital resource for comprehensive development. Caring for and enhancing the role of the elderly is a responsibility that extends beyond the family unit; it is a collective obligation of society as a whole. This research focuses on the elderly population, utilizing document reviews and policy analysis to gain insights into the current state of elder care and the promotion of their roles in Vietnam. The aim is to identify effective solutions that will optimize the involvement of the elderly in both economic and cultural activities, ultimately improving their quality of life and contributing to the sustainable development of society.

Keywords: Elderly care; Enhance the role of the elderly; The elderly

Mã bài báo: JHS - 216

Ngày nhận bài sửa: 15/08/2024

Ngày nhận bài: 23/07/2024

Ngày duyệt đăng: 20/08/2024

Ngày nhận phản biện: 05/08/2024

1. Giới thiệu

Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc xác định dân số già hóa là khi tỷ lệ người từ 60 tuổi trở lên chiếm 10% hoặc tỷ lệ người từ 65 tuổi trở lên chiếm 7% tổng dân số. Tỷ suất sinh giảm và tuổi thọ tăng là hai yếu tố dẫn đến già hóa dân số (UNFPA, 2011). Việt Nam là một trong các quốc gia có tốc độ già hóa dân số nhanh nhất thế giới. Theo thống kê, năm 2023, quy mô dân số Việt Nam là khoảng 100,3 triệu người, với hơn 16 triệu NCT. Bộ Y tế đưa ra dự báo đến năm 2038, Việt Nam bước vào thời kỳ dân số già, chuyển từ xã hội già hóa sang xã hội già, với hơn 21 triệu NCT, chiếm gần 20% tổng dân số (Hà, 2024). Theo thời gian, tuổi thọ trung bình của người Việt Nam tăng nhanh từ 65,2 tuổi năm 1989; lên mức 73,4 tuổi năm 2016; 73,5 tuổi năm 2017; 73,6 tuổi năm 2019; 73,7 tuổi năm 2020 (TCTK, 2021). Tuy mức tăng tương đối cao, song số năm sống khỏe mạnh chỉ khoảng 64 tuổi và trung bình mỗi người có khoảng gần 10 năm cuối đời, trong đó khoảng 11 năm đối với nữ giới và 8 năm đối với nam giới không thực sự khỏe, sống chung với các bệnh tật (Mai, 2022).

Già hóa là một quá trình sinh học, đồng thời cũng là một quá trình xã hội. Theo đó NCT cần có sự chuẩn bị, chủ động để thích ứng và đón nhận những thay đổi trên. Giai đoạn dân số Việt Nam chuyển sang già hóa nhanh như hai thập niên qua, việc duy trì, chăm sóc, phát huy vai trò của NCT là một thách thức đa chiều, liên quan tới việc sắp xếp cuộc sống, phân công lao động, những vấn đề về việc làm, sinh kế, chăm sóc sức khỏe thể chất và tinh thần, sự tham gia, tính tích cực xã hội và đa dạng hơn thế những chiều cạnh cuộc sống. Tìm hiểu những chuyển đổi trong đời sống của NCT Việt Nam gắn với bối cảnh già hóa dân số có thể giúp cung cấp bằng chứng thực tiễn về cuộc sống, về khả năng thích ứng, sự không thích ứng, qua đó có những chăm sóc phù hợp và phát huy hơn nữa vai trò của NCT Việt Nam hiện nay.

Trong bối cảnh dân số Việt Nam đang dần bước vào giai đoạn già hóa, vấn đề chăm sóc và phát huy vai trò của NCT trở thành một yêu cầu cấp thiết đối với sự phát triển bền vững của xã hội. NCT không chỉ là đối tượng cần được quan tâm về sức khỏe và phúc lợi, mà còn là một nguồn lực quý giá với tri thức, kinh nghiệm và văn hóa truyền thống. Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu tài liệu, thực hiện tổng quan nghiên cứu, rà soát chính sách, tìm hiểu thực trạng,

cung cấp luận chứng khoa học, đề xuất giải pháp nhằm thực hiện tốt hơn nữa việc chăm sóc và phát huy vai trò của NCT, góp phần bảo đảm an sinh xã hội và phát triển kinh tế - xã hội theo hướng bền vững.

2. Cơ sở pháp lý về chăm sóc và phát huy vai trò của người cao tuổi ở Việt Nam

Người cao tuổi được quy định trong Luật Người cao tuổi (2009), là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên (Điều 2). NCT ở Việt Nam luôn nhận được sự quan tâm đặc biệt từ Nhà nước, với các chính sách và quy định rõ ràng trong nhiều bộ luật khác nhau nhằm bảo vệ quyền lợi, khuyến khích chăm sóc, phát huy vai trò của NCT trong gia đình và xã hội. Nhiều bộ luật của Việt Nam có bao gồm các điều khoản cụ thể liên quan tới việc chăm sóc sức khỏe, cấp dưỡng, bảo vệ quyền lợi và xử lý các hành vi ngược đãi NCT.

Luật NCT là văn bản pháp lý quan trọng nhất về NCT, quy định các quyền, nghĩa vụ của NCT, các chính sách, biện pháp bảo đảm quyền lợi của NCT, đồng thời xác định trách nhiệm của gia đình, cộng đồng và Nhà nước trong việc chăm sóc và phát huy vai trò của NCT. Nghị định số 06/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật NCT liên quan tới các chế độ, chính sách. Thông tư số 35/2011/TT-BYT, hướng dẫn tổ chức hoạt động chăm sóc sức khỏe NCT tại các cơ sở y tế. Quyết định số 1533/QĐ-TTg ngày 2/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ, phê duyệt Đề án Nhân rộng mô hình Câu lạc bộ Liên thế hệ tự giúp nhau, thúc đẩy sự tham gia của NCT vào các hoạt động xã hội, cải thiện cuộc sống thông qua sự hỗ trợ cộng đồng. Thông tư số 96/2018/TT-BTC ngày 18/10/2018 của Bộ Tài chính, quy định về kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với NCT, hướng dẫn thực hiện quy định về kinh phí bảo đảm thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, bao gồm cả NCT. Thông tư số 96/2018/TT-BTC. Nghị quyết số 137/NQ-CP/2020 được ban hành để triển khai các chương trình hành động quốc gia về NCT trong bối cảnh già hóa dân số tại Việt Nam. Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ, quy định về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội. Thông tư số 35/2011/TT-BYT ngày 15/10/2011 của Bộ Y tế, hướng dẫn tổ chức và hoạt động của các cơ sở chăm sóc sức khỏe NCT.

Bộ luật Lao động (2019) có các quy định về quyền

lợi của người lao động cao tuổi, bao gồm: quyền tiếp tục làm việc sau tuổi nghỉ hưu theo thỏa thuận; điều chỉnh chế độ làm việc phù hợp; thời gian nghỉ hưu, bảo hiểm xã hội và các quyền lợi sau khi nghỉ hưu. Nghị định số 148/2018/NĐ-CP, hướng dẫn về các quyền và nghĩa vụ của người lao động cao tuổi. Nghị định số 28/2020/NĐ-CP, quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội, trong đó có các quy định về bảo vệ quyền lợi người lao động cao tuổi. Thông tư số 10/2020/TT-BLĐTBXH, ngày 12/11/2020, hướng dẫn chi tiết về việc sử dụng người lao động cao tuổi. Nghị định số 145/2020/NĐ-CP, ngày 14/12/2020, hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật Lao động, bao gồm quy định cụ thể về điều kiện làm việc và các chính sách cho người lao động cao tuổi. Thông tư số 08/2021/TT-BLĐTBXH, ngày 20/09/2021, hướng dẫn về chế độ bảo hiểm xã hội và lương hưu cho người lao động cao tuổi. Thông tư số 06/2021/TT-BLĐTBXH, hướng dẫn cụ thể về chế độ hưu trí cho NCT. Thông tư số 01/2021/TT-BLĐTBXH, hướng dẫn cụ thể về chế độ làm việc cho NCT.

Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 bổ sung và quy định các chế độ bảo hiểm xã hội đối với NCT, đặc biệt là chế độ hưu trí, bảo hiểm y tế cho NCT. Nghị định số 115/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 hướng dẫn cụ thể về các quy định liên quan đến chế độ hưu trí. Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29/12/2015 quy định quyền lợi của người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện. Thông tư số 59/2015/TT-BLĐTBXH ngày 29/12/2015 hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc, đặc biệt liên quan đến chế độ hưu trí và trợ cấp một lần.

Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 quy định việc ưu tiên trong chữa bệnh cho NCT, miễn hoặc giảm chi phí khám chữa bệnh cho NCT thuộc diện chính sách xã hội. Nghị định số 96/2023/NĐ-CP hướng dẫn chi tiết các quy định mới của Luật Khám bệnh, trong đó có nội dung liên quan đến chăm sóc sức khỏe NCT. Thông tư liên tịch số 24/2011/TTLT-BYT-BLĐTBXH hướng dẫn khám, chữa bệnh và hỗ trợ chăm sóc sức khỏe cho NCT, quy định cụ thể về các thủ tục, chế độ ưu tiên dành cho NCT.

Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 có một số quy định liên quan đến quyền lợi của NCT khi tham gia giao thông. Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg khuyến khích thực hiện giảm giá vé cho NCT

khi sử dụng xe buýt và các phương tiện vận tải công cộng khác. Nghị định số 06/2011/NĐ-CP quy định NCT sẽ được giảm ít nhất 15% giá vé khi tham gia giao thông. Thông tư số 71/2011/TT-BGTVT cũng bổ sung các quy định hỗ trợ cụ thể cho NCT như sắp xếp chỗ ngồi thuận tiện, hỗ trợ khi lên xuống phương tiện và sắp xếp hành lý.

Luật Hôn nhân và Gia đình sửa đổi (2014) quy định về trách nhiệm cấp dưỡng của con cháu đối với cha mẹ. Bộ luật Dân sự (2015) quy định NCT có thể là đối tượng cần sự giám hộ, cũng có thể đóng vai trò giám hộ trong một số trường hợp. Các quyền lợi của NCT khi là đối tượng thừa kế hoặc được người khác để lại tài sản cũng được quy định trong Bộ luật này. Luật Nhà ở số 65/2014/QH13 quy định về việc hỗ trợ nhà ở cho NCT thuộc diện chính sách hoặc những NCT gặp khó khăn về chỗ ở, đặc biệt là NCT thuộc hộ nghèo, hộ gia đình chính sách xã hội. Bộ luật Hình sự (2017) quy định về tội ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu hoặc người có công nuôi dưỡng mình. Hệ thống pháp luật Việt Nam còn có nhiều loại văn bản pháp luật khác nhau với mục đích hướng dẫn, cụ thể hóa hoặc triển khai thi hành các quy định của Luật. Những quy định này thể hiện sự cam kết của Nhà nước trong việc đảm bảo NCT được sống an toàn, hạnh phúc và tiếp tục đóng góp tích cực cho cộng đồng.

Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam (2021) nhấn mạnh việc đảm bảo quyền lợi của NCT, thúc đẩy các chính sách chăm sóc và hỗ trợ để NCT được sống khỏe mạnh, có điều kiện tham gia các hoạt động xã hội. Nghị quyết yêu cầu tăng cường hệ thống chăm sóc sức khỏe, phát triển các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, các chính sách an sinh xã hội cho NCT, bảo đảm hỗ trợ tài chính, y tế và văn hóa, đặc biệt đối với những NCT có hoàn cảnh khó khăn. Nghị quyết Đại hội XIII cũng nhấn mạnh vai trò của gia đình trong việc chăm sóc NCT, đồng thời khuyến khích các thế hệ trong gia đình đoàn kết, hỗ trợ lẫn nhau để đảm bảo cuộc sống hạnh phúc và ổn định cho NCT.

Quyết định số 1579/QĐ-TTg/2020 phê duyệt Chương trình Chăm sóc sức khỏe NCT đến năm 2030, mục tiêu củng cố và phát triển hệ thống cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu và dài hạn. Quyết định số 2156/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về NCT giai đoạn 2021-2030. Thông qua luật và các văn bản dưới luật, Nhà nước đã quy định chi tiết các chính sách ưu tiên dành

cho NCT, hướng tới việc tạo môi trường sống an toàn thuận tiện, đảm bảo quyền lợi, hỗ trợ an sinh xã hội, khuyến khích sự tham gia các hoạt động xã hội và thúc đẩy sự tôn trọng vai trò của NCT trong gia đình và xã hội, đảm bảo cho NCT một cuộc sống lành mạnh, có ý nghĩa.

3. Chăm sóc người cao tuổi và một số vấn đề xã hội đặt ra

Chăm sóc NCT trong gia đình không chỉ là trách nhiệm mà còn là biểu hiện của sự tôn kính và lòng biết ơn đối với thế hệ đi trước. Chăm sóc NCT không chỉ đảm bảo sức khỏe thể chất, tinh thần, tâm lý mà còn giúp duy trì mối liên kết gia đình, tạo điều kiện cho việc truyền đạt kinh nghiệm sống và giá trị truyền thống. Trong bối cảnh xã hội hiện đại, khi gia đình hạt nhân ngày càng phổ biến và NCT dễ rơi vào tình trạng cô đơn, do đó trách nhiệm chăm sóc NCT sẽ góp phần mang lại sự ấm áp, gắn kết và hỗ trợ tinh thần.

Nghiên cứu của Minh (2018) chỉ ra rằng, gia đình là lực lượng chính trong phụng dưỡng, chăm sóc NCT. Chăm sóc NCT trong gia đình không chỉ mang lại lợi ích về mặt sức khỏe và tinh thần mà còn giúp duy trì sự ổn định, gắn kết của cấu trúc gia đình. Tuy nhiên, một bộ phận không nhỏ NCT sống trong các hộ nghèo, việc chăm sóc, phụng dưỡng cha mẹ già thực sự khó khăn trong điều kiện các chính sách hỗ trợ của nhà nước còn thấp. Mô hình gia đình đa thế hệ ở Việt Nam có tầm quan trọng đặc biệt bởi ở đó NCT không chỉ nhận được sự chăm sóc mà còn có cơ hội truyền đạt những kinh nghiệm sống và giá trị văn hóa cho thế hệ trẻ (Minh và nnk, 2019). Trang và nnk (2023) cũng đã nhấn mạnh tầm quan trọng của việc giữ gìn mối quan hệ giữa các thế hệ, đặc biệt trong bối cảnh gia đình hiện đại có xu hướng thu hẹp, với sự phát triển của các gia đình hạt nhân.

Hiện đại hóa và quá trình đô thị hóa đã tạo ra nhiều thách thức trong việc chăm sóc NCT. Quá trình di cư từ nông thôn ra thành thị và sự phát triển của các gia đình hạt nhân khiến NCT dễ bị bỏ rơi, sống cô đơn hoặc thiếu sự chăm sóc cần thiết từ con cháu. Các yếu tố như thay đổi trong cấu trúc gia đình, áp lực công việc và sự thay đổi về vai trò của phụ nữ trong xã hội hiện đại cũng ảnh hưởng đến khả năng chăm sóc NCT trong gia đình. Việc chăm sóc NCT đòi hỏi một môi trường hỗ trợ tốt để cải thiện chất lượng cuộc sống và kéo dài tuổi thọ khỏe mạnh. Những NCT sống trong môi trường gia đình có sự hỗ trợ tốt về cả vật chất lẫn tinh thần có xu hướng ít mắc các bệnh mãn tính và

giảm thiểu nguy cơ trầm cảm và lo âu (WHO, 2020). Sự hỗ trợ từ các thành viên gia đình và chăm sóc cộng đồng có mối liên hệ tích cực với những cải thiện về tình trạng sức khỏe và tâm lý, duy trì sự tự chủ, cải thiện các hoạt động hàng ngày và giảm nguy cơ cô lập xã hội (Silverstein & Bengtson, 2020).

Tại Trung Quốc, các chính sách khuyến khích gia đình đa thế hệ và cung cấp hỗ trợ tài chính cho các gia đình có NCT đang được thực hiện để giảm tải áp lực cho hệ thống chăm sóc sức khỏe cho NCT (Li và cộng sự, 2020). Tại các nước phát triển như Nhật Bản và Hàn Quốc, việc mở rộng các dịch vụ chăm sóc tại nhà, cũng như hỗ trợ tài chính và pháp lý cho người chăm sóc, đã góp phần cải thiện chất lượng chăm sóc và giảm bớt gánh nặng cho gia đình (Fukushima et al., 2020). Nghiên cứu của Minh và nnk (2019), chăm sóc từ gia đình có tác động trực tiếp đến việc cải thiện chất lượng cuộc sống của NCT, bao gồm việc giảm thiểu các triệu chứng trầm cảm, lo âu và cô đơn, những vấn đề thường gặp trong nhóm tuổi này. Tương tác giữa các thế hệ không chỉ giúp NCT cảm thấy được tôn trọng và thừa nhận, mà còn giúp truyền đạt kiến thức và kinh nghiệm cho thế hệ trẻ.

Nhiều nghiên cứu cho thấy rằng mặc dù gia đình là quan trọng nhất trong việc chăm sóc NCT, xã hội và nhà nước cần có sự hỗ trợ tích cực hơn trong việc xây dựng các mô hình chăm sóc linh hoạt và bền vững. Trong bối cảnh xã hội hiện đại, việc kết hợp giữa chăm sóc tại gia đình và các dịch vụ cộng đồng là xu hướng tất yếu để đảm bảo NCT có một cuộc sống chất lượng và được chăm sóc toàn diện (Lân, 2021). Về hệ thống chăm sóc sức khỏe, nghiên cứu của Anh & Luân (2014) cho rằng nhìn chung, hệ thống chăm sóc NCT còn nhiều bất cập, liên quan tới việc nhận thức về già hóa dân số và tác động tới phát triển kinh, tế - xã hội còn hạn chế; nhiều cấp lãnh đạo chưa nhận thức đúng vấn đề; vẫn còn trường hợp NCT không nhận thức được sự cần thiết phải chăm sóc, bảo vệ bản thân; người dân ở nông thôn chưa quan tâm chuẩn bị cho tuổi già. Đời sống tinh thần của NCT ở địa phương dựa vào các hội như hội NCT, hội bảo thọ với hoạt động nghèo nàn và nguồn kinh phí eo hẹp. Đối với nhiều hộ gia đình, chi phí chữa bệnh cho NCT là gánh nặng kinh tế vì việc chi trả cho các dịch vụ y tế thường cao hơn rất nhiều so với thu nhập của NCT (Minh, 2018).

Sức khỏe tinh thần là yếu tố then chốt ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống của NCT. Theo Tổ chức Y

tế Thế giới (WHO, 2020), khoảng 20% NCT trên thế giới bị ảnh hưởng bởi các vấn đề về tinh thần như trầm cảm và lo âu. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến cảm giác hạnh phúc mà còn làm tăng nguy cơ mắc các bệnh thể chất, như tim mạch, tiểu đường, và suy giảm chức năng nhận thức. Do đó, chăm sóc đời sống tinh thần cho NCT cũng là một trong những khía cạnh quan trọng giúp nâng cao chất lượng cuộc sống và sức khỏe toàn diện. Trong quá trình lão hóa, NCT thường phải đối mặt với nhiều thay đổi lớn trong cuộc sống, bao gồm suy giảm về sức khỏe, mất mát người thân và sự thay đổi về vai trò xã hội.

Mối quan hệ gia đình và xã hội có tác động mạnh mẽ đến tinh thần của NCT. Những người sống gần gũi với con cháu và có sự giao lưu xã hội thường có mức độ hài lòng với cuộc sống cao hơn. Bowling và Grundy (2019) đã nhấn mạnh rằng sự gắn kết xã hội là một yếu tố quan trọng giúp giảm thiểu sự cô đơn và trầm cảm ở NCT. Một nghiên cứu của Heikkinen và cộng sự (2018) chỉ ra rằng NCT có cơ hội tham gia vào các hoạt động xã hội và giải trí, câu lạc bộ NCT, các chương trình văn hóa, tình nguyện, hoặc tham gia vào các hoạt động thể thao nhẹ nhàng thường có sức khỏe tinh thần và thể chất tốt hơn so với những người không có cơ hội. Việc chăm sóc đời sống tinh thần không chỉ giúp NCT duy trì sức khỏe tâm lý mà còn góp phần làm tăng tuổi thọ và sự hạnh phúc. Xây dựng không gian giao tiếp xã hội, các trung tâm sinh hoạt cộng đồng, câu lạc bộ NCT là yếu tố quan trọng tạo ra các không gian an toàn và thân thiện cho việc giao lưu, chia sẻ, và duy trì mối quan hệ xã hội. Những không gian này không chỉ giúp tăng cường sự gắn kết mà còn tạo điều kiện để NCT cảm thấy được công nhận và thừa nhận trong xã hội.

4. Phát huy vai trò của người cao tuổi trong bối cảnh già hóa dân số

Người cao tuổi không chỉ là đối tượng cần nhận được sự chăm sóc mà còn là nguồn lực quan trọng của xã hội. Việc phát huy vai trò của NCT giúp tăng cường sự gắn kết xã hội, giảm thiểu các tác động tiêu cực của sự già hóa dân số và cải thiện chất lượng cuộc sống của họ. Sống già hóa tích cực giúp NCT nhận ra tiềm năng, tham gia vào đời sống xã hội tùy theo nhu cầu, mong muốn, năng lực; đồng thời NCT vẫn được cung cấp các điều kiện bảo vệ an toàn và chăm sóc phù hợp khi họ cần (Walker, 2019). Chăm sóc NCT là quan trọng, song làm sao để phát huy vai trò của NCT đang đặt ra rất nhiều vấn đề xã hội gắn với các khía cạnh về

thể chất, vật chất, tinh thần tình cảm (Trang, 2021).

Trong vai trò kinh tế và lao động của NCT, thực tế cho thấy NCT có thể tiếp tục tham gia vào thị trường lao động và đóng góp tích cực cho nền kinh tế. Tăng tuổi nghỉ hưu và khuyến khích NCT làm việc bán thời gian không chỉ giúp giảm áp lực lên hệ thống an sinh xã hội mà còn giúp duy trì sự tự lập về tài chính và tăng cường sức khỏe tinh thần. Việc giữ chân NCT trong lực lượng lao động giúp họ duy trì mối liên hệ xã hội, tăng cường cảm giác có giá trị, đồng thời giúp truyền đạt kiến thức và kỹ năng cho các thế hệ trẻ hơn (Walker, 2019). Các hoạt động kinh doanh nhỏ, tự do cũng là một lĩnh vực mà NCT có thể đóng góp, mang lại sự ổn định về tài chính và tinh thần (Wang và cộng sự, 2018).

Hỗ trợ con cái bằng cách tạo ra và góp thêm thu nhập cho thấy vị thế và trách nhiệm của NCT vẫn được khẳng định, họ không bị mặc cảm vô dụng ở tuổi già và thắt chặt thêm mối dây liên hệ giữa các thế hệ đối với con cháu. Vẫn có một tỷ lệ khá lớn NCT đang trực tiếp đóng góp vào thu nhập của gia đình, với các mức độ khác nhau (Lân, 2011). Hầu hết NCT đều tham gia chăm sóc các thế hệ con cháu, nhất là việc dạy dỗ con cháu, giúp nội trợ gia đình và chăm nom các cháu nhỏ. Việc chăm sóc gia đình của NCT giúp cho con cháu của họ có thời gian tập trung nhiều hơn vào lao động sản xuất tạo thu nhập cho gia đình. Sự đóng góp này càng quan trọng hơn khi con cái họ làm ăn xa nhà. Bản thân những người con đều khẳng định sự giúp đỡ của cha mẹ là quan trọng đối với họ. Đặc biệt, đối với các gia đình trẻ, có thu nhập thấp hoặc không ổn định thì sự hỗ trợ của cha mẹ được xem là rất quan trọng trong thời gian nuôi con nhỏ (Lân, 2012). NCT có thể đóng góp vào giáo dục thông qua việc truyền đạt kiến thức và kỹ năng, đặc biệt là trong các lĩnh vực như lịch sử, văn hóa và nghề thủ công truyền thống. Việc phát huy vai trò giáo dục không chỉ giúp bảo tồn di sản văn hóa mà còn giúp thế hệ trẻ tiếp thu những giá trị truyền thống trong bối cảnh toàn cầu hóa. NCT cũng tham gia tích cực vào các hoạt động giáo dục cộng đồng, truyền thụ kiến thức từ thế hệ này sang thế hệ khác. Khi dân số già đi và số năm ngắn cách giữa các thế hệ tăng lên, thế hệ trẻ và lớn tuổi sẽ ít nhiều có sự cạnh tranh để giành nguồn lực của chính phủ và sự quan tâm của chính sách. Vì vậy, thay vì nhấn mạnh sự khác biệt về độ tuổi, cần đề cao sự hợp tác và phụ thuộc giữa các thế hệ, tạo điều kiện cho các thế hệ đầu tư vào nhau và chia sẻ thành

quả (UN-DESA, 2005). Giá trị và sự tôn trọng thông qua những hình thức truyền tải kiến thức giữa các thế hệ này là một khía cạnh quan trọng của quá trình già hóa tích cực, kích lệ tiềm năng của NCT.

NCT cũng là người giữ gìn và truyền bá các giá trị truyền thống, tham gia các hoạt động tại cộng đồng. Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, thực hành các nghi lễ truyền thống và góp phần giúp thế hệ trẻ nhận thức, hiểu biết về lịch sử, văn hóa, khuôn mẫu ứng xử theo chuẩn mực. Thông qua gia đình NCT truyền thụ những kinh nghiệm, kỹ năng, kiến thức về kinh tế, xã hội, khoa học, bí quyết ngành nghề truyền thống cho con cháu, cho thế hệ trẻ (Lân, 2012). Họ có vai trò, vị trí đặc biệt quan trọng trong việc giáo dục gìn giữ và truyền thụ những giá trị đạo đức, hình ảnh nhân cách cho các thành viên gia đình. Nhiều gia đình, dòng họ có con cháu thành đạt đều nhờ vào công dạy dỗ, giáo dục của ông bà, cha mẹ, phát huy truyền thống tốt đẹp của gia đình. NCT là lớp người tích lũy được nhiều kinh nghiệm sống, phong tục tập quán, tài sản và có vai trò quan trọng trong việc chuyển giao, lưu giữ văn hóa từ thế hệ này sang thế hệ khác, do đó họ có nhiều đặc quyền cũng như quyền lực.

Mặc dù NCT có tiềm năng đóng góp lớn cho xã hội nhưng họ cũng đối mặt với nhiều thách thức. Một trong những rào cản lớn nhất là sự định kiến xã hội và quan niệm rằng NCT không còn khả năng lao động hay đóng góp. Giá trị và quyền lực của NCT so với thế hệ con cháu có sự biến đổi cùng với sự biến đổi của nền kinh tế và xã hội. Các học giả theo thuyết hiện đại hóa (Kathryn M. Yount & Emily M. Agree, 2004) cho rằng vị thế của NCT đã giảm khi xã hội có sự cải thiện về mặt bằng trình độ học vấn, quá trình đô thị hóa, sự tiến bộ của công nghệ trong quá trình phát triển kinh tế và trong chăm sóc sức khỏe do các kỹ năng của NCT ngày càng lỗi thời đã làm giảm giá trị của họ trong xã hội. Xã hội công nghiệp coi NCT là nhóm dân số phụ thuộc cũng giống như trẻ em, họ được đối xử như nhóm đối tượng hưởng trợ cấp xã hội (Brian & Carole, 1986). Uy tín và quyền lực của NCT bị suy giảm trong xã hội công nghiệp hóa, do công nghệ sản xuất và các văn hóa thay đổi nhanh, tạo nên những khác biệt và khoảng cách trong cuộc sống giữa các thế hệ khác nhau. Kiến thức của NCT trở nên lạc hậu. Hiểu biết, kinh nghiệm của NCT không còn là hình mẫu của lớp trẻ, vì thế họ không còn được kính trọng nhiều như trong xã hội truyền thống (Robert C.

Atchley, 1987).

Bên cạnh đó, sự phát triển của công nghệ và sự thay đổi nhanh chóng của xã hội cũng đặt ra nhiều thách thức cho NCT trong việc thích nghi và duy trì vai trò của mình. Việc thiếu các chương trình hỗ trợ để nâng cao kỹ năng công nghệ và tạo điều kiện cho NCT tham gia các hoạt động xã hội cũng là một yếu tố cản trở. Phát huy vai trò xã hội của NCT là một chiến lược quan trọng để tối ưu hóa tiềm năng của nhóm dân số này, đồng thời giảm bớt gánh nặng cho xã hội. Các chính sách hỗ trợ NCT tham gia vào các hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội không chỉ giúp họ duy trì sức khỏe tinh thần và thể chất mà còn mang lại những giá trị to lớn cho cộng đồng. Tuy nhiên, để thực hiện điều này, cần có sự thay đổi nhận thức xã hội và các chương trình hỗ trợ phù hợp để tạo điều kiện cho NCT tiếp tục đóng góp tích cực vào sự phát triển của xã hội.

5. Bàn luận và kết luận

Sự ra đời của các chính sách dành cho NCT thời gian qua cho thấy Đảng và Nhà nước đã rất chú trọng vào việc xây dựng và phát triển môi trường sống, phát huy mạng lưới xã hội của NCT để khuyến khích họ tích cực tham gia xã hội. Các chính sách chăm sóc hiện nay đang góp phần quan trọng trong việc nâng cao sức khỏe thể chất và tinh thần cho NCT, giúp họ chủ động hơn trong quá trình tiếp tục sắp xếp cuộc sống cho bản thân, trong bối cảnh già hóa dân số đang diễn ra mạnh. Có thể thấy, các chính sách trợ giúp xã hội đã cố gắng mở rộng về diện và độ bao phủ, hướng tới việc nâng cao mức sống của NCT thông qua các hỗ trợ đa chiều.

Nguồn lao động cao tuổi sẽ tiếp tục gia tăng trong thời gian tới, đặc biệt là trong bối cảnh già hóa dân số đang diễn ra nhanh chóng trên phạm vi toàn cầu, ở tại cả những nước đang phát triển như hiện nay. Việc thiếu hụt nguồn nhân lực trẻ cũng thúc đẩy sự gia tăng lực lượng lao động cao tuổi tham gia vào thị trường lao động. Nghiên cứu về việc phát huy vai trò xã hội của NCT ở Việt Nam hiện nay cho thấy sự phát triển của các chính sách và chương trình hỗ trợ NCT tham gia tích cực vào đời sống kinh tế, xã hội, và văn hóa đã đạt được những kết quả nhất định. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều thách thức trong việc thực hiện các chính sách này, chủ yếu là do những rào cản văn hóa, kinh tế và nhận thức xã hội. Một trong những thách thức chính là quan điểm phổ biến trong xã hội rằng NCT là nhóm

phụ thuộc, không còn khả năng đóng góp. Điều này dẫn đến sự hạn chế trong việc tiếp cận cơ hội việc làm, cũng như thiếu chính sách hỗ trợ phù hợp để họ tham gia vào các hoạt động kinh tế và xã hội. Bên cạnh đó, sự phát triển của công nghệ và sự thay đổi nhanh chóng của xã hội hiện đại cũng đặt ra nhiều rào cản cho NCT trong việc thích nghi và duy trì vai trò và vị thế xã hội. Mặc dù đã có những chính sách hỗ trợ đào tạo và nâng cao kỹ năng cho NCT nhưng việc triển khai trên thực tế còn gặp nhiều khó khăn do hạn chế về ngân sách và hạ tầng xã hội.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, việc phát huy vai trò xã hội của NCT không chỉ là một yêu cầu thiết yếu đối với cá nhân mà còn là nhiệm vụ quan trọng đối với toàn xã hội. Phát huy vai trò của NCT giúp tối ưu hóa tiềm năng của họ, giảm bớt gánh nặng về an sinh

xã hội và thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội. Để đạt được điều này, cần có sự thay đổi trong nhận thức xã hội về khả năng và giá trị của NCT, đồng thời phát triển thêm các chương trình hỗ trợ phù hợp, bao gồm việc đào tạo kỹ năng, tạo cơ hội việc làm và khuyến khích NCT tham gia vào các hoạt động văn hóa và xã hội. Những chính sách cần thiết không chỉ bao gồm việc đảm bảo an sinh xã hội mà còn cần tập trung vào việc xây dựng môi trường sống phù hợp, hỗ trợ NCT thích nghi với sự thay đổi của xã hội hiện đại. Các mô hình gia đình đa thế hệ, cộng đồng liên thế hệ và câu lạc bộ là những giải pháp khả thi giúp NCT duy trì sự gắn kết xã hội, đồng thời giúp họ tiếp tục đóng góp vào sự phát triển của gia đình và cộng đồng. Điều này không chỉ mang lại lợi ích cho NCT mà còn đóng góp vào sự ổn định và phát triển bền vững của xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Anh, Đ. N. & Luân, T. D. (2014). *Báo cáo rà soát phân tích hệ thống chính sách trợ giúp xã hội đối với người cao tuổi hiện nay*.
- Bộ Giao thông Vận tải. (2011). *Thông tư số 71/2011/TT-BGTVT, 30/12/2011. Quy định hỗ trợ và ưu tiên cho người cao tuổi khi tham gia giao thông*.
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. (2021). *Thông tư số 01/2021/TT-BLĐTBXH, 03/3/2021. Hướng dẫn thời gian làm việc, nghỉ ngơi và bảo đảm an toàn lao động cho người lao động cao tuổi*.
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. (2021). *Thông tư số 06/2021/TT-BLĐTBXH, 07/7/2021. Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về hưu trí*.
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. (2021). *Thông tư số 08/2021/TT-BLĐTBXH, 20/9/2021. Hướng dẫn thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội*.
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. (2020). *Thông tư số 10/2020/TT-BLĐTBXH, 12/11/2020. Hướng dẫn việc sử dụng người lao động cao tuổi*.
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. (2015). *Thông tư số 59/2015/TT-BLĐTBXH, 29/12/2015. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về BHXH bắt buộc*.
- Bộ Tài chính. (2018). *Thông tư số 96/2018/TT-BTC, 18/10/2018. Hướng dẫn thực hiện quy định về kinh phí bảo đảm thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội*.
- Bộ Y tế và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. (2011). *Thông tư liên tịch số 24/2011/TTLT-BYT-BLĐTBXH, 21/6/2011. Hướng dẫn việc khám chữa bệnh và hỗ trợ chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi*.
- Bộ Y tế. (2011). *Thông tư số 35/2011/TT-BYT, 15/10/2011. Hướng dẫn tổ chức hoạt động chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tại các cơ sở y tế*.
- Bonoli, G. (2005). The politics of the new social policies: Providing coverage against new social risks in mature welfare states. *Policy & Politics*, 33(3), 431-449.
- Bowling, A. & Grundy, E. (2019). Social participation and healthy ageing. *European Journal of Ageing*, 6(3), 117-125.
- Brian, Gratton G. & Carole, Harber. (1986). Aging, the family, and social change: An historical perspective. *The Gerontologist*, 26(3), 311-317.
- Chính phủ. (2011). *Nghị định số 06/2011/NĐ-CP, 14/01/2011. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người cao tuổi*.
- Chính phủ. (2015). *Nghị định số 115/2015/NĐ-CP, 11/11/2015. Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc*.
- Chính phủ. (2015). *Nghị định số 134/2015/NĐ-CP, 29/12/2015. Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội tự nguyện*.
- Chính phủ. (2020). *Nghị định số 135/2020/NĐ-CP, 18/11/2020. Quy định tuổi nghỉ hưu*.
- Chính phủ. (2020). *Nghị định số 145/2020/NĐ-CP, 14/12/2020. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động*.
- Chính phủ. (2018). *Nghị định số 148/2018/NĐ-CP, 24/10/2018. Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Bộ luật Lao động*.

- Chính phủ. (2021). Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, 15/3/2021. Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.
- Chính phủ. (2020). Nghị định số 28/2020/NĐ-CP, 01/3/2020. Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội và đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.
- Chính phủ. (2023). Nghị định số 96/2023/NĐ-CP, 23/9/2023. Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khám bệnh, chữa bệnh.
- Chính phủ. (2020). Nghị quyết số 137/NQ-CP/2020, 31/12/2020. Chương trình hành động quốc gia về người cao tuổi giai đoạn 2021-2030.
- Đảng Cộng sản Việt Nam. (2021). Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng.
- Fukushima, N., Adachi, H. & Yoshino, S. (2020). Elderly care in Japan: Policy evolution and future challenges. *Journal of Gerontological Social Work*, 63(3), 215-230.
- Hà, B. (2024). Giải pháp nào thích ứng với già hóa dân số ở nước ta. <https://dangcongsan.vn>.
- Heikkinen, R. L. & Kuusinen, J. (2018). Social participation of older adults. *Ageing & Society*, 10(1), 93-109.
- Kathryn M. Yount Y. & Emily M. Agree. (2004). *The gender gap in the socioeconomic status of older adults: Evidence from China*. *Research on Aging*, 26(4), 377-409.
- Lân, L. N., Minh, N. H., Long, T. Q. (2011). Quan hệ giữa người cao tuổi và con cháu trong gia đình. *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình & Giới*, ISSN.1859-1361, số 2, tr50-72.
- Lân, L. N. (2012). Một số yếu tố tác động đến việc chăm sóc đời sống vật chất và tinh thần của người cao tuổi trong gia đình Việt Nam hiện nay. *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình & Giới*, ISSN.1859-1361, số 2, tr 59-73.
- Lân, L. N. (2021). Thụ hưởng chính sách trợ giúp xã hội của người cao tuổi - Một số vấn đề đặt ra. *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình & Giới*, ISSN.1859-1361, số 04, trang 27-38.
- Li, J., Zhang, Z., & Li, Q. (2020). China's aging society and family-based elderly care: challenges and policy responses. *China Journal of Social Policy*, 35(4), 215-230.
- Mai, T. (2022). Tuổi sống khỏe của người Việt Nam còn thấp. <https://nhandan.vn>.
- Minh, N. H., Hồng. T. T., Lân, L. N. (2019). Quan hệ giữa cha mẹ và con cái đã xây dựng gia đình từ kết quả khảo sát gia đình 2017. *Tạp chí Nghiên cứu gia đình & giới*, số 05, trang17-27, ISSN.1859-1361.
- Minh, N. H. (2018). Chăm sóc người cao tuổi ở Việt Nam và một số vấn đề chính sách cần quan tâm. *Tạp chí Xã hội học*, số 3 (143). Tr. 42-54.
- Nguyễn, T. P., Vũ, Q. H., & Phạm, L. T. (2019). Tương tác giữa các thế hệ và chăm sóc người cao tuổi: Nghiên cứu tại các đô thị Việt Nam. *Tạp chí Xã hội học*, 58(3), 45-61.
- Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam. (2015). Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13, 24/11/2015.
- Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam. (2015). Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13, 27/11/2015.
- Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam. (2019). Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14, 20/11/2019.
- Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam. (2014). Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13, 20/11/2014.
- Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam. (2008). Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12, 13/11/2008.
- Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam. Luật Hôn nhân và Gia đình số 22/2000/QH10, 09/6/2000.
- Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam. Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12, 23/11/2009.
- Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam. (2009). Luật Người cao tuổi số 39/2009/QH12, 23/11/2009.
- Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam. (2014). Luật Nhà ở số 65/2014/QH13, 25/11/2014.
- Robert C. Atchley. (1987). Aging: Continuity and change. *Journal of Gerontology*, 42(3), 320-326.
- Silverstein, M. & Bengtson, V. L. (2020). *Intergenerational relations and aging families*. Springer Publishing.
- Thủ tướng Chính phủ. (2015). Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg, 05/5/2015. Khuyến khích sử dụng phương tiện vận tải công cộng cho người cao tuổi.
- Thủ tướng Chính phủ. (2016). Quyết định số 1533/QĐ-TTg, 02/8/2016. Phê duyệt Đề án Nhân rộng mô hình Câu lạc bộ Liên thế hệ tự giúp nhau giai đoạn 2016-2020.
- Thủ tướng Chính phủ. (2020). Quyết định số 1579/QĐ-TTg, 13/10/2020. Phê duyệt Chương trình Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi đến năm 2030.
- Thủ tướng Chính phủ. (2021). Quyết định số 2156/QĐ-TTg, 21/12/2021. Phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về người cao tuổi giai đoạn 2021-2030.
- Tổng cục Thống kê. (2021). Thông cáo báo chí về kết quả khảo sát mức sống dân cư/2020. <https://www.gso.gov.vn>.
- Trang, H. T. Đ. (2021). Xu hướng già hóa dân số ở Việt Nam và những vấn đề đặt ra đối với chính sách tài chính. <https://mof.gov.vn>.
- Trang, N. N. & Thăng, Đ. K. 2023. Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi trong bối cảnh già hóa dân số hiện nay. *Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương*, số 635, tr.28-30. ISSN.0868-3808
- UN-DESA. (2005). *World Population Ageing 2005*. United Nations Department of Economic and Social Affairs Population Division.
- UNFPA. (2011). Già hóa dân số và người cao tuổi Việt Nam thực trạng, dự báo và một số khuyến nghị chính sách, trong khuôn khổ chương trình Kế hoạch Một Liên hợp Quốc.
- Walker, A. (2019). *Active aging and economic participation in later life*. Oxford University Press
- Wang, M., Hesketh, B. & Yuh, J. (2018). Older workers' employment patterns and social participation. *Journal of Organizational Behavior*, 39(2), 215-233.
- WHO. (2020). *Mental health and older adults*. World Health Organization

ẢNH HƯỞNG CỦA CẢM NHẬN RỦI RO TÀI CHÍNH ĐẾN Ý ĐỊNH MUA SẢN PHẨM THỜI TRANG TRÊN KÊNH O2O - VAI TRÒ ĐIỀU TIẾT CỦA NIỀM TIN NGƯỜI TIÊU DÙNG

ThS. Đinh Thị Thủy

Trường Đại học Công nghiệp Dệt May Hà Nội

thuydt@hict.edu.vn

ThS. Nguyễn Thị Thu Hà

Trường Đại học Công nghiệp Dệt May Hà Nội

Tóm tắt: Nghiên cứu này xem xét mối quan hệ giữa cảm nhận rủi ro tài chính và ý định mua hàng qua kênh O2O (Online-to-Offline), đồng thời làm rõ vai trò điều tiết của niềm tin vào kênh O2O. Khi các trải nghiệm mua sắm O2O ngày càng phổ biến, những lo ngại về an ninh tài chính, phương thức thanh toán và sự công bằng về giá cả cũng gia tăng. Bằng phương pháp nghiên cứu định lượng, chúng tôi đã khảo sát 200 người tiêu dùng thời trang có tham gia mua sắm qua kênh O2O để hiểu rõ cách mà cảm nhận rủi ro tài chính ảnh hưởng đến quyết định mua hàng của họ. Kết quả cho thấy cảm nhận rủi ro tài chính có tác động tiêu cực đến ý định mua hàng, nhưng nếu người tiêu dùng có niềm tin cao vào kênh O2O, tác động tiêu cực này giảm đi đáng kể. Ngược lại, nếu niềm tin thấp, tác động của rủi ro tài chính trở nên rõ rệt hơn. Từ đó, nghiên cứu đưa ra một số đề xuất cho các nhà bán lẻ thời trang trên kênh O2O: tăng cường an toàn thanh toán, công khai thông tin minh bạch về giá cả, xây dựng niềm tin qua các chính sách chăm sóc khách hàng, và cải thiện trải nghiệm mua sắm tích hợp giữa kênh online và offline.

Từ khóa: Bán lẻ thời trang; Cảm nhận rủi ro tài chính; Kênh O2O (Online-to-Offline); Ý định mua hàng; Niềm tin vào kênh O2O.

THE IMPACT OF FINANCIAL RISK PERCEPTION ON THE PURCHASE INTENTIONS FOR FASHION PRODUCTS VIA O2O CHANNELS: THE MODERATING EFFECT OF CONSUMER TRUST

Abstract: This research investigates the connection between the perception of financial risk and the intention to purchase via Online-to-Offline (O2O) channels, while also elucidating the moderating effect of trust in O2O channels. As O2O shopping experiences become increasingly prevalent, concerns regarding financial security, payment options, and price equity are also on the rise. Employing quantitative research techniques, we conducted a survey involving 200 fashion consumers who engaged in shopping through O2O channels to analyze how their perceptions of financial risk influence their purchasing choices. The findings indicate that the perception of financial risk adversely affects purchase intentions. However, when consumers exhibit a high level of confidence in the O2O channel, this negative effect is considerably diminished. In contrast, a lack of confidence amplifies the influence of financial risk. Consequently, the

study offers several recommendations for fashion retailers utilizing the O2O channel: enhancing payment security, providing clear and transparent pricing information, fostering trust through effective customer care policies, and refining the integrated shopping experience across online and offline platforms.

Keywords: Fashion Retail; financial risk perception; Online-to-Offline (O2O) Channels; Purchase Intention; Trust in O2O Channels.

Mã bài báo: JHS - 217

Ngày nhận bài sửa: 10/08/2024

Ngày nhận bài: 16/07/2024

Ngày duyệt đăng: 20/08/2024

Ngày nhận phản biện: 28/07/2024

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh thương mại điện tử đang phát triển nhanh chóng, mô hình O2O (online-to-offline) đã trở thành một phương thức kết nối mạnh mẽ giữa không gian trực tuyến và ngoại tuyến (Rigby, 2011). Đặc biệt trong lĩnh vực thời trang, O2O cho phép người tiêu dùng trải nghiệm mua sắm trực tuyến và hoàn tất giao dịch tại cửa hàng, mang lại sự tiện lợi vượt trội (Xie và cộng sự, 2016). Tuy nhiên, song hành với sự phát triển này là những thách thức liên quan đến cảm nhận của người tiêu dùng về rủi ro tài chính (Featherman & Pavlou, 2003). Rủi ro tài chính được xem là một yếu tố cản trở đáng kể trong quyết định mua hàng, đặc biệt khi người tiêu dùng lo ngại về an toàn thanh toán, gian lận, hoặc sự không rõ ràng về giá cả (Zhang và cộng sự, 2018; Li & Fang, 2020). Nghiên cứu vấn đề này không chỉ có ý nghĩa đối với việc nâng cao hiểu biết về hành vi người tiêu dùng trong thời đại số hóa, mà còn đóng góp quan trọng vào việc phát triển các chiến lược kinh doanh hiệu quả hơn, giúp các nhà bán lẻ thời trang xây dựng lòng tin và giảm thiểu rủi ro cho khách hàng (Chang và cộng sự, 2014).

Thực trạng phát triển của O2O tại Việt Nam cho thấy, ngày càng nhiều thương hiệu thời trang áp dụng mô hình này để mở rộng quy mô kinh doanh và đáp ứng nhu cầu thay đổi của người tiêu dùng. Theo một báo cáo của Statista (2023), Việt Nam nằm trong nhóm các quốc gia có tốc độ tăng trưởng thương mại điện tử hàng đầu khu vực Đông Nam Á, trong đó O2O đóng vai trò quan trọng trong việc kết nối trải nghiệm mua sắm online và offline. Tuy nhiên, mặc dù O2O mang lại nhiều lợi ích, các nhà bán lẻ vẫn đối mặt với những thách thức lớn về bảo mật thông tin và rủi ro tài chính trong thanh toán trực tuyến. Người tiêu dùng thường có xu hướng lo ngại về an toàn khi giao dịch qua mạng, cũng như các vấn đề về sự minh bạch trong giá cả và dịch vụ, dẫn đến tâm lý e ngại

khi mua hàng (Zhang và cộng sự, 2018; Li & Fang, 2020).

Trong môi trường cạnh tranh gay gắt của ngành thời trang, việc giảm thiểu cảm nhận rủi ro tài chính là một yếu tố quan trọng giúp các nhà bán lẻ thu hút và giữ chân khách hàng. Rủi ro tài chính được xem là một yếu tố cản trở đáng kể trong quyết định mua hàng, đặc biệt khi người tiêu dùng lo ngại về an toàn thanh toán, gian lận, hoặc sự không rõ ràng về giá cả (Featherman & Pavlou, 2003). Nghiên cứu về vấn đề này không chỉ có ý nghĩa đối với việc nâng cao hiểu biết về hành vi người tiêu dùng trong thời đại số hóa, mà còn đóng góp quan trọng vào việc phát triển các chiến lược kinh doanh hiệu quả hơn, giúp các nhà bán lẻ thời trang xây dựng lòng tin và giảm thiểu rủi ro cho khách hàng (Chang và cộng sự, 2014).

Nghiên cứu này được thực hiện dựa trên nhu cầu cấp thiết của cả người tiêu dùng và nhà bán lẻ trong việc tìm hiểu sâu hơn về cách mà cảm nhận rủi ro tài chính ảnh hưởng đến ý định mua hàng thời trang trên kênh O2O. Mặc dù O2O đang trở thành một xu hướng mua sắm phổ biến, song nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định của người tiêu dùng trong môi trường này, đặc biệt là yếu tố rủi ro tài chính, vẫn còn hạn chế (Wang và cộng sự, 2016). Ngoài ra, những lo ngại về bảo mật thông tin cá nhân và thanh toán không an toàn cũng đã trở thành một rào cản lớn đối với sự tăng trưởng của O2O (Kong & Chiu, 2021). Việc nghiên cứu rủi ro tài chính trong môi trường O2O sẽ giúp cung cấp cái nhìn toàn diện về cách thức mà các doanh nghiệp có thể giảm thiểu lo ngại của người tiêu dùng, đồng thời đưa ra các đề xuất cải tiến nhằm thúc đẩy mua sắm qua kênh O2O.

Mục đích chính của nghiên cứu này là xác định và đánh giá tác động của cảm nhận rủi ro tài chính đến ý định mua hàng thời trang qua kênh O2O. Cụ thể, nghiên cứu nhằm khám phá các yếu tố thuộc cảm nhận rủi ro tài chính như an toàn thanh toán, sự

minh bạch về giá cả, và nguy cơ mất mát tài chính ảnh hưởng như thế nào đến hành vi mua sắm của người tiêu dùng. Ngoài ra, bài báo cũng phân tích mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố rủi ro tài chính đối với ý định mua hàng qua kênh O2O; đưa ra các khuyến nghị cho các nhà bán lẻ thời trang trong việc quản lý rủi ro tài chính nhằm tăng cường niềm tin và thúc đẩy hành vi mua sắm của người tiêu dùng trên kênh O2O. Nghiên cứu này sẽ cung cấp những dữ liệu quan trọng giúp các doanh nghiệp thời trang định hình chiến lược kinh doanh phù hợp trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gay gắt và nhu cầu về an toàn tài chính của người tiêu dùng ngày càng cao.

2. Cơ sở lý thuyết, mô hình và giả thuyết nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

2.1.1. Cảm nhận rủi ro tài chính

Cảm nhận rủi ro tài chính (financial risk perception) là mức độ mà người tiêu dùng cảm nhận được khả năng mất mát tài chính khi thực hiện các giao dịch mua hàng, đặc biệt trong bối cảnh mua sắm trực tuyến và các hình thức thanh toán điện tử (Featherman & Pavlou, 2003). Rủi ro này có thể bao gồm các yếu tố như lo ngại về sự an toàn của hệ thống thanh toán, nguy cơ bị lừa đảo, mất mát tài sản, hoặc thông tin tài chính cá nhân bị rò rỉ (Zhang và cộng sự, 2018). Những lo ngại này có thể ảnh hưởng trực tiếp đến quyết định mua hàng của người tiêu dùng, đặc biệt khi họ không tin tưởng vào hệ thống bảo mật hoặc quy trình thanh toán của nhà cung cấp dịch vụ (Kim và cộng sự, 2008).

2.1.2. Kênh O2O

Mô hình O2O (online-to-offline) là một xu hướng phát triển mạnh mẽ trong thương mại điện tử, kết hợp trải nghiệm mua sắm trực tuyến với hoàn tất giao dịch tại cửa hàng vật lý. Trong mô hình này, người tiêu dùng có thể tìm kiếm sản phẩm và dịch vụ trực tuyến, sau đó mua hoặc nhận sản phẩm tại một địa điểm thực tế. O2O tạo ra sự liên mạch giữa không gian trực tuyến và ngoại tuyến, mang lại sự tiện lợi cũng như gia tăng trải nghiệm mua sắm cho khách hàng (Brynjolfsson và cộng sự, 2013).

Một trong những lợi ích lớn nhất của O2O là khả năng thu hút người tiêu dùng đến cửa hàng thông qua các chiến lược tiếp thị trực tuyến, từ đó tăng doanh thu cho các doanh nghiệp bán lẻ. Ngoài ra, mô hình O2O còn giúp người tiêu dùng cảm thấy an tâm hơn khi họ có thể kiểm tra và nhận sản phẩm trực tiếp

trước khi thanh toán (Huang và cộng sự, 2017). Tuy nhiên, song song với những lợi ích này là những thách thức về lòng tin của người tiêu dùng đối với các hệ thống thanh toán trực tuyến và sự lo ngại về rủi ro tài chính (Zhang và cộng sự, 2018).

2.1.3. Kênh O2O trong kinh doanh sản phẩm thời trang

Mô hình O2O trong kinh doanh thời trang đã trở thành một xu hướng phổ biến nhờ sự kết hợp giữa trải nghiệm trực tuyến và mua sắm tại cửa hàng. Trong ngành thời trang, O2O cho phép người tiêu dùng duyệt sản phẩm trực tuyến, xem đánh giá, so sánh giá cả, sau đó đến cửa hàng để thử đồ và hoàn tất giao dịch. Điều này giúp người tiêu dùng có được trải nghiệm toàn diện từ trực tuyến đến ngoại tuyến, đồng thời tạo ra cơ hội tiếp cận khách hàng tiềm năng cho các thương hiệu thời trang (Xu và cộng sự, 2015).

Mô hình này không chỉ giúp doanh nghiệp thời trang tăng doanh thu mà còn giúp xây dựng lòng tin của khách hàng thông qua việc tạo ra một trải nghiệm liền mạch, nơi khách hàng có thể thử và kiểm tra sản phẩm trước khi quyết định mua. O2O trong thời trang đã trở thành một công cụ mạnh mẽ cho việc phát triển thị trường và thu hút khách hàng mới (Wang và cộng sự, 2018).

2.1.4. Niềm tin của người tiêu dùng vào kênh O2O (Trust in O2O):

Niềm tin là một yếu tố quan trọng trong các lý thuyết về hành vi tiêu dùng, đặc biệt trong bối cảnh mua sắm trực tuyến. Lý thuyết Niềm tin trong giao dịch trực tuyến cho rằng người tiêu dùng có nhiều khả năng tham gia vào các hoạt động mua sắm khi họ tin tưởng rằng hệ thống giao dịch sẽ bảo vệ họ khỏi các rủi ro (Gefen và cộng sự, 2003). Lý thuyết sự tín nhiệm (Trust Theory) cho rằng mức độ tin tưởng của người tiêu dùng vào một nền tảng trực tuyến có thể làm giảm tác động của cảm nhận rủi ro tài chính. Khi niềm tin vào nền tảng O2O tăng lên, người tiêu dùng cảm thấy yên tâm hơn và khả năng họ tiếp tục mua sắm qua kênh này sẽ cao hơn.

Niềm tin vào kênh O2O điều tiết mối quan hệ giữa cảm nhận rủi ro tài chính và ý định mua hàng. Cụ thể, niềm tin cao sẽ làm giảm tác động tiêu cực của cảm nhận rủi ro tài chính đối với ý định mua hàng. Điều này có nghĩa là khi người tiêu dùng tin tưởng vào kênh O2O, họ sẽ ít lo ngại về các vấn đề tài chính hơn, và vẫn có khả năng tiếp tục mua hàng, dù cảm nhận rủi ro tài chính tồn tại.

2.1.5. Ý định mua sản phẩm thời trang trên kênh O2O

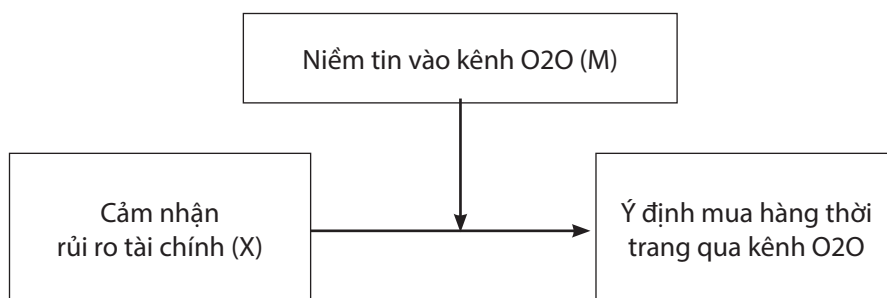
Ý định mua hàng là mức độ sẵn sàng của một người để thực hiện hành vi mua sắm. Ý định mua thời trang qua kênh O2O có thể bị ảnh hưởng bởi các yếu tố như sự tiện lợi của kênh, nhận thức về rủi ro tài chính và niềm tin vào giao dịch trực tuyến. Ý định mua hàng thường được giải thích bằng TPB của Ajzen (1991). TPB cho rằng ý định thực hiện một hành vi cụ thể (ở đây là mua hàng) bị ảnh hưởng bởi 3 yếu tố chính: Thái độ đối với hành vi; Chuẩn chủ quan; Kiểm soát hành vi nhận thức.

2.2. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Cảm nhận rủi ro tài chính (financial risk perception) trong mua sắm O2O để cập đến những

lo ngại của người tiêu dùng về khả năng mất mát tài chính khi thực hiện giao dịch, đặc biệt là qua các hệ thống thanh toán điện tử và mua sắm trực tuyến. Những lo ngại này có thể bao gồm nguy cơ mất an toàn trong thanh toán, bị lừa đảo, mất tài sản hoặc rò rỉ thông tin tài chính cá nhân. Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng sự không chắc chắn về tính bảo mật của hệ thống thanh toán có thể ảnh hưởng đáng kể đến quyết định mua sắm của người tiêu dùng. Đặc biệt, trong mô hình O2O, nơi người tiêu dùng mua sắm trực tuyến nhưng hoàn tất giao dịch ngoại tuyến, cảm nhận về rủi ro tài chính vẫn là một yếu tố chính cản trở việc hoàn tất giao dịch (Liang và cộng sự, 2007; Lu và cộng sự, 2011).

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Tác giả tổng hợp và đề xuất

Trong bối cảnh O2O, cảm nhận rủi ro tài chính phát sinh từ việc người tiêu dùng lo ngại về mất mát tiền bạc, tính minh bạch trong giao dịch, hoặc chi phí bất ngờ có thể phát sinh trong quá trình mua sắm. Những lo ngại này dẫn đến việc giảm sự tự tin trong mua hàng và cuối cùng làm giảm ý định mua sắm. Khi rủi ro tài chính cao, người tiêu dùng có xu hướng trì hoãn quyết định mua hoặc chuyển sang các phương thức mua sắm ít rủi ro hơn (chẳng hạn như mua trực tiếp tại cửa hàng). Lý thuyết rủi ro nhận thức (Perceived Risk Theory) của Bauer (1960) là cơ sở nền tảng cho việc hiểu rõ mối quan hệ giữa rủi ro tài chính và ý định mua hàng. Lý thuyết này cho rằng khi người tiêu dùng nhận thấy mức độ rủi ro cao, đặc biệt là liên quan đến tổn thất tài chính, họ sẽ có xu hướng né tránh việc thực hiện hành vi mua sắm. Đồng thời, lý thuyết kỳ vọng giá trị (Expectancy-Value Theory) chỉ ra rằng người tiêu dùng sẽ cân nhắc giữa lợi ích mong đợi và những

chi phí tiềm ẩn, bao gồm cả rủi ro tài chính. Khi rủi ro tài chính được cảm nhận cao, người tiêu dùng thường giảm kỳ vọng về giá trị của sản phẩm, dẫn đến giảm ý định mua hàng (Peter & Tarpey, 1975). Các nghiên cứu gần đây trong môi trường O2O cũng cho thấy cảm nhận về rủi ro tài chính là yếu tố quan trọng làm giảm ý định mua sắm do người tiêu dùng lo sợ các khoản chi phí không lường trước hoặc khả năng thất thoát tiền bạc (Yang và cộng sự, 2015). Trên cơ sở đó, tác giả đưa ra giả thuyết:

H1: Cảm nhận rủi ro tài chính có tác động tiêu cực đến ý định mua sản phẩm thời trang qua kênh O2O.

Niềm tin vào kênh O2O có vai trò điều tiết, làm giảm sự ảnh hưởng tiêu cực của cảm nhận rủi ro tài chính đến ý định mua hàng. Cụ thể, khi người tiêu dùng tin tưởng vào nền tảng O2O (chẳng hạn như tin tưởng vào chính sách hoàn tiền, tính an toàn của hệ thống thanh toán), họ sẽ ít bị ảnh hưởng bởi các lo lắng về rủi ro tài chính, từ đó có thể duy trì ý định mua

hàng ngay cả khi rủi ro tài chính được nhận thức cao. Niềm tin đóng vai trò như một “bộ lọc”, giúp giảm sự lo lắng liên quan đến các rủi ro tài chính và tăng tính sẵn sàng thực hiện giao dịch. McKnight và Chervany (2001) chỉ ra rằng niềm tin là yếu tố quan trọng giúp người tiêu dùng vượt qua những rủi ro nhận thức, đặc biệt là trong các giao dịch trực tuyến. Khi người tiêu dùng tin tưởng vào kênh mua sắm (ở đây là O2O), họ sẽ giảm bớt sự lo lắng về các rủi ro tiềm ẩn, bao gồm rủi ro tài chính. Mayer, Davis và Schoorman (1995) cho rằng niềm tin đóng vai trò như một cơ chế giảm thiểu rủi ro trong các tình huống không chắc chắn. Khi người tiêu dùng có niềm tin mạnh mẽ vào kênh O2O, cảm nhận rủi ro tài chính sẽ giảm xuống, từ đó làm tăng ý định mua sắm. Gefen, Karahanna, & Straub (2003) đã chứng minh rằng niềm tin có vai trò quan trọng trong việc giảm thiểu tác động tiêu cực của rủi ro nhận thức, bao gồm cả rủi ro tài chính, đối với quyết định mua hàng trực tuyến. Nghiên cứu của Pavlou (2003) cũng chỉ ra rằng niềm tin vào môi trường trực tuyến giúp người tiêu dùng cảm thấy an toàn hơn khi thực hiện các giao dịch tài chính, từ đó khuyến khích hành vi mua sắm. Theo cơ chế tác động và trên cơ sở các lý thuyết và các nghiên cứu trước đó, tác giả đưa ra giả thuyết:

H2: Niềm tin vào kênh O2O có tác động điều tiết sự ảnh hưởng của cảm nhận rủi ro tài chính đến ý định mua hàng.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này tập trung vào phân tích tác động của cảm nhận rủi ro tài chính đến ý định mua hàng sản phẩm thời trang qua kênh O2O, đồng thời đánh giá vai trò điều tiết của niềm tin vào kênh O2O. Đối tượng nghiên cứu là nam giới và nữ giới trong độ tuổi từ 23 đến 35 vì nhóm này thường làm việc trong môi trường công sở, có trải nghiệm mua sắm phong phú, có kinh nghiệm mua sắm trên kênh O2O (Wood và cộng sự, 2008).

Nghiên cứu được thực hiện theo phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng kết hợp nghiên cứu tại bàn để tổng quan lý thuyết về trải nghiệm và các khía cạnh của trải nghiệm khách hàng. Kết quả từ nghiên cứu tại bàn giúp xây dựng các thang đo nháp cho nghiên cứu.

Nghiên cứu định tính: Được thực hiện để hoàn thiện bộ thang đo và xây dựng bảng hỏi phục vụ nghiên cứu định lượng. Phương pháp định tính bao gồm các cuộc phỏng vấn sâu và nhóm tập trung nhằm

thu thập ý kiến của các đối tượng nghiên cứu về cảm nhận rủi ro tài chính và niềm tin vào kênh O2O.

Nghiên cứu định lượng: Được thực hiện thông qua khảo sát trực tiếp tại các điểm bán lẻ thời trang công sở và trung tâm thương mại trong tháng 4 và tháng 5 năm 2024. Nghiên cứu định lượng nhằm đo lường các yếu tố liên quan và kiểm tra các giả thuyết nghiên cứu.

Bảng hỏi được thiết kế dựa trên các thang đo đã được xác định từ nghiên cứu định tính. Bảng hỏi bao gồm các phần: Cảm nhận rủi ro tài chính: Bao gồm các yếu tố như tính an toàn của hệ thống thanh toán, nguy cơ gian lận tài chính, sự không rõ ràng về giá cả và chi phí phát sinh, và nguy cơ mất mát tài sản; Ý định mua hàng thời trang qua kênh O2O: Đo lường mức độ ý định mua hàng của người tiêu dùng qua kênh O2O; Niềm tin vào kênh O2O: Đánh giá mức độ tin tưởng của người tiêu dùng vào các nền tảng O2O.

Quy mô mẫu được xác định theo tiêu chí của Benter & Chou (1987), với số lượng mẫu tối thiểu bằng 5 lần tổng số biến quan sát. Theo đó, kích thước mẫu tối thiểu trong nghiên cứu là 90 phần tử mẫu. Tuy nhiên, để đảm bảo độ tin cậy của dữ liệu, quy mô mẫu thực tế của nghiên cứu được nâng lên 200 khách hàng đã từng có trải nghiệm mua sắm thời trang qua kênh O2O.

Phạm vi khảo sát được tiến hành tại các trung tâm thương mại lớn và cửa hàng thời trang tại Hà Nội, nơi mà kênh O2O đã được triển khai mạnh mẽ, bao gồm Vincom Mega Mall Times City, Royal City, và Aeon Mall Hà Đông. Các điểm khảo sát này được lựa chọn vì là những địa điểm tập trung đông đảo khách hàng mục tiêu của nghiên cứu - những người thường xuyên tham gia mua sắm thời trang và sử dụng cả kênh trực tuyến và ngoại tuyến.

Về đối tượng khảo sát, mặc dù nghiên cứu này tập trung vào ý định mua hàng, việc chọn những khách hàng đã có trải nghiệm mua sắm qua kênh O2O là hợp lý vì các đối tượng này có khả năng cung cấp đánh giá chính xác hơn về rủi ro tài chính và ý định mua hàng trong tương lai. Những người đã trải qua quá trình mua sắm sẽ có cảm nhận cụ thể về mức độ an toàn thanh toán, sự minh bạch về giá cả, cũng như những rủi ro liên quan. Việc này giúp hiểu rõ hơn các yếu tố ảnh hưởng đến việc quyết định mua hàng lại và tạo ra sự tin tưởng đối với kênh O2O. Khảo sát đối với các khách hàng này có giá trị cao trong việc phân

tích các yếu tố rủi ro tài chính, bởi họ đã trải qua toàn bộ quy trình mua hàng và có thể cung cấp phản hồi trực tiếp về những yếu tố cản trở hoặc thúc đẩy ý định mua sắm trong tương lai.

Ngoài ra, phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng được áp dụng nhằm đảm bảo rằng các nhóm khách hàng khác nhau, từ các nhóm tuổi, thu nhập và thói quen mua sắm khác nhau đều được đại diện trong mẫu nghiên cứu.

Dữ liệu thu thập được phân tích bằng phần mềm SPSS và AMOS để kiểm tra độ tin cậy của thang đo và phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM).

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kết quả nghiên cứu định tính

Sau khi tiến hành phỏng vấn sâu với các chuyên gia và người tiêu dùng, một số chỉ báo trong các thang đo ban đầu đã được loại bỏ để phù hợp hơn với mục tiêu nghiên cứu. Kết quả cuối cùng của các thang đo được xác định như sau:

Thang đo Ý định Mua hàng thời trang qua kênh O2O: Gồm 5 chỉ báo được kế thừa từ Ajzen (1991), Verhoef, P.C và nnk (2015) Li.J & Ly.Y (2017), mã hóa từ IMK1 đến IMK5.

Thang đo Niềm tin vào kênh O2O: Gồm 5 chỉ báo được kế thừa từ Mayer và nnk (1995), Rezaei, S và nnk (2014), Li.Z & Kannan.P.K (2014) mã hóa từ NBO1 đến NBO5.

Thang đo cảm nhận rủi ro tài chính: Tính an toàn của hệ thống thanh toán: Gồm 5 chỉ báo được kế thừa từ Kim, D. J., Ferrin, D. L., & Rao, H. R. (2008), mã hóa từ CRTP1 đến CRTP5. Nguy cơ mất mát tài sản: Gồm 5 chỉ báo được kế thừa từ Zhang, Y., Fang, Y., Wei, K. K., & Wang, Z. (2018), mã hóa từ CRMP1 đến CRMP5. Nguy cơ gian lận tài chính: Gồm 5 chỉ báo được kế thừa từ Featherman, M. S., & Pavlou, P. A. (2003), mã hóa từ CRGF1 đến CRGF5. Sự không rõ ràng về giá cả và chi phí phát sinh: Gồm 5 chỉ báo được kế thừa từ Forsythe, S. M., & Shi, B. (2003), mã hóa từ CRGC1 đến CRGC5.

Sau khi tiến hành phỏng vấn sâu với các chuyên gia và người tiêu dùng, có 02 chỉ báo không còn phù hợp với mục tiêu nghiên cứu, do đó đã bị loại bỏ: Chỉ báo “gặp khó khăn trong việc hiểu rõ các khoản phí liên quan đến việc giao dịch trên nền tảng O2O” của biến không rõ ràng về giá cả và chi phí phát sinh và chỉ báo “sự lo ngại nền tảng O2O không có khả năng bảo vệ tài sản của tôi trong trường hợp có sự cố” của biến nguy cơ gian lận tài chính. Vì qua quá trình phỏng vấn, người tiêu dùng không quá lo ngại về khả năng bảo vệ tài sản và đã có sự cải thiện trong việc cung cấp thông tin phí trên các nền tảng O2O. Điều này giúp tập trung vào các yếu tố có tác động mạnh mẽ và phù hợp hơn với thực tế thị trường.

Bảng 1. Tổng hợp các thang đo

Biến	Yếu tố	Chi báo trước phỏng vấn	Chi báo sau phỏng vấn	Nguồn tham khảo
Cảm nhận rủi ro tài chính	Tính an toàn của hệ thống thanh toán	1. Hệ thống thanh toán trên kênh O2O được bảo mật tốt 2. Thông tin thanh toán được bảo vệ an toàn 3. Cảm giác an toàn khi sử dụng phương thức thanh toán qua kênh O2O 4. Nền tảng O2O sử dụng công nghệ mã hóa bảo mật 5. Có chính sách bảo vệ quyền lợi của khách hàng trong thanh toán	1. Hệ thống thanh toán trên kênh O2O được bảo mật tốt 2. Thông tin thanh toán được bảo vệ an toàn 3. Cảm giác an toàn khi sử dụng phương thức thanh toán qua kênh O2O 4. Nền tảng O2O sử dụng công nghệ mã hóa bảo mật 5. Có chính sách bảo vệ quyền lợi của khách hàng trong thanh toán	Kim và cộng sự, (2008)
	Nguy cơ gian lận tài chính	1. Lo ngại về khả năng bị lừa đảo khi thực hiện giao dịch trên kênh O2O 2. Cảm thấy khả năng cao bị chiếm đoạt tài sản 3. Mức độ nghi ngờ cao về khả năng gian lận trong quá trình thanh toán 4. Có khả năng cao bị yêu cầu cung cấp thông tin cá nhân không cần thiết 5. Lo ngại về việc bị tấn công bởi phần mềm độc hại trong quá trình thanh toán 6. Lo ngại rằng nền tảng O2O không có khả năng bảo vệ tài sản của tôi trong trường hợp có sự cố	1. Lo ngại về khả năng bị lừa đảo khi thực hiện giao dịch trên kênh O2O 2. Cảm thấy khả năng cao bị chiếm đoạt tài sản 3. Mức độ nghi ngờ cao về khả năng gian lận trong quá trình thanh toán 4. Có khả năng cao bị yêu cầu cung cấp thông tin cá nhân không cần thiết 5. Lo ngại về việc bị tấn công bởi phần mềm độc hại trong quá trình thanh toán	Featherman& Pavlou, (2003)
	Sự không rõ ràng về giá cả và chi phí phát sinh	1. Giá cả và chi phí có được thông báo rõ ràng trên nền tảng O2O 2. Lo ngại về việc các chi phí phát sinh không được công khai 3. Cảm nhận về sự minh bạch của giá cả và các chi phí liên quan 4. Có thông tin chi tiết về các khoản phí bổ sung 5. Các chi phí thêm vào được thông báo trước khi hoàn tất giao dịch 6. Gặp khó khăn trong việc hiểu rõ các khoản phí liên quan đến việc giao dịch trên nền tảng O2O	1. Giá cả và chi phí có được thông báo rõ ràng trên nền tảng O2O 2. Lo ngại về việc các chi phí phát sinh không được công khai 3. Cảm nhận về sự minh bạch của giá cả và các chi phí liên quan 4. Có thông tin chi tiết về các khoản phí bổ sung 5. Các chi phí thêm vào được thông báo trước khi hoàn tất giao dịch	Forsythe& Shi, (2003)
	Nguy cơ mất mát tài sản		1. Lo ngại về việc mất tiền khi thực hiện giao dịch qua kênh O2O 2. Khả năng mất mát tài sản khi sử dụng các nền tảng không đáng tin cậy 3. Cảm nhận nguy cơ mất mát tài sản trong giao dịch điện tử 4. Sự nghi ngờ về khả năng nhận được sản phẩm đúng như mô tả 5. Khả năng gặp phải các vấn đề liên quan đến việc hoàn tiền	Zhang và cộng sự, (2018)
Ý định mua hàng thời trang qua kênh O2O	Ý định mua hàng		1. Có kế hoạch mua sắm sản phẩm thời trang qua kênh O2O trong tương lai gần 2. Có dự định sẽ chọn kênh O2O cho các giao dịch mua sắm thời trang 3. Cảm thấy hài lòng với việc mua hàng qua kênh O2O 4. Có ý định giới thiệu kênh O2O cho người khác 5. Dự định sẽ sử dụng lại kênh O2O cho các giao dịch mua sắm tiếp theo	Ajzen và cộng sự, (2015) Li &Ly (2017)
Niềm tin của người tiêu dùng vào kênh O2O	Niềm tin vào kênh O2O		1. Tin tưởng vào độ tin cậy của nền tảng O2O 2. Cảm thấy an tâm khi sử dụng các dịch vụ trên kênh O2O 3. Niềm tin vào kênh O2O ảnh hưởng đến quyết định mua sắm 4. Tin tưởng vào sự minh bạch của thông tin trên nền tảng O2O 5. Niềm tin vào khả năng giải quyết các vấn đề sau bán hàng của nền tảng O2O	Mayer và cộng sự, (1995) Rezaei và cộng sự, (2014) Li&Kannan, (2014)

Nguồn: Tác giả tổng hợp

4.2. Kết quả định lượng

4.2.1. Khái quát chung về khách thể khảo sát

Bảng 2. Bảng tổng hợp thống kê mô tả

Biến	Danh mục	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Giới tính	Nam	90	45%
	Nữ	105	52.5%
	Khác	5	2.5%
	Tổng cộng	200	100%
Độ tuổi	Dưới 20	30	15%
	21-30	80	40%
	31-40	50	25%
	41-50	25	12.5%
	Trên 50	15	7.5%
	Tổng cộng	200	100%
Ngành nghề	Kinh doanh	70	35%
	Công nghệ	50	25%
	Giáo dục	30	15%
	Y tế	20	10%
	Nghệ thuật	20	10%
	Khác	10	5%
	Tổng cộng	200	100%
Tần suất mua sắm	Có nhu cầu mới mua	60	30%
	1 tháng 1 lần	40	20%
	3 tháng 1 lần	50	25%
	6 tháng 1 lần	35	17.5%
	9 tháng 1 lần	15	7.5%
	Tổng cộng	200	100%
Thu nhập	Dưới 5 triệu	25	12.5%
	5-10 triệu	60	30%
	11-20 triệu	70	35%
	21-30 triệu	30	15%
	Trên 30 triệu	15	7.5%
	Tổng cộng	200	100%

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả

Về giới tính, mẫu khảo sát chủ yếu là nữ (52.5%), nam chiếm 45% và một tỷ lệ nhỏ người không xác định rõ giới tính (2.5%). Về độ tuổi, nhóm tuổi 21-30 chiếm ưu thế với 40%, tiếp theo là nhóm tuổi 31-

40 với 25%. Các nhóm tuổi dưới 20 và trên 50 có tỷ lệ thấp hơn, lần lượt là 15% và 7.5%. Về ngành nghề, nhóm làm việc trong ngành Kinh doanh chiếm tỷ lệ cao nhất (35%), tiếp theo là ngành Công nghệ với 25%. Các ngành Giáo dục, Y tế và Nghệ thuật đều có tỷ lệ thấp hơn, với các tỷ lệ lần lượt là 15% và 10%. Về tần suất mua sắm, phần lớn người khảo sát có xu hướng mua sắm khi có nhu cầu (30%) hoặc khoảng 3 tháng một lần (25%). Các tần suất ít thường xuyên hơn như 6 tháng và 9 tháng một lần có tỷ lệ thấp hơn, lần lượt là 17.5% và 7.5%. Cuối cùng, về thu nhập, đa số người khảo sát có thu nhập từ 11-20 triệu đồng (35%), và nhóm thu nhập từ 5-10 triệu đồng đứng thứ hai với 30%. Các nhóm thu nhập trên 30 triệu và dưới 5 triệu có tỷ lệ thấp hơn, lần lượt là 7.5% và 12.5%. Những phân tích này cho thấy mẫu khảo sát chủ yếu là nữ, thuộc nhóm tuổi 21-30 làm việc trong ngành Kinh doanh và Công nghệ với thói quen mua sắm khi cần và có thu nhập từ 11-20 triệu đồng.

Việc đưa các biến nhân khẩu học như giới tính, độ tuổi, ngành nghề và thu nhập vào nghiên cứu là cần thiết vì chúng ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng và giúp xác định phân khúc thị trường một cách hiệu quả. Các yếu tố này cho phép các doanh nghiệp tối ưu hóa chiến lược tiếp thị của mình (Kotler & Keller, 2016). Đặc biệt, biến tần suất mua sắm là chỉ số quan trọng phản ánh mức độ trung thành và thỏa mãn của khách hàng, đồng thời cung cấp cái nhìn về các xu hướng tiêu dùng trong tương lai (Blackwell et al., 2006). Từ đó, việc kết hợp những biến này giúp tạo ra những phân tích sâu sắc và hỗ trợ cho việc phát triển các chiến lược kinh doanh hiệu quả hơn (Chaudhuri & Holbrook, 2001).

4.2.2. Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Bảng 3. Kiểm định hệ số Cronbach's Alpha

Yếu tố	Cronbach's Alpha	Số biến
Tính an toàn của hệ thống thanh toán	0.89	5
Nguy cơ gian lận tài chính	0.85	5
Sự không rõ ràng về giá cả và chi phí	0.87	5
Nguy cơ mất mát tài sản	0.88	5
Ý định mua hàng thời trang qua kênh O2O	0.90	5
Niềm tin vào kênh O2O	0.91	5

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả

Kết quả kiểm định độ tin cậy bằng hệ số Cronbach's Alpha từ bảng 3 cho các thành phần của thang đo đều có Cronbach's Alpha > 0,7 và không có biến đo lường nào có tương quan bé hơn 0,3, cho thấy các yếu tố trong thang đo có tính nhất quán và đáng tin cậy cao, phù hợp với các tiêu chí và lý thuyết

4.2.3. Kết quả kiểm định mô hình

Sau khi thu thập và xử lý dữ liệu, tác giả đã tiến hành phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) sử dụng phần mềm AMOS để kiểm tra các giả thuyết nghiên cứu. Các bước phân tích bao gồm kiểm tra độ phù hợp của mô hình (model fit), đánh giá các hệ số đường dẫn (path coefficients), và kiểm tra vai trò điều tiết của niềm tin vào kênh O2O.

Bảng 4. Các chỉ số fit của mô hình

Chỉ số	Giá trị	Tiêu chí chấp nhận
Chi-square (χ^2)	350.45	Không quá đáng kể so với độ tự do ($p > 0.05$)
Chi-square/DF	2.35	< 3
Comparative Fit Index (CFI)	0.92	≥ 0.90
Tucker-Lewis Index (TLI)	0.90	≥ 0.90
Root Mean Square Error of Approximation (RMSEA)	0.05	≤ 0.06
Standardized Root Mean Square Residual (SRMR)	0.04	≤ 0.08

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả

Các chỉ số trên cho thấy mô hình nghiên cứu có độ phù hợp tốt với dữ liệu thu thập được, đáp ứng các tiêu chí chấp nhận thông thường trong phân tích SEM.

Bảng 5. Đánh giá các hệ số đường dẫn và kiểm định giả thuyết

Giả thuyết	Đường dẫn	Hệ số chuẩn hóa (β)	Giá trị p	Kết luận
H1	Cảm nhận rủi ro tài chính $\rightarrow$ Ý định mua hàng	-0.45	<0.001	Hỗ trợ H1
H2	Niềm tin vào kênh O2O điều tiết (interaction)	0.30	<0.01	Hỗ trợ H2

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả

Giả thuyết H1: Cảm nhận rủi ro tài chính có tác động tiêu cực đến ý định mua sản phẩm thời trang qua kênh O2O.

Hệ số đường dẫn $\beta = -0.45$ với giá trị $p < 0.001$ cho thấy cảm nhận rủi ro tài chính có ảnh hưởng tiêu cực và có ý nghĩa thống kê đến ý định mua hàng thời trang qua kênh O2O. Điều này hỗ trợ giả thuyết H1, xác nhận rằng khi cảm nhận rủi ro tài chính tăng, ý định mua hàng của người tiêu dùng giảm.

Giả thuyết H2: Niềm tin vào kênh O2O có tác động điều tiết sự ảnh hưởng của cảm nhận rủi ro tài chính đến ý định mua hàng.

Hệ số điều tiết $\beta = 0.30$ với giá trị $p < 0.01$ cho thấy niềm tin vào kênh O2O làm giảm tác động tiêu cực của cảm nhận rủi ro tài chính đối với ý định mua hàng. Điều này hỗ trợ giả thuyết H2, chứng minh rằng khi niềm tin vào kênh O2O cao, tác động tiêu cực của rủi ro tài chính đối với ý định mua hàng sẽ giảm đi.

Để kiểm tra vai trò điều tiết của niềm tin vào kênh O2O, tác giả đã thực hiện phân tích tương tác giữa cảm nhận rủi ro tài chính và niềm tin vào kênh O2O. Kết quả cho thấy:

Đối với nhóm có niềm tin cao vào kênh O2O: Cảm nhận rủi ro tài chính ảnh hưởng tiêu cực đến ý định mua hàng nhưng mức độ ảnh hưởng nhẹ hơn so với nhóm có niềm tin thấp.

Đối với nhóm có niềm tin thấp vào kênh O2O: Cảm nhận rủi ro tài chính ảnh hưởng mạnh mẽ đến ý định mua hàng, dẫn đến giảm ý định mua hàng rõ rệt hơn.

5. Thảo luận

Kết quả nghiên cứu xác nhận rằng: Cảm nhận rủi ro tài chính có ảnh hưởng tiêu cực và đáng kể đến ý định mua hàng thời trang qua kênh O2O. Niềm tin vào kênh O2O có vai trò điều tiết, giảm nhẹ tác động tiêu cực của cảm nhận rủi ro tài chính đến ý định mua hàng.

Những phát hiện này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc xây dựng và duy trì niềm tin của khách hàng vào các nền tảng O2O nhằm giảm thiểu cảm nhận rủi ro tài chính và thúc đẩy hành vi mua sắm của người tiêu dùng.

Kết quả phân tích cho thấy cảm nhận rủi ro tài chính có tác động tiêu cực rõ rệt đến ý định mua hàng thời trang qua kênh O2O. Cụ thể, sự lo lắng về an ninh thanh toán và giá cả có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất đến quyết định của người tiêu dùng. Những người có cảm nhận rủi ro tài chính cao thường có xu hướng trì hoãn hoặc hủy bỏ ý định mua sắm qua kênh O2O, ngay cả khi họ có quan tâm đến sản phẩm.

Những kết quả đạt được từ nghiên cứu cho thấy cảm nhận rủi ro tài chính là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến quyết định mua hàng thời trang qua kênh O2O. Điều này đồng nghĩa với việc các nhà bán lẻ thời trang cần tập trung vào việc giảm thiểu những rủi ro này bằng cách cải thiện các phương thức thanh toán an toàn, minh bạch về giá cả và chi phí, cũng như tăng cường các chính sách bảo vệ khách hàng.

Ngoài ra, vai trò điều tiết của niềm tin vào kênh O2O cũng được khẳng định, cho thấy việc xây dựng lòng tin với khách hàng không chỉ giúp giảm bớt lo ngại về rủi ro tài chính mà còn thúc đẩy ý định mua hàng. Các nhà bán lẻ có thể thực hiện các biện pháp như cung cấp dịch vụ chăm sóc khách hàng hiệu quả, đảm bảo an toàn thông tin cá nhân và minh bạch trong giao dịch để tăng cường niềm tin của người tiêu dùng.

Những gợi ý từ nghiên cứu này không chỉ hữu ích cho ngành bán lẻ thời trang mà còn có thể được áp dụng rộng rãi cho các ngành khác sử dụng kênh O2O, nhằm nâng cao trải nghiệm khách hàng và thúc đẩy doanh số bán hàng. Để đạt hiệu quả trong bán lẻ thời trang trên kênh O2O, nhà bán lẻ cần chú trọng đến việc cung cấp hệ thống thanh toán an toàn, bảo mật cao để giảm thiểu nguy cơ gian lận và mất mát tài chính. Điều này có thể bao gồm việc sử dụng công nghệ mã hóa tiên tiến, tích hợp các dịch vụ thanh toán đáng tin cậy và minh bạch hóa các khoản chi phí. Công khai thông tin rõ ràng về giá cả và chi phí phát sinh. Sự không minh bạch về giá cả hoặc chi phí ẩn là một trong những yếu tố gây ra cảm nhận rủi ro. Nhà bán lẻ cần đảm bảo rằng tất cả các thông tin về giá sản phẩm, phí vận chuyển và các chi phí khác được công khai minh bạch, giúp khách hàng cảm thấy an tâm hơn khi mua sắm. Để giảm thiểu tác động của

cảm nhận rủi ro tài chính, các nhà bán lẻ cần xây dựng niềm tin vững chắc trong tâm trí người tiêu dùng. Các chương trình chăm sóc khách hàng, bảo hành, chính sách đổi trả dễ dàng, cùng với các chứng chỉ an toàn, chất lượng có thể giúp củng cố niềm tin của khách hàng. Nhà bán lẻ cần đầu tư vào việc tối ưu trải nghiệm mua sắm tích hợp giữa các kênh online và offline nhằm mang lại cảm giác liền mạch và tiện lợi cho khách hàng. Những tính năng như xem sản phẩm trực tuyến và mua tại cửa hàng hoặc đổi trả hàng trực tiếp tại cửa hàng sau khi mua trực tuyến, giúp tăng cường niềm tin và sự hài lòng. Để giảm cảm nhận rủi ro, các nhà bán lẻ có thể triển khai các chương trình bảo đảm tài chính như hoàn tiền nếu không hài lòng, miễn phí đổi trả hoặc các khuyến mãi đặc biệt nhằm thúc đẩy niềm tin và ý định mua hàng. Việc thực hiện các chiến lược trên không chỉ giúp giảm thiểu tác động của cảm nhận rủi ro tài chính mà còn tăng cường sự tin tưởng và lòng trung thành của khách hàng đối với kênh O2O trong bối cảnh mua sắm thời trang ngày càng cạnh tranh.

Nghiên cứu này có một số hạn chế như nghiên cứu được thực hiện tại các điểm bán lẻ và trung tâm thương mại tại Hà Nội, giới hạn khả năng áp dụng kết quả cho các khu vực khác. Nghiên cứu chỉ tập trung vào nhóm tuổi từ 23 đến 35, có thể không phản ánh đầy đủ quan điểm của các nhóm tuổi khác. Sử dụng phương pháp khảo sát trực tiếp có thể giới hạn về tính ngẫu nhiên và đa dạng của mẫu.

6. Kết luận

Nghiên cứu này đã làm rõ mối quan hệ giữa cảm nhận rủi ro tài chính và ý định mua hàng qua kênh O2O (Online-to-Offline), đồng thời xác định vai trò điều tiết của niềm tin vào kênh O2O trong mối quan hệ này. Kết quả cho thấy, khi người tiêu dùng cảm nhận rủi ro tài chính cao hơn, ý định mua hàng của họ giảm đi đáng kể. Tuy nhiên, nếu người tiêu dùng có niềm tin mạnh mẽ vào kênh O2O, họ sẽ ít bị tác động tiêu cực bởi rủi ro tài chính và ngược lại, nếu niềm tin vào kênh thấp, rủi ro tài chính sẽ làm suy giảm mạnh ý định mua hàng. Điều này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc xây dựng niềm tin nơi khách hàng khi họ thực hiện các giao dịch mua sắm qua kênh O2O. Các yếu tố rủi ro tài chính như nguy cơ mất mát tài sản, sự không minh bạch về giá cả và tính an toàn của hệ thống thanh toán đều có thể làm giảm niềm tin và ảnh hưởng đến quyết định mua sắm của người tiêu dùng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ajzen, I. (1991). The Theory of Planned Behavior. *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(2), 179-211.
- Bollen, K. A. (1989). *Structural Equations with Latent Variables*. Wiley-Interscience.
- Byrne, B. M. (2016). *Structural Equation Modeling with AMOS: Basic Concepts, Applications, and Programming* (3rd ed.). Routledge.
- Brynjolfsson, E., Hu, Y., & Rahman, M. S. (2013). Competing in the age of omnichannel retailing. *MIT Sloan Management Review*, 54(4), 23-29.
- Chang, H. H., Wong, K. H., & Li, S. Y. (2014). Investigating the antecedents and consequences of an overall store brand experience. *Journal of Retailing*, 90(2), 246-262.
- Featherman, M. S., & Pavlou, P. A. (2003). Predicting e-services adoption: A perceived risk facets perspective. *International Journal of Human-Computer Studies*, 59(4), 451-474.
- Forsythe, S., & Shi, B. (2003). Consumer patronage and risk perceptions in Internet shopping. *Journal of Business Research*, 56(11), 867-875.
- Hox, J. J., & Bechger, T. M. (2015). An Introduction to Structural Equation Modeling. *Family Science Review*, 11, 354-373.
- Huang, X., Wang, J., & Wang, L. (2017). Online-to-offline commerce: Examining the role of platform quality and service quality. *Journal of Electronic Commerce Research*, 18(1), 31-45.
- Kline, R. B. (2015). *Principles and Practice of Structural Equation Modeling* (4th ed.). Guilford Press.
- Kim, D. J., Ferrin, D. L., & Rao, H. R. (2008). A trust-based consumer decision-making model in electronic commerce: The role of trust, perceived risk, and their antecedents. *Decision Support Systems*, 44(2), 544-564.
- Kong, C. Y., & Chiu, C. W. (2021). Consumer concerns on privacy and security in O2O transactions: An empirical study. *Journal of Electronic Commerce Research*, 22(3), 212-225.
- Li, X., & Fang, Y. (2020). Online shopping risks and product quality: The moderating role of customer reviews. *Journal of Business Research*, 109, 71-81.
- Rigby, D. (2011). The future of shopping. *Harvard Business Review*, 89(12), 65-76.
- Wang, X., Zhang, J., & Wu, C. (2016). Factors influencing the adoption of O2O commerce: An integrated approach. *International Journal of Information Management*, 36(3), 442-450.
- Wang, Y., Li, X., & Zhang, Z. (2018). Online to offline (O2O) commerce in fashion industry: Consumer behavior and business model. *Journal of Business Research*, 95, 162-170.
- Xie, K., Song, H., Sironi, M., & Feng, S. (2016). The influence of online-to-offline (O2O) channels on consumer behavior. *Journal of Retailing and Consumer Services*, 34, 326-334.
- Xu, X., Liu, Y., & Li, Q. (2015). The impact of O2O mode on the consumer's decision-making process in fashion retailing. *International Journal of Fashion Marketing*, 10(3), 44-59.
- Zhang, M., He, X., & Chen, S. (2018). Financial risk perception and consumer behavior in e-commerce. *Journal of Consumer Marketing*, 35(5), 502-514.

QUY ĐỊNH BÀI VIẾT GỬI ĐĂNG TRÊN TẠP CHÍ NGUỒN NHÂN LỰC VÀ AN SINH XÃ HỘI CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG – XÃ HỘI

I. HÌNH THỨC CỦA BÀI BÁO

- Bài viết bằng tiếng Việt, soạn thảo trên Word, font Times New Roman (Unicode); cỡ chữ 12; trên khổ giấy A4; lề trên, dưới, trái, phải: 2,54 cm; giãn dòng: 1,5 lines. Mật độ chữ bình thường, không được nén hoặc kéo giãn khoảng cách giữa các chữ.
- Nội dung bài viết cô đọng, súc tích, theo cấu trúc của bài báo khoa học; không quá 15 trang đánh máy giấy A4 (bao gồm cả bảng biểu, hình vẽ, chú thích, tài liệu tham khảo).

II. KẾT CẤU VÀ CÁC THÀNH PHẦN NỘI DUNG CỦA BÀI BÁO

- 1. Tên bài báo:** tên bài báo cần phải ngắn gọn (không nên quá 20 chữ/words), rõ ràng và phải phản ánh nội dung chính của bài báo. Tên bài báo phải viết chữ in hoa, cỡ chữ 12, in đậm, căn giữa trang.
- 2. Tên tác giả, cơ quan công tác, địa chỉ email** (Trường hợp có nhiều tác giả cũng nêu đầy đủ).
- 3. Tóm tắt bài viết:** phần tóm tắt bài báo gồm 2 phần tiếng Việt và tiếng Anh. Tóm tắt bằng tiếng Việt có độ dài từ 150 đến 250 từ, phản ánh khái quát những nội dung chính trong bài báo và thể hiện rõ những kết quả, đóng góp, điểm mới của bài báo.
- 4. Từ khóa:** từ khóa là những từ được cho là quan trọng đối với nội dung nghiên cứu đặc trưng cho chủ đề của bài viết đó. Tác giả đưa ra một số từ khóa (khoảng 3 - 6 từ khóa) của bài viết. Từ khóa có cỡ chữ 12, chữ thường, cách mỗi từ là dấu phẩy.
- 5. Nội dung bài báo:** có thể có hình thức khác nhau nhưng đảm bảo các nội dung sau: Giới thiệu; Tổng quan nghiên cứu và hoặc cơ sở lý thuyết; Phương pháp nghiên cứu; Kết quả nghiên cứu (Thực trạng vấn đề nghiên cứu); Kết luận hoặc /và giải pháp/khuyến nghị/hàm ý và Tài liệu tham khảo.

III. CÁC QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT TRÌNH BÀY

1. Quy định về đánh số đề mục

Trong phần nội dung chính của bài viết, các đề mục lớn phải là chữ in đậm, căn trái và được đánh số liên tục theo chữ số Ả-rập. Các tiểu mục cấp 1 (ví dụ: 1.1) là chữ in đậm và nghiêng. Các tiểu mục cấp 2 (ví dụ: 1.1.1) là chữ in nghiêng nhưng không in đậm.

2. Quy định về trình bày bảng biểu, hình vẽ, ký hiệu, công thức

Quy định trình bày bảng, hình vẽ

- Các bảng dữ liệu trình bày trong bài báo được ghi thống nhất là Bảng. Các bảng dữ liệu phải là định dạng bảng (table) trong phần mềm Microsoft Word.
- Các đồ thị, biểu đồ, sơ đồ trong bài báo được ghi thống nhất là Hình.
- Các bảng/hình trong bài báo phải được dẫn nguồn.

3. Quy định về trình bày trích dẫn, tài liệu tham khảo

Việc trích dẫn tài liệu tham khảo được thể hiện ở trích dẫn trong bài và tài liệu tham khảo. Tạp chí áp dụng cách trích dẫn kiểu APA.

IV. HÌNH THỨC GỬI BÀI, NHẬN BÀI

Bài viết gửi về Ban Biên tập theo địa chỉ email: tapchinguonnhanluc@ulsa.edu.vn

- Quy định thể lệ viết bài Tạp chí, tác giả vui lòng xem chi tiết tại website của Trường: <http://ulsa.edu.vn/>

